



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 23
(6 - 2025)
ISSN 2734 - 990X



**TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH**
THỜI KỲ ĐỔI MỚI

HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH

PHÁT HUY
NGUỒN NHÂN LỰC TÔN GIÁO

BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

VỀ QUÊ LÀM GIÀU

LÀM GIÀU TRÊN ĐẤT QUÊ HƯƠNG

RAPPER
PHÁO

CA SĨ
JACK-J97

NSƯT
KIM TỬ LONG

DANH CA
NGỌC SƠN

DIỄN VIÊN
LÂM VỸ ĐÀ

HOA HẬU
BÙI QUỲNH HOA

CA SĨ
HARI WON

DIỄN VIÊN
LONG VŨ

NGHỆ SĨ
QUYÊN LINH

20:00

THỨ 7 HÀNG TUẦN TRÊN

| HALOTIMESTV

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 23
(6 - 2025)

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỶ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH
PGS. TS. VŨ HOÀNG CÔNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH		05
PGS. TS. Vũ Hoàng Công	Nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới - thành tựu và hạn chế	05
PGS.TS. Nguyễn Thế Kiệt TS. Kiều Thị Hồng Nhung	Một số vấn đề đối ngoại, ngoại giao có tính nguyên tắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong hội nhập quốc tế hiện nay	14
TS. Trần Thị Hằng	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát huy nguồn nhân lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay	20
II. GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ		28
TS. Chung Thị Vân Anh	Khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy và học môn tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học Việt Nam	28
TS. Nguyễn Văn Sỹ	Vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với các trường chính trị hiện nay	33
Lê Đình Văn	Quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi từ góc nhìn của chủ nghĩa duy vật lịch sử và ý nghĩa trong bảo vệ Tổ quốc hiện nay	40
III. HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH VIỆT NAM VÀ TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN		47
PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ	Vai trò giáo dục con cái của gia đình Việt Nam	47
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền NCS. Ngô Bích Đào	Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX và ý nghĩa hiện thời của nó	54
TS. Nguyễn Thị Như	Vấn đề nữ trong một số trào lưu thần học và tôn giáo hiện đại	62
IV. NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI		69
PGS. TS. Trần Thị Kim Oanh	Giáo dục Phật giáo và giá trị của giáo dục Phật giáo	69
ThS. Nguyễn Bá Minh PGS.TS. Đỗ Lan Hiền	Chính sách tôn giáo của Malaysia và kinh nghiệm đối với Việt Nam	76
TS. Nguyễn Việt Thanh	Quản lý xã hội về bảo vệ môi trường sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và thách thức	84
TS. Nguyễn Văn Quế	Tâm lý học miềm sâu của Carl Gustav Jung và ý nghĩa gợi mở đối với nghiên cứu văn hóa	91
V. VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA		98
Chí Phú	Khi nghệ sĩ lan tỏa giá trị từ mảnh đất quê hương	98
Nhật Lệ	Trạm Phát Sóng (+84) sắp hé lộ thời điểm ghi hình tập đầu tiên	100
	Halotimes ký kết hợp tác chiến lược với Gtel Mobile	102
VI. CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC		103
Nguyễn Anh Tuấn	Anaximenes (Anaximenes)	103
Lê Hoàng Minh Đức (Sưu tầm)	Triết lý cuộc sống	104
VII. TÓM TẮT TIẾNG ANH		105

CONTENTS

	RESEARCH AND APPLICATION OF HO CHI MINH'S THOUGHT	05
Assoc. Prof. Dr. Vu Hoang Cong	Research, application, creative development of Ho Chi Minh's thought in the renovation period - achievements and limitations	05
Assoc. Prof. Dr. Nguyen The Kiet Dr. Kieu Thi Hong Nhung	Some issues of foreign affairs and diplomacy principles in Ho Chi Minh's thought and our Party's creative application in current international integration	14
Dr. Tran Thi Hang	Application of Ho Chi Minh's thought in promoting religious human resources in Vietnam today	20
	POLITICAL THEORY EDUCATION	28
Dr. Chung Thi Van Anh	Applying artificial intelligence in teaching and learning Ho Chi Minh's ideology at Vietnamese universities	28
Dr. Nguyen Van Sy	Issues raised in training and fostering for political schools today	33
Le Dinh Van	Nguyen Trai's viewpoints and national liberation path from the perspective of historical materialism and its significance in defending the Fatherland today	40
	VIETNAMESE FAMILY VALUES SYSTEM AND FEMINIST PHILOSOPHY	47
Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Tho	The role of Vietnamese families in educating children	47
Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Thanh Huyen Ngo Bich Dao	20th century French feminist philosophy and its current significance	54
Dr. Nguyen Thi Nhu	Women's issues in some modern theological and religious trends	62
	RESEARCH – EXCHANGE	69
Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Kim Oanh	Buddhist education and the value of Buddhist education	69
Ms. Nguyen Ba Minh	Malaysia's religious policy and experience for Vietnam	76
Assoc. Prof. Dr. Do Lan Hien		
Dr. Nguyen Viet Thanh	Social management of ecological environment protection in the Mekong Delta: Current situation and challenges	84
Dr. Nguyen Van Que	Carl Gustav Jung's depth psychology and its implications for cultural research	95
	CULTURE AND CULTURAL INDUSTRY DEVELOPMENT	98
Chi Phu	When artists spread values from their homeland	98
Nhat Le	Broadcast Station (+84) is about to reveal the recording time of the first episode	100
	Halotimes signs a strategic cooperation agreement with Gtel Mobile	102
	PORTRAIT OF A PHILOSOPHER	103
Nguyen Anh Tuan	Anaximenes (Anaximen)	103
Le Hoang Minh Duc	Philosophy of life	104
	ENGLISH SUMMARY	105

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI - THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

PGS, TS. VŨ HOÀNG CÔNG *

TÓM TẮT

Theo nhận định của tác giả, sau gần 40 năm coi tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác-Lê nin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam, Đảng CSVN đã thu được 5 thành tựu lớn và còn 4 hạn chế lớn trong việc nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh. Những thành tựu có được do 4 nguyên nhân và những hạn chế vì cả những nguyên nhân khách quan, song phần lớn là nguyên nhân chủ quan. Để tiếp tục nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên mới phát triển đất nước, cần phát huy những thành tựu và khắc phục những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển sáng tạo, thời kỳ đổi mới.

Nhận bài: 1/4/2025; đưa vào quy trình biên tập 1/4/2025; duyệt đăng 25/5/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính từ Đại hội lần thứ VII (1991) - thời điểm lần đầu tiên Đảng ta khẳng định “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”, đến nay đất nước đã đi qua chặng đường gần 40 năm đổi mới và đạt nhiều thành tựu lịch sử, có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế quốc tế chưa từng có, đang đứng trước kỷ nguyên mới của phát triển. Câu hỏi đặt ra là Đảng ta đã đạt được những thành tựu gì trong nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh và còn những hạn chế, yếu kém gì cần phải khắc phục trong thời kỳ phát triển mới của đất nước?

Sau đây bài viết sẽ góp phần giải đáp những câu hỏi nêu trên.

2. THÀNH TỰU VÀ NGUYÊN NHÂN

Có thể đánh giá một cách các thành tựu lớn trong nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

2.1 Đã sưu tầm, hệ thống hoá di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên cơ sở đó đã có nhiều công trình nghiên cứu giải thích, bình luận, làm rõ tư tưởng của Người về nhiều chủ đề xuyên suốt lịch sử cách mạng Việt Nam

Cho đến nay chúng ta đã có khá đầy đủ các tư liệu phản ánh trung thực sự phát triển tư tưởng của Hồ Chí Minh từ khi còn là thanh niên yêu nước tới khi đã trưởng thành, trở thành người cộng sản, là người sáng lập ĐCSVN, lãnh tụ của Đảng, của cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ đấu tranh giành độc lập, kháng chiến bảo vệ nền độc lập, thống nhất tổ quốc và xây dựng CNXH ở miền Bắc. Tư tưởng của Người đã được tập hợp trong bộ sách Hồ Chí Minh Toàn tập, trong Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh, được giải thích, làm rõ một cách cô đọng trong Tiểu sử Hồ Chí Minh.

Ngoài ra là hàng trăm cuốn sách chuyên khảo của các nhà nghiên cứu, các hồi ký có độ chân thực cao của nhiều lão thành cách mạng, nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng đã từng sống,

làm việc gần gũi với Người hoặc từng được gặp gỡ Người. Những tài liệu cơ bản đó giúp cho việc nghiên cứu, giảng dạy tư tưởng của Hồ Chí Minh có căn cứ xác thực, khoa học.

2.2

Đã hình thành một môn khoa học chuyên ngành về Hồ Chí Minh (Hồ Chí Minh học) và một đội ngũ hùng hậu các nhà nghiên cứu và truyền bá tư tưởng Hồ Chí Minh trong cả nước và lan tỏa ra quốc tế

Chuyên ngành Hồ Chí Minh học đã được hình thành, có sức hút không chỉ ở trong nước mà còn với nhiều người nghiên cứu ở nước ngoài. Đã hình thành các tổ chức, đơn vị chuyên nghiên cứu, giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh

trong các Học viện, trường đại học trong cả nước và ở một số trường đại học ở nước ngoài. Đã đào tạo hàng trăm người có trình độ sau đại học về nghiên cứu và giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung.

2.3

Từ việc quán triệt, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, đã làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam, phương pháp luận nhận thức và hành động của Đảng

Hồ Chí Minh dạy cán bộ, đảng viên về cách nhận thức, phương pháp nhận thức. Trong Bài nói chuyện về Bản tổng cương và Điều lệ Đảng (Tại hội nghị TW 10/5/1950 chuẩn bị cho đại hội Đảng lần thứ II), Người nói “Học chủ nghĩa Mác - Lênin không phải nhấc như con vẹt “Vô sản thế giới liên hiệp lại” mà phải thống nhất chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam... Vì vậy phương châm của Đảng là: Lý luận Mác - Lênin thống nhất với thực tiễn cách mạng Việt Nam” [2, t.6, tr. 369].

Tại Đại hội lần thứ VI, mở đầu thời kỳ Đổi mới, Đảng ta đã chỉ ra nhiều nguyên nhân dẫn đến những trì trệ, khó khăn của đất nước, trong đó có nguyên nhân nhận thức. Đó là “mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của CNXH trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên”⁽¹⁾. Đồng thời với sự nóng vội, chủ quan lại có cả sự lạc hậu về tư duy “Nhiều năm nay, trong nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội có nhiều quan niệm lạc hậu, nhất là những quan niệm về công nghiệp hóa, về cải tạo xã hội chủ nghĩa, về cơ chế quản lý kinh tế, về phân phối, lưu thông, v.v.. Đó là một nguyên nhân chậm phát triển và cụ thể hóa đường lối chung và đường lối kinh tế trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Vì vậy, phải đổi mới, *trước hết*

là đổi mới tư duy, chúng ta mới có thể vượt qua khó khăn”⁽²⁾.

Văn kiện Đại hội nêu “muốn đổi mới tư duy, Đảng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa di sản quý báu về tư tưởng và lý luận cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của đồng chí Lê Duẩn và các đồng chí lãnh đạo khác của Đảng, tiếp thụ những thành tựu lý luận, những kinh nghiệm mới phong phú của các đảng anh em, những kiến thức khoa học của thời đại”⁽³⁾. Tóm lại, phải thực sự thấm nhuần phương pháp luận duy vật biện chứng trong nhận thức về mọi vấn đề, mọi lĩnh vực.

Đảng ta đã thấm nhuần lời dạy của Hồ Chí Minh về phương pháp luận nhận thức, đã đứng vững trên lập trường duy vật biện chứng để nhìn nhận thời cuộc, khẳng định “thế giới thay đổi nhưng thời đại không thay đổi”, tin tưởng một cách kiên định chân lý “theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định tiến đến chủ nghĩa xã hội”. Trong bối cảnh thế giới đầy biến động, quan hệ quốc tế phức tạp ngày nay, Đảng nắm chắc phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, luôn trung thành với mục tiêu “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, luôn bảo đảm lợi ích dân tộc, quốc gia lên hàng đầu để nhận thức và xử lý mọi vấn đề.

Một trong những biểu hiện rõ rệt của việc vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng là nhận thức ngày càng đầy đủ những mối quan hệ biện chứng trong quá trình phát triển đất nước trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Từ Đại hội lần thứ X nêu 5 mối quan hệ, Đại hội XI nêu 8 mối quan hệ, Đại hội XII nêu 9 mối quan hệ đến Đại hội XIII, Đảng đã khái quát 10 mối quan hệ trong

phát triển cần được nhận thức và giải quyết hợp lý.

Những thành công từ thực tiễn phát triển đất nước những năm qua đã chứng minh, việc quán triệt, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết và cao hơn hết là học ở Người phương pháp nhận thức khoa học, đó là phương pháp tư duy duy vật biện chứng trong nhận thức và xử lý mọi vấn đề.

2.4

Trên cơ sở quán triệt, vận dụng tư tưởng của Người, đã xây dựng, bổ sung, hoàn thiện nhiều quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn trên các mặt. Có thể coi đó là sự phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế

Riêng về Chủ nghĩa xã hội, kinh tế thị trường, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị là những vấn đề quan trọng, phải kể đến những thành tựu sau đây:

Trước hết là kiên định mục tiêu Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội. Cuối những năm 80, đầu 90 thế kỷ XX trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, ở nhiều nơi khác lâm vào thoái trào, nước ta trong tình thế vô cùng khó khăn, bị bao vây, cô lập, nhiều đảng viên dao động, ngã nghiêng, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH 1991* (và sửa đổi, bổ sung năm 2013) Đảng đã khẳng định mục tiêu tổng quát là Độc lập dân tộc và CNXH. Độc lập dân tộc ngày nay được Đảng xác định với nội hàm cơ bản là: tự quyết, tự chủ về chế độ chính trị, bảo đảm thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia đối với vùng trời, vùng biển, thềm lục địa và hải đảo phù hợp với luật pháp quốc tế; chủ động hội nhập quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, sẵn sàng làm bạn, là đối tác tin cậy với các nước có chế độ chính trị khác nhau, là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Nội hàm của CNXH được Cương lĩnh 2011 nêu lên với 8 đặc điểm cơ bản là: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao với quan hệ sản xuất tiến bộ phù

hợp; có văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống phồn vinh, ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, giúp nhau cùng tiến bộ; có nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; có quan hệ hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển với các quốc gia khác trên thế giới.

Có thể nói quan niệm như trên về CNXH là sự vận dụng sáng tạo, là sự phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam trong thời đại mới- thời đại CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Đảng ta đã dần hoàn thiện *lý luận về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN*, khẳng định lý luận này là sự phát triển đột phá về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế, trả lời cho câu hỏi mà sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn trăn trở về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, sản xuất nông nghiệp lạc hậu là phổ biến.

Về bản chất của Đảng, trên cơ sở vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Điều lệ Đảng hiện nay ghi: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc.

Thứ hai, quán triệt, vận dụng tư tưởng của Người vào bổ sung, hoàn thiện tiêu chuẩn phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhất là của cấp uỷ viên, người đứng đầu. Theo lời dạy của Hồ Chí Minh “tự phê bình như công việc rửa mặt hàng ngày” Hội nghị TW 4 khoá XI (2012) lần đầu tiên đề ra chủ trương tiến hành Phê bình và tự phê bình trong toàn Đảng và từ đó trở thành hoạt động định kỳ của tập thể cấp uỷ các cấp ở mỗi nhiệm kỳ đại hội Đảng. Hội nghị BCHTW lần thứ 3 khoá XII ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/2/2016 về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ”. Hội nghị TW 7 khoá XII đã ban hành Nghị quyết về Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có chất lượng, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ. Hội nghị Trung ương 8 khoá XII đã ban hành Quy định về Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Uỷ viên Bộ chính trị, uỷ viên Ban bí thư, uỷ viên Trung ương Đảng. Hội nghị Trung ương 4 khoá XIII (tháng 10/2021) đã ban hành kết luận số 21 về tiếp tục “Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm đảng viên suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện tự “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Những điều này được cụ thể hóa bằng Quy định số 37- QĐ/TW ngày 25/10/2021 của Ban chấp hành Trung ương khoá XIII Về những điều đảng viên không được làm (thay cho Quy định số 47- QĐ/TW ngày 1/11/2011 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI); Quy định số 08-QĐ/TW, ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương “Về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương”. Ngày 6 tháng 2 năm 2020 Ban chấp hành Trung ương ban hành Quy định số 214-QĐ/TW về “Khung tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ thuộc diện Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị, Ban bí thư quản lý”.

Thứ ba, quán triệt, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để bổ sung, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, phòng ngừa, đấu tranh với tham nhũng, tiêu cực. Bộ chính trị khoá XIII ban hành quy định về Quy định 114-QĐ/TW “Về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ”; Quy định số 131-QĐ/TW, ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị “Về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán”....

Thứ tư, quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong các công tác thường xuyên của Đảng (công tác dân vận, kiểm tra, tổ chức cán bộ, tư tưởng-lý luận...)

Tuân theo tư tưởng Hồ Chí Minh “lãnh đạo phải có kiểm tra, không kiểm tra coi như không lãnh đạo”, trong các nhiệm kỳ vừa qua Đảng đã hết sức coi trọng và thực hiện quyết liệt công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật. Đảng đã kỷ luật hàng chục cán bộ cao cấp thuộc diện Trung ương, Bộ Chính trị, Ban bí thư quản lý và hàng nghìn đảng viên khác trong nhiệm kỳ XII, XIII đã chứng minh tinh thần “không có vùng cấm” “không có ngoại lệ” trong công tác kiểm tra, kỷ luật của Đảng, được đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ.

Theo tư tưởng của Hồ Chí Minh “không có lý luận cách mệnh thì không có phong trào cách mệnh”, “đảng cách mệnh phải có lý luận cách mệnh dẫn đường”... đồng thời với việc chú trọng nghiên cứu, phát triển di sản lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng luôn chú trọng công tác tổng kết thực tiễn, từ đó đúc rút thành lý luận mới, phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước, của thời đại. Mặt khác, Đảng đã đẩy mạnh công tác đấu tranh tư tưởng nói chung, đấu tranh lý luận nói riêng để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Thứ năm, về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân

Trước hết, quán triệt tư tưởng “mọi quyền bính thuộc về nhân dân” Hiến pháp 1992 khẳng định Nhà nước CHXHCN Việt Nam

là nhà nước của dân, do dân, vì dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức (điều 2); bảo đảm và không ngừng thúc đẩy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi phương diện (điều 3).

Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) bổ sung thêm: Nhà nước CHXHCN Việt Nam là *nhà nước pháp quyền* của dân, do dân, vì dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức; *quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp* (điều 2). Nhà nước bảo đảm và không ngừng thúc đẩy quyền làm chủ mọi mặt của nhân dân, *thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện* (điều 3)

Hiến pháp 2013 tiếp tục bổ sung thêm một số điểm mới: khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp và *kiểm soát lẫn nhau* giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (điều 2); Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm *quyền con người, quyền công dân* (điều 3). Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng *dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện* thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước (điều 6). Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền (điều 8).

Về quyền con người, quyền công dân: căn cứ vào Hiến pháp, nhà nước ta đã sửa đổi nhiều điều của Bộ luật hình sự, Bộ Luật tố tụng hình sự, đã sửa đổi Luật báo chí, ban hành Luật

kiểu nại, tố cáo, Luật xuất bản, Luật tiếp cận thông tin, Luật an ninh mạng...

Về chế độ công chức, công vụ: Nhà nước đã ban hành, sửa đổi các văn bản pháp lý về cán bộ, công chức, từ Pháp lệnh cán bộ, công chức những năm đầu thập niên 90 tới Luật cán bộ, công chức đầu những năm 2000 và Luật cán bộ, công chức 2015 để ngày càng thể hiện rõ tư tưởng của Hồ Chí Minh: cán bộ, công chức là công bộc của dân, phục vụ nhân dân, phục sự tổ quốc.

Thứ sáu, về xây dựng, củng cố Mặt trận tổ quốc và các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị

Cương lĩnh 1991 nêu rõ MTTQ Việt Nam và 5 tổ chức chính trị-xã hội (thường được gọi là các tổ chức quần chúng hoặc đoàn thể quần chúng) là *thành viên của Hệ thống chính trị*. Cương lĩnh 2011 và Hiến pháp 2013 sau khi khẳng định các tổ chức trên có vai trò đại diện, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thành viên, hội viên; là cơ sở chính trị của nhà nước, tham gia xây dựng nhà nước, còn ghi nhận thêm vai trò *giám sát và phản biện xã hội* đối với Đảng và nhà nước. Để cụ thể hoá điều này, Bộ chính trị đã ban hành Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 về “*Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*”.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc Cương lĩnh 1991 và Cương lĩnh sửa đổi, bổ sung 2011 đều khẳng định bài học về đại đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”. Đảng đã sửa đổi, bổ sung nhiều chính sách mới và thực hiện nhiều hình thức tập hợp, đoàn kết đối với các tôn giáo, dân tộc, các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo, Bộ chính trị khoá VI năm 1990 đã ban hành Nghị quyết số 24 về công tác tôn giáo trong tình hình mới, đánh dấu bước chuyển căn bản trong chính sách của Đảng với tôn giáo, tạo điều kiện cho thời kỳ phát triển mới

của các tôn giáo ở Việt Nam và công tác tôn giáo của Đảng, Nhà nước. Chính sách tôn giáo của Đảng được thể chế hóa bằng Pháp lệnh tôn giáo, tín ngưỡng năm 2004 và được nâng lên thành Luật tôn giáo, tín ngưỡng ban

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ đối ngoại và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, trong thời kỳ Đổi mới, Đảng và nhà nước ta đã tạo nên bước chuyển căn bản đường lối đối ngoại của đất nước. Phương châm chiến lược của đường lối đối ngoại nói chung được xác định rõ: trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, Việt Nam thực hiện đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế, hợp tác cùng phát triển, các bên cùng có lợi, sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, là đối tác tốt và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế... Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản tạo khuôn khổ chính trị, pháp lý cho quan hệ đối ngoại trên mọi mặt, trước hết là về mặt kinh tế. Việt Nam đã hội nhập quốc tế không chỉ là hội nhập về kinh tế mà còn hội nhập về chính trị, an ninh, quốc phòng; không chỉ tăng cường quan hệ đối ngoại nhà nước, đối ngoại của đảng mà còn đối ngoại nhân dân thông qua các tổ chức hữu nghị và các kênh đối ngoại khác. Nhờ đó, từ chỗ bị bao vây, cô lập, tính đến tháng 6 năm 2023 Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với

192 quốc gia trên thế giới (190/193 thành viên Liên hợp quốc), đã hai lần được bầu làm thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và ngày càng có uy tín và vị thế cao trên trường quốc tế.

Vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh về phát huy quyền làm chủ của nhân dân Đảng khẳng định bảo đảm và phát huy dân chủ bằng cả phương thức trực tiếp và gián tiếp. Tiếp theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khoá VIII, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 30, Chính phủ ban hành Nghị định số 29 (năm 1998) về thực hiện Quy chế Dân chủ cơ sở, sau này nâng lên thành Pháp lệnh Dân chủ cơ sở và ngày nay là *Luật thực hiện dân chủ cơ sở* (2022). Đây là những bước tiến trong nhận thức và thể chế hoá chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Nghị quyết của Đại hội lần thứ XIII (2021) còn bổ sung thêm mệnh đề *Dân thụ hưởng*.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “sự nghiệp kháng chiến kiến quốc là công việc của dân”, “yêu nước thì phải thi đua, người thi đua là người yêu nước”, trong những năm Đổi mới, việc tổ chức phát động, hướng dẫn thi đua và khen thưởng thành tích thi đua đã được coi trọng. Luật thi đua khen thưởng ra đời năm 2005 và được sửa đổi đã tạo khuôn khổ pháp lý cho phong trào thi đua sôi nổi trong toàn xã hội, qua đó bồi dưỡng nhân tố mới, lấy cái đẹp dẹp cái xấu.

2.5

Đã có nhiều lớp cán bộ, đảng viên và quần chúng sống và làm việc theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trở thành tấm gương sáng trong xã hội, góp phần hình thành, phát triển bản sắc văn hoá Việt Nam và con người Việt Nam trong thời đại mới

Tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta nhận định “Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”... “Tham nhũng, lãng phí trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội. Tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta”.

Mặc dù vậy, không phủ nhận được đã có chục nghìn, trăm nghìn cán bộ, đảng viên, vẫn giữ được phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong công tác mẫu mực, được quần chúng nhân dân tín nhiệm. Những tấm gương tốt, những việc làm tử tế xuất hiện ở khắp nơi, trên mọi lĩnh vực, không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài. Rất nhiều người có ý thức rõ về việc sống và làm việc theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Từ đó

lan tỏa ra cộng đồng, xã hội, lôi cuốn hàng triệu người khác, nhất là lớp thanh niên vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ tổ quốc.

Sở dĩ có những thành tựu trên là vì những nguyên nhân sau:

- Tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự có giá trị lịch sử và thời đại, tư duy của Người thực sự thấm nhuần phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Nhân dân Việt Nam và thế giới yêu quý, tin tưởng và trân trọng di sản tư tưởng Hồ Chí Minh

- Đảng, Nhà nước ta đã đầu tư đáng kể cho nghiên cứu cơ bản về thân thế, sự nghiệp, tư tưởng Hồ Chí Minh

- Đã có sáng tạo trong tổ chức cuộc vận động học tập, làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh để tư tưởng, tấm gương của Người lan tỏa rộng rãi.

3. HẠN CHẾ

Bên cạnh những thành tựu to lớn, còn có một số hạn chế sau:

3.1 Về mặt nghiên cứu, kể từ khi hoàn thành xuất bản lần thứ hai Hồ Chí Minh toàn tập và Biên niên tiểu sử, hầu như chưa có phát hiện thêm đáng kể nào về di sản tư tưởng của Người

Từ khi khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng, đã có nhiều công trình nghiên cứu, góp phần làm rõ giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và về Đảng, HTCT nói riêng, trên cơ sở đó Đảng đã quán triệt, vận dụng vào phát triển lý luận, hoàn thiện đường lối phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Tuy nhiên trong 2 thập niên vừa qua chưa có thêm những phát hiện mới đáng kể về cuộc đời hoạt động cũng như các tác phẩm, các văn bản của Người hoặc liên quan đến Người. Một số “tồn nghi” vẫn dai dẳng trong dư luận chưa được các nhà khoa học trả lời dứt khoát.

3.2 Trong một số vấn đề, sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh chưa sáng tạo, chưa thấm nhuần quan điểm lịch sử, cụ thể, đặc biệt trong bối cảnh đất nước hoà bình, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN

Những lời dạy của Hồ Chí Minh đối với cán bộ, đảng viên về “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư” rất đúng trong bối cảnh đất nước còn đang kháng chiến giành độc lập và thống nhất tổ quốc. Nay đất nước đã độc lập, thống nhất và bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng CNXH, thì “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư” cần phải có nội hàm phù hợp. Phải làm sao để cán bộ, đảng viên có được những phẩm chất đó bằng lý tưởng, danh dự của người cộng sản và bằng chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp với điều kiện của xã hội, nói cách khác là có động lực từ lợi ích vật chất tương xứng tài năng, đạo đức của mỗi người. Chế độ lương, thưởng mang tính bình quân chủ nghĩa phù hợp với thời kỳ khó khăn, thời kỳ cần huy động mọi sức người, sức của, ưu tiên cao nhất cho mục tiêu giải phóng dân tộc, nay không còn phù hợp với thời kỳ phát triển kinh tế thị trường, cần tới tài năng, sự sáng tạo và đóng góp cá nhân. Nhưng điều này chưa được nhận thức và giải quyết thích đáng. Đó cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến nhiều cán bộ, đảng viên rơi vào suy thoái chính trị, đạo đức, lối sống, vướng vào tham nhũng, tiêu cực.

3.3 Trên cơ sở quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã đề ra nhiều chủ trương đúng, song một số chủ trương chưa có giải pháp và hành động tương xứng, kịp thời, nói không đi đôi với làm

Ví dụ về vấn đề giám sát, phản biện xã hội của MTTQVN và các tổ chức CT-XH. Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ X (năm 2006) Đảng nêu chủ trương “Nhà nước ban hành

cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội” [1, X, tr. 124]. Nhưng phải 7 năm sau, Nghị quyết số 25 của Hội nghị TW 7 khóa XI (tháng 6/2013) mới nêu: “Sớm ban hành và thực hiện tốt quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, quy định để Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh”⁽⁴⁾. Năm năm sau, Bộ Chính trị khoá XI mới ban hành “Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội” tại Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013. Thêm bốn năm nữa, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mới ban hành Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 15/6/2017

Quy định chi tiết các hình thức giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đây là văn bản hướng dẫn cụ thể MTTQ và các tổ chức CT-XH tiến hành phản biện xã hội đối với các văn bản của các cơ quan chính quyền cùng cấp.

Năm 1997 lần đầu tiên, Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành TW Đảng khoá VIII, đã ban hành Chiến lược cán bộ, trong đó nêu chủ trương “Có chính sách đoàn kết tập hợp rộng rãi các loại cán bộ, trọng dụng những người có đức, có tài trong Đảng và ngoài Đảng, người ở trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Phát hiện, lựa chọn và giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn trong các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế tham gia các tổ chức chính trị, xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để họ đóng góp vào các công việc chung của đất nước”⁽⁵⁾. Nhưng đến nay kết quả rất hạn chế vì hầu như không có giải pháp đột phá, mạnh mẽ, hiệu quả tương xứng.

3.4 Việc thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ở không ít nơi có dấu hiệu chững lại hoặc chiều lệ

Từ 2006, Bộ chính trị khoá X đã ban hành Chỉ thị 06, sau đó là Chỉ thị 05 khoá XI và Chỉ thị 03 khoá XII về đẩy mạnh cuộc vận động học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh trong toàn đảng, toàn xã hội, gắn với công tác xây dựng Đảng, với cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Đó là chủ trương đúng, song từ khi ban hành Chỉ thị 03 nhiều cấp uỷ và người đứng đầu cấp uỷ có phần sao nhãng, thiếu sáng tạo trong việc duy trì những kết quả tích cực của thời kỳ đầu, hoặc thực hiện Chỉ thị 03 một cách hình thức, chiều lệ.

Sở dĩ có những hạn chế trên vì các nguyên nhân khách quan sau:

- Bối cảnh trong nước và quốc tế có những biến động to lớn. Chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô, Đông Âu, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế suy thoái từ cuối thập niên 80 thế kỷ trước đã tác động mạnh tới tư tưởng của cán bộ, đảng viên. Tiếp theo từ thập kỷ 90, kinh tế thị trường được phát triển và

hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong khi thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta chưa hoàn chỉnh, là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng, tiêu cực, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân phát triển mạnh mẽ và thúc đẩy suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả không ít cán bộ cấp trung, cao cấp... Trong bối cảnh đó việc học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh dù được triển khai mạnh mẽ, sâu rộng vẫn gặp nhiều trở ngại, có lúc có nơi chỉ mang tính phong trào, không đạt được kết quả thực chất.

- Việc khai thác tư liệu, văn bản của Hồ Chí Minh hoặc về Hồ Chí Minh là quá trình rất khó khăn, đòi hỏi công phu, kiến thức và phương pháp nghiên cứu rất chuyên nghiệp mà ít người đáp ứng được. Các nhân chứng cùng thời với Hồ Chí Minh đã qua đời, nên không còn nguồn cung cấp thông tin gốc phục vụ sưu tầm, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó là các nguyên nhân chủ quan sau:

- Có tư tưởng thoải mái với những thành quả nghiên cứu đạt được. Những nỗ lực chung của toàn Đảng chủ yếu dành cho việc tìm hiểu, giải thích, làm rõ và truyền bá tư tưởng Hồ Chí Minh hơn là tiếp tục nghiên cứu, khai thác, sục tằm thêm tư liệu về Hồ Chí Minh.

- Năng lực của đội ngũ các nhà nghiên cứu trong những năm gần đây bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là khả năng tiếp cận các nguồn lưu trữ nên hầu như không có kết quả nghiên cứu mới đáng kể nào.

- Những năm gần đây thiếu sự đầu tư thích đáng cho nghiên cứu cơ bản, tìm tòi, phát hiện mới về Hồ Chí Minh, nhất là nghiên cứu những khoảng thời gian còn ít thông tin về

Người, giải đáp dứt khoát những “tồn nghi” trong dư luận về Hồ Chí Minh.

- Ranh giới giữa vận dụng với phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh chưa thật sự rõ ràng. Giới nghiên cứu lý luận nói chung, nghiên cứu Hồ Chí Minh nói riêng, hầu như không dám nghĩ, dám làm, dám vượt qua ranh giới đó.

- Một số cán bộ lãnh đạo trung, cao cấp, người đứng đầu cấp uỷ địa phương, bộ ngành, không gương mẫu trong học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh, suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thậm chí nhiều người phải chịu các hình thức kỷ luật Đảng, bị xử lý về mặt pháp luật, đã ảnh hưởng xấu tới đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng, tới cuộc vận động học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

4. KẾT LUẬN

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước cho đến nay, Đảng ta ngày càng nhận thức rõ sự cần thiết nghiên cứu, học tập, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực xây dựng Đảng và Hệ thống chính trị. Những thành tựu đạt được là rất lớn, song cũng còn một số hạn chế vì cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Bước vào chặng đường phát triển mới, vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, những di sản tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn là một bộ phận quan trọng của nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Đảng ta. Để tiếp tục nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng và hệ thống chính trị nói riêng cần phải có các giải pháp thích hợp nhằm phát huy những bài học, những nguyên nhân dẫn đến thành tựu, đồng thời khắc phục những nguyên nhân của hạn chế, nhất là các nguyên nhân chủ quan.¹

CHÚ THÍCH

^{(1), (2), (3)} <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-v-trinh-tai-Dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-vi>

⁽⁴⁾ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/ngghi-quyet-so-25-nqtw-ngay-362013-hoi-nghi-lan-thu-7-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-tang-cuong-va-doi-moi-579>

⁽⁵⁾ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/ngghi-quyet-so-03-nqhntw-ngay-1861997-hoi-nghi-lan-thu-ba-bchtw-dang-khoa-viii-ve-chien-luoc-can-bo-thoi-ky-day-manh-cong-674>

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng: lần thứ VI, X. NXb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986, 2006
2. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/ngghi-quyet-so-25-nqtw-ngay-362013-hoi-nghi-lan-thu-7-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-tang-cuong-va-doi-moi-579>

3. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/ngghi-quyet-so-03-nqhntw-ngay-1861997-hoi-nghi-lan-thu-ba-bchtw-dang-khoa-viii-ve-chien-luoc-can-bo-thoi-ky-day-manh-cong-674>

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI GIAO CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO CỦA ĐẢNG TA TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KIỆT *
TS. KIỀU THỊ HỒNG NHUNG **

TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng ta, dân tộc ta những di sản, tư tưởng to lớn, trở thành những giá trị bền vững. Trong đó tư tưởng của Người về đối ngoại, ngoại giao là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cơ bản định hướng cho việc đề ra các chủ trương chính sách trong hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đặc biệt là ngày nay, đất nước ta bước vào kỷ nguyên vươn mình tới thịnh vượng, hùng cường vì một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, công bằng, văn minh. Bài viết trình bày sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong hội nhập quốc tế hiện nay tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, ngoại giao.

Từ khóa: nguyên tắc, nguyên tắc đối ngoại, ngoại giao, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại ngoại giao, vận dụng tư tưởng đối ngoại ngoại giao Hồ Chí Minh.

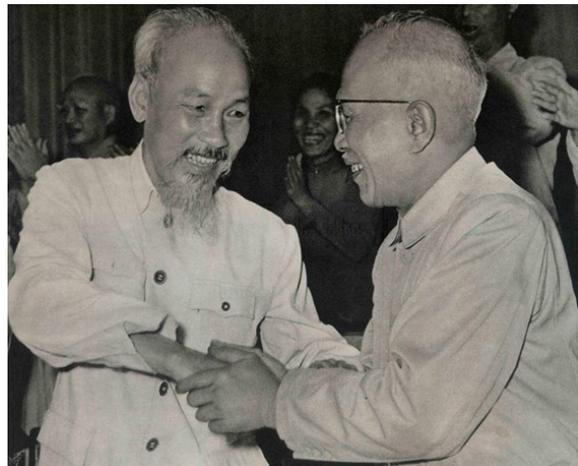
Nhận bài: 1/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 1/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. MỞ ĐẦU

Hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu khách quan trong giai đoạn hiện nay đối với tất cả các nước, trong đó có Việt Nam. Đây là con đường tốt nhất để Việt Nam rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các nước khác và có điều kiện phát huy hơn nữa những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác quốc tế. Vấn đề ở đây không còn là “hội nhập” hay “không hội nhập” mà phải là hội nhập thế nào, theo những nguyên tắc nào để tận dụng tốt cơ hội, vượt qua thách thức trong quá trình phát triển đất nước, trong tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp và khó lường. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, ngoại giao sẽ cho chúng ta những giải đáp thấu đáo, lập luận chặt chẽ, lý giải sâu sắc những câu hỏi đó và là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận định hướng cho các chủ trương, chính sách trong quá trình hội nhập.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa dùng thuật ngữ hội nhập quốc tế, nhưng những tư tưởng,

những yếu tố về hội nhập quốc tế lại được đề cập một cách sâu sắc theo quan điểm khoa học và cách mạng. Cụ thể là, những tư tưởng về ngoại giao, đối ngoại, hợp tác quốc tế đã thể hiện rất rõ nội dung, các yếu tố và nguyên tắc của hội nhập quốc tế. Ở đây, chúng tôi chủ yếu trình bày một số vấn đề có tính nguyên tắc về đối ngoại, ngoại giao, hợp tác quốc tế trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng ta.



2. NỘI DUNG

2.1 Tư tưởng Hồ Chí Minh về những nguyên tắc của đối ngoại, ngoại giao, hợp tác quốc tế

Tư tưởng Hồ Chí Minh về những nguyên tắc đối ngoại, ngoại giao, hợp tác quốc tế, đã có nhiều tác giả nghiên cứu, nhưng có thể khái quát một số nguyên tắc cơ bản sau đây:

Thứ nhất, đối ngoại, ngoại giao trên cơ sở hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc.

Ngay từ những ngày đầu lập nước, trong bức thư gửi tới Liên hiệp quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ tinh thần là Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, bày tỏ mong muốn “thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực” - Theo Tổng Bí thư Tô Lâm, “Đây có thể được coi là “bản Tuyên ngôn” đầu tiên về cách tiếp cận của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa với cộng đồng quốc tế” [5, tr. 1]. Thực tiễn khẳng định Việt Nam theo chính sách ngoại giao hoà bình, bình đẳng và tôn trọng 5 nguyên tắc chung sống hoà bình trên cơ sở có đi có lại.

Ngày 30/3/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trên báo nhân dân rằng 5 nguyên tắc lớn (tôn trọng chủ quyền và lãnh thổ của nhau; không xâm phạm nhau; không can thiệp vào nội chính của nhau; đối đãi nhau bình đẳng và đôi bên cùng có lợi; chung sống hoà bình) là nền tảng bang giao thân thiện, hoà bình. Người viết: “5 nguyên tắc lớn là nền tảng bang giao thân thiện, hoà bình... nhân dân và chính phủ ta sẵn sàng thi hành 5 nguyên tắc ấy với các nước, trước hết là với hai nước anh em Cao Miên và Lào” [3, t.9, tr. 385]. Và “Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa luôn luôn theo đuổi chính sách hoà bình và hữu nghị, mong muốn có sự hợp tác về mọi mặt với các nước khác, nhất là với các nước Á-Phi, trên tinh thần bình đẳng hai bên đều có lợi” [3, t.12, tr. 292 - 293].

Ngoại giao hữu nghị trên tinh thần tin cậy lẫn nhau và cộng tác bình đẳng cùng có lợi

vì con người. Người nhấn mạnh: “chỉ có lòng tin cậy lẫn nhau và sự cộng tác bình đẳng, thật thà, thì mới đi đến kết quả thân thiện giữa hai nước” [3, t.4, tr. 417]. Người còn khẳng định thực hiện chữ “tứ hải giai huynh đệ” nước Việt Nam được thịnh vượng thì các bạn cũng được hạnh phúc. Trả lời phỏng vấn nhà báo Mỹ, Người khẳng định “bất kỳ sự liên hiệp hay đồng minh nào nhằm mục đích làm cho các nước giúp đỡ lẫn nhau và cộng tác thân thiện lẫn nhau để bảo vệ độc lập, hoà bình và dân chủ đều là tốt cả” [3, t.6, tr. 229].

Việt Nam mong muốn và sẵn sàng thiết lập quan hệ bình đẳng với tất cả các nước dân chủ trên thế giới, các lực lượng tiến bộ ủng hộ nền độc lập và thống nhất thực sự của Việt Nam. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, độc lập, dân chủ trong toàn quốc. Trong sự thi hành nhiệm vụ đó, chúng tôi sẵn sàng hợp tác thành thật với tất cả những nhân vật hoặc nhóm Việt Nam nào tán thành ủng hộ những mục đích đó, bất kể xu hướng chính trị và tín ngưỡng khác nhau” [3, t.9, tr. 234]. Trong thư *Gửi dân chúng Việt Nam, dân chúng Pháp, dân chúng các nước đồng minh*, năm 1946, Người viết “chừng nào nước Pháp hiểu rõ nền độc lập và thống nhất của chúng tôi, và gọi trở lại những kẻ thực dân hiếu chiến Pháp về thì tình giao hảo và sự hợp tác giữa hai dân tộc Pháp-Việt sẽ trở lại ngay” [3, t.4, tr. 536]. Ở đây, Người phân biệt nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình với bọn thực dân đế quốc xâm lược: “Đối với Pháp chỉ đánh bọn thực dân, còn đối với những kiều dân không làm hại gì cho độc lập của ta, ta sẽ phải bảo vệ tính mệnh và tài sản của họ” [3, t.4, tr. 174].

Thứ hai, xử lý đúng đắn mối quan hệ “dĩ bất biến ứng vạn biến”, linh hoạt về sách lược, kiên định về chiến lược.

Quan hệ này trên bình diện chính trị là mối quan hệ giữa chiến lược và sách lược cách mạng. Điều này thể hiện bản lĩnh chính trị của chủ tịch Hồ Chí Minh trong lúc đất nước ở vào tình huống hiểm nghèo như những năm tháng

giữ vững chính quyền còn non trẻ của chúng ta sau cách mạng tháng Tám. Đây là quan hệ giữa cái “một” và cái “nhiều”, giữa tất yếu và ngẫu nhiên, giữa tất yếu và tự do và là vấn đề phương pháp luận đối với nhận thức và hành động của con người Việt Nam trên mọi lĩnh vực hoạt động cả dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước (trong đó có công tác đối ngoại, ngoại giao).

Thứ ba, Hợp tác trên cơ sở đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế và độc lập, tự chủ, tự cường.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu có lý, có tình. Phải tìm ra được những điểm tương đồng về mục tiêu, lợi ích của các dân tộc, các lực lượng tiến bộ và phong trào cách mạng thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế. Với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Hồ Chí Minh gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, thực hiện đoàn kết thống nhất trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý có tình.

Đoàn kết trên cơ sở tự chủ tự cường. Đoàn kết quốc tế là tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng quốc tế nhằm tăng thêm nội lực, tạo sức mạnh thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng đặt ra “trong đó có nhiệm vụ đối ngoại, ngoại giao”. Ở đây, nội lực là nhân tố quyết định còn nguồn lực ngoại sinh chỉ có thể phát huy tác dụng thông qua nguồn lực nội sinh. Trong đấu tranh cách mạng, Người luôn nêu cao khẩu hiệu “tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính”. Muốn “người ta giúp cho thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã”. Trong đấu tranh giành chính quyền, Người chủ trương đem sức ta mà giải phóng cho ta. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Người nhấn mạnh “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [3, t.6, tr. 522]. Trong quan hệ quốc tế, Người chỉ rõ: “Thực lực là cái chiêng, ngoại giao là

cái tiếng, chiêng có to tiếng mới lớn” [3, t.4, tr. 126]. Người nhấn mạnh, Đảng phải có đường lối độc lập, tự chủ, đúng đắn. Trả lời phóng viên nước ngoài, Người nói “Độc lập nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở nước ngoài” [3, t.5, tr. 136].

Thứ tư, Sự nghiệp giải phóng con người gắn bó với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giai cấp.

Sức mạnh của cá nhân con người thể hiện ở sự cố kết con người trong cộng đồng. Sức mạnh mỗi con người với tư cách cá nhân chỉ có và phát huy mạnh mẽ khi họ có ý thức cộng đồng và gắn bó với cộng đồng. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra những tội ác của chủ nghĩa đế quốc, thực dân mà nhân loại cần lao phải hợp sức lại để đánh đổ chúng, giải phóng cho mình.

Trong cộng đồng nhân loại, cộng đồng dân tộc và cộng đồng giai cấp là hai loại cộng đồng cơ bản nhất gắn bó trực tiếp đến số phận mỗi con người trong từng quốc gia. Niềm tin của Người về sức mạnh con người chủ yếu và trước hết ở sức mạnh cộng đồng nhân dân, lấy dân làm gốc. Mỗi người dù là thành viên của giai cấp nào cũng phải có nghĩa vụ thiêng liêng cứu nước, cứu dân. Và, sự nghiệp giải phóng cho giai cấp công nhân phụ thuộc quyết định vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sự nghiệp giải phóng dân tộc không hoàn thành thì muôn đời giai cấp cũng không được giải phóng.

Mối quan hệ giữa con người trong cộng đồng dân tộc, cộng đồng giai cấp là biểu hiện về quan niệm vai trò của nhân tố con người, phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp giải phóng con người và xây dựng, phát triển đất nước. Đây cũng là một nguyên tắc quan trọng, cơ sở thế giới quan, phương pháp luận định hướng cho các chính sách, đường lối hội nhập quốc tế hiện nay ở Việt Nam.

Sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và ngoại giao của Đảng trong quá trình hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là quá trình các quốc gia tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết, liên kết họ với nhau, dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế quốc tế hoặc qui định của các tổ chức mà quốc gia đó tham gia. Hội nhập quốc tế đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia, là hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế, trong đó quốc gia chủ động tuân thủ nghiêm ngặt “luật chơi” chung trong một khuôn khổ các qui tắc, hiệp định, luật lệ, định chế quốc tế. Các qui định luật lệ này thường do các quốc gia “đi trước” có tiềm lực kinh tế phát triển lớn mạnh đề ra, chi phối. Hội nhập quốc tế có thể diễn ra trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, an ninh-quốc phòng, văn hoá, giáo dục, xã hội...). Đồng thời diễn ra với những hình thức, tính chất, phạm vi khác nhau (song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực, toàn cầu).

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh vào giữa thập niên năm 1990. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đánh dấu một bước quan trọng trong chính sách đối ngoại, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế. Đại hội VI của Đảng chủ trương tham gia hội nhập quốc tế trong Hội đồng tương trợ kinh tế và mở rộng với các nước khác. Đại hội VII của Đảng nhấn mạnh “đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ với các quốc gia, các tổ chức kinh tế” [4, tr. 32-36]. Trong Văn kiện đại hội Đảng lần thứ VIII, Đảng ta chủ trương “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”. Thực hiện quan điểm đó Đại hội IX của Đảng khẳng định “Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hiệp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN” [1, tr. 43]. Trong Văn kiện Đại hội X, Đảng ta nhấn mạnh “cần chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời mở rộng và

hợp tác trên các lĩnh vực khác” [?, ?]. Đại hội XI, XII của Đảng tiếp tục đẩy mạnh chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Đến Đại hội XIII Đảng chủ trương đẩy mạnh “triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng” [2, tr. 161].

Ngày nay, đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên vươn mình tới thịnh vượng, hùng cường, đòi hỏi phải có tâm thế, vị thế mới và tư duy, cách tiếp cận mới về hội nhập quốc tế, đặt đất nước vào dòng chảy chính của thời đại, đập cùng nhịp đập, thở cùng hơi thở của thời đại. Sự ra đời của Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới” là quyết sách đột phá, đánh dấu bước ngoặt, là động lực, là chiến lược quan trọng đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, trong đó “hội nhập quốc tế chuyển từ tiếp nhận sang đóng góp, từ hội nhập sâu rộng sang hội nhập đầy đủ, từ vị thế một quốc gia đi sau sang trạng thái một quốc gia vươn lên, tiên phong vào những lĩnh vực mới” [5, tr. 2].

Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, ngoại giao, Đảng ta ngày càng nhận thức sâu sắc, vận dụng sáng tạo, không ngừng bổ sung và phát triển tư tưởng của Người trong quá trình hội nhập và đã đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Từ một nước bị bao vây, cấm vận, nay mở rộng quan hệ với 194 quốc gia trên thế giới, quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 34 nước. Trong đó có tất cả các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, các nước lớn; là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế; là 1 trong 34 nền kinh tế lớn nhất thế giới, quy mô kinh tế tăng gần 100 lần so với năm 1986, GDP vượt 400 tỷ đô la. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 100 USD lên gần 5000 USD. Việt Nam lọt vào nhóm 20 nước có quy mô thương mại lớn nhất thế giới [2, tr. 2].

Những thành tựu về hội nhập quốc tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta khẳng định đường lối đối ngoại và ngoại giao đúng đắn và sáng tạo:

Một là, ngày càng chú ý phát huy thế mới, lực mới, tổng hợp sức mạnh dân tộc, sức mạnh thời đại, củng cố vững chắc hơn cục diện đối ngoại, ngoại giao rộng mở. Thực hiện hợp tác quốc tế nhằm phát triển sức mạnh nội sinh, tự lực tự cường là chính, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ tích cực của các nước, các tổ chức và nhân dân tiến bộ trên thế giới. Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh “Hội nhập quốc tế phải trên cơ sở nội lực có vai trò quyết định gia tăng nỗ lực đi đôi với tranh thủ ngoại lực... kết hợp nhuần nhuyễn sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, tạo ra sức mạnh Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình” [2, tr. 2].

Hai là, đối ngoại, ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định, bảo vệ tổ quốc và nhân dân, tạo vị thế mới của Việt Nam trên trường quốc tế. Trước những biến động phức tạp, khó lường trong khu vực và thế giới, Đảng, Nhà nước ta đã có những quyết sách đúng đắn, chủ động và đột phá khẳng định bản lĩnh mang tính lịch sử trong việc triển khai các hoạt động đối ngoại, ngoại giao; cụ thể hoá chủ trương đường lối đối ngoại, ngoại giao của Đại hội XIII thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp toàn diện lâu dài (hợp tác ASEAN, hợp tác bền vững Mê Kông, công tác ngoại giao kinh tế, công tác người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đối ngoại nhân dân...).

Ba là, kiên định tính độc lập tự chủ trên cơ sở đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, nêu cao tinh thần hoà hiếu, linh hoạt, mềm dẻo trong sách lược để xử lý hài hoà các quan hệ với các đối tác, nhất là với các nước láng giềng, quan hệ Đảng ta với các đảng cộng sản, công nhân và các chính đảng khác, tiếp tục củng cố và phát triển. Từ thực tiễn hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế, Đảng ta đã hình thành và phát triển của quan niệm đối ngoại, ngoại giao “cây tre Việt Nam”

đó là “vừa kiên định về nguyên tắc, vừa uyển chuyển về sách lược, mềm mại, khôn khéo nhưng cũng rất kiên cường quyết liệt, linh hoạt sáng tạo nhưng rất bản lĩnh, vững vàng trước mọi khó khăn thách thức vì độc lập tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân” [7, tr. 2]. Đây cũng là tuân thủ và vận dụng sáng tạo tư tưởng của Bác Hồ “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, “thêm bạn bớt thù”, “Việt Nam sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù oán với ai”.

Bốn là, ngày càng nhận thức rõ mối quan hệ biện chứng giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế. Chúng ta nhận thức ngày càng rõ và xác định lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất trong việc quán triệt, xử lý mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hợp tác quốc tế. Kiên định nguyên tắc độc lập tự chủ, giữ vững phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá các mối quan hệ. Kiên quyết đấu tranh bảo vệ lợi ích, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ. Xử lý đồng bộ các mối quan hệ nhằm thực hiện thêm bạn, bớt thù. Đồng thời ngày càng chú ý đến việc tăng cường năng lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, tạo lập nền tảng để bảo đảm độc lập, tự chủ và đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Tăng cường sức mạnh tổng hợp “trọng tâm là năng lực kinh tế, là định hướng cơ bản nhất để hoá giải nguy cơ mất độc lập tự chủ và tận dụng tốt nhất các cơ hội phát triển mà hội nhập đem lại” [6, tr. 778]. Hội nhập kinh tế là trung tâm, hội nhập trên các lĩnh vực khác tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. Hội nhập chính trị, an ninh quốc phòng, hướng tới mục tiêu nâng cao tiềm lực, vị thế đất nước, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy. Hội nhập về văn hóa, gắn với bảo tồn, phát huy và quảng bá văn hóa dân tộc... cao nhất là xây dựng chiến lược phát triển con người Việt Nam của “thế hệ vươn mình” [2, tr. 2].

3. KẾT LUẬN

Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất. Người đã để lại cho Đảng ta, dân tộc ta những di sản, tư tưởng to lớn, trở thành những giá trị bền vững đã và đang soi đường cho tiến trình phát triển của cách mạng nước ta. Quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc trong đối ngoại, ngoại giao của Người sẽ là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cơ bản định hướng cho việc đề ra các chủ trương chính sách trong hội nhập quốc tế bước vào kỷ nguyên vươn mình tới thịnh vượng, hùng cường vì một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, công bằng, văn minh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện ĐH. Đảng lần thứ IX*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện ĐH. Đảng lần thứ XIII*, Nxb. CTQGST, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2001): *Toàn tập*, t.4, t.5, t.6, t.9, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Trần Thị Hoà (2024): *Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong thời đổi mới*, Tạp chí Tư tưởng Văn hoá (số 3), trang 32, 36.
5. Tô Lâm (2025): *Vươn mình trong hội nhập quốc tế*, Báo Hà Nội mới ngày 4/4/2025, trang 2
6. Nguyễn Xuân Thắng (2021): *Tư tưởng lý luận với đổi mới và phát triển đất nước*, Nxb. CTQGST, Hà Nội.
7. Nguyễn Phú Trọng (2023): *Phát biểu tại Hội nghị ngoại giao lần thứ 32*, Báo Hà Nội mới, ngày 20/12/2023.



Ảnh tư liệu

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG PHÁT HUY NGUỒN NHÂN LỰC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. TRẦN THỊ HẰNG *

TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng, quan điểm Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo có giá trị lớn bởi Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, số lượng người có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo rất đông đảo. Trong bối cảnh hiện nay, phát huy mọi nguồn lực trong xã hội (trong đó có nguồn lực tôn giáo) phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước là việc làm cần thiết. Nguồn nhân lực tôn giáo là một bộ phận trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Từ khóa: tư tưởng Hồ Chí Minh, nguồn lực tôn giáo, phát huy nguồn lực

Nhận bài: 22/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 22/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. MỞ ĐẦU

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo là bộ phận của tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, đó là kết quả của sự vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Tư tưởng đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc và tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tự do không tín ngưỡng là nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định công tác tôn giáo là yếu tố quan trọng trong công cuộc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo để phát huy nguồn lực tôn giáo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên cơ sở sự vững chắc của khối đại đoàn kết toàn dân tộc là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, đất nước đang bước vào Kỷ nguyên Vươn mình, cần phát huy mọi nguồn lực cho sự nghiệp phát triển đất nước như trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam, xác định công tác tôn giáo “... Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước...” [4, tr. 171].

2. NỘI DUNG

2.1 Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo

Chủ tịch Hồ Chí Minh nghiên cứu, đưa ra những quan điểm về tôn giáo trong bối cảnh phức tạp của thời đại, trong hoàn cảnh dân tộc bị áp bức, đô hộ và trong quá trình Người

đang tìm đường cứu nước. Trong bối cảnh đó, những quan điểm của Người về tôn giáo là một bộ phận trong “hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và

phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại” [3, tr. 88]. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo:

Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân: Đây có thể coi là quan điểm nền tảng của tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo. Ngày 3/9/1945, sau Cách mạng tháng Tám thành công, thay mặt chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị: “Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào giáo và đồng bào lương để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ tuyên bố: Tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết” [7, tr. 9]. Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân thể hiện: Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm đến quyền tự do ấy. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào. Người nói: “Tín đồ Phật giáo tin ở Phật, tín đồ Giatô tin ở Đức Chúa Trời cũng như chúng ta tin ở đạo Khổng. Đó là những bậc chí tôn nên chúng ta tin tưởng. Nhưng đối với dân ta, ta đừng làm gì trái với ý dân” [1]. Để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn là tấm gương trong cách ứng xử với tôn giáo: Người giữ thái độ đúng mực với đức tin tôn giáo chân chính của nhân dân, với đức Phật, chúa Giêsu, hay các vị sáng lập các tôn giáo, chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự kính trọng, ca ngợi về đức hy sinh, đạo đức. Bên cạnh đó là kiên quyết đấu tranh với những kẻ lợi dụng tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích chung của quốc gia, dân tộc.

Đoàn kết lương giáo, hoà hợp dân tộc: Đoàn kết tôn giáo là một nội dung nổi bật, xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết lương giáo, đoàn kết các tôn giáo với nhau nằm trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Người. Đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh là đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt dân tộc, giai cấp, tôn giáo,...

Đồng bào tôn giáo là bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Mọi nội dung

cơ bản của đoàn kết tôn giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh là: Đoàn kết giữa đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo với đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo; Đoàn kết giữa đồng bào có các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau; Đoàn kết giữa đồng bào trong mỗi tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Phân tích về tư tưởng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong cuốn *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, tác giả Nguyễn Đức Lữ có viết: “Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, vì vậy vấn đề đặt ra không chỉ có đoàn kết giữa người có đạo và không có đạo mà còn cần đoàn kết đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau vì mục tiêu chung của dân tộc. Đây là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến lược đại đoàn kết dân tộc. Người cho rằng: dưới chế độ thực dân phong kiến, đồng bào các tôn giáo đều bị áp bức, bóc lột nặng nề, khi Tổ quốc bị ngoại bang đô hộ thì các tôn giáo cũng không được tự do. Vì vậy, đồng bào các tôn giáo cần đoàn kết lại là đoàn kết với toàn dân đấu tranh mưu giành lại độc lập cho Tổ quốc và tự do cho tôn giáo” [5, tr. 44-45].

Đề cao những điểm tương đồng và chấp nhận, tôn trọng những điểm khác biệt giữa tôn giáo với chủ nghĩa xã hội: Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh các tôn giáo chân chính và chủ nghĩa xã hội đều hướng đến mục tiêu giải thoát con người khỏi những áp bức, bất công, khổ đau, hướng đến cuộc sống hạnh phúc: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện của nước ta. Khổng Tử, Giêsu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho mọi người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội” [10, tr. 13]. Tuy mục tiêu cao cả có nhiều điểm tương đồng, nhưng Hồ Chí Minh đã nhận ra điểm khác biệt lớn nhất giữa tôn giáo và chủ nghĩa xã hội là thế giới quan (duy tâm - duy vật), về phương thức hành động để đạt được mục tiêu.

Phê phán mạnh mẽ việc lợi dụng tôn giáo để gây chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân: Tôn trọng tự do tín ngưỡng nhưng kiên quyết phê phán mạnh mẽ việc lợi dụng tôn giáo, trừng trị những kẻ lợi dụng tôn giáo phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Người căn dặn: “Bảo vệ tự do tín ngưỡng, nhưng kiên quyết trừng trị những kẻ đội lốt tôn giáo để phản Chúa, phản nước” [2].

Phát huy giá trị tốt đẹp của các tôn giáo: Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn bày tỏ sự ngưỡng mộ, kính trọng các vị sáng lập ra các tôn giáo chân chính. Người đã chủ động học hỏi, tiếp thu những bài học, giá trị quý báu để kế thừa và phát triển, từ Đức Phật Thích Ca, Chúa Giê-su đến Khổng Tử, Các Mác, Tôn Dật Tiên,... coi các vị là những bậc tiền bối để

không ngừng học hỏi. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sớm nhận ra điểm chung của các tôn giáo chân chính là giá trị đạo đức hướng thiện, cần gìn giữ và phát huy trong đời sống. Người nói: “Chúa Giê-su dạy: Đạo đức là bác ái/Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi/Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa” [9, tr. 95].

Từ sự phân tích trên có thể thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo toàn diện, khách quan và sâu sắc. Trong khuôn khổ nội dung bài viết này, tác giả vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về đoàn kết tôn giáo và phát huy giá trị đạo đức tôn giáo trong việc nhận diện nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt là nguồn lực con người (nguồn nhân lực) tôn giáo ở Việt Nam và phát huy nguồn nhân lực tôn giáo trong xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước giai đoạn hiện nay.

2.2 Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhận diện nguồn nhân lực tôn giáo ở Việt Nam

Nguồn lực của tôn giáo nói chung bao gồm nguồn lực con người (chức sắc, chức việc, tín đồ); các giá trị vật chất và tinh thần mà các tôn giáo tham gia đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế, xã hội của một quốc gia, một địa phương. Trong đó nguồn lực con người của tôn giáo là tất cả chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tôn giáo, các tín đồ tôn giáo và kể cả những người có cảm tình với tôn giáo, sẵn sàng đóng góp cho hoạt động tôn giáo,

đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

VỀ SỐ LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TÔN GIÁO:

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Hiện nay, Việt Nam có trên 26,5 triệu tín đồ tôn giáo (chiếm 27% dân số cả nước). Như vậy gần 1/3 dân số Việt Nam là tín đồ các tôn giáo, chưa kể phần lớn người Việt Nam đều gắn bó với một hoặc nhiều tín ngưỡng thờ cúng truyền thống khác. Cụ thể:

Bảng số liệu tín đồ, chức sắc, chức việc 16 tôn giáo ở Việt nam (Số liệu tháng 12/2021 của ban tôn giáo chính phủ)

(Đơn vị: Người)

STT	Tôn giáo	Số lượng tín đồ	Chức sắc, chức việc, tu sĩ
1	Phật giáo	Trên 14 triệu	54.169
2	Công giáo	Trên 7 triệu	2 hồng y, 3 tổng giám mục, 46 giám mục, 5.000 linh mục, 32.000 tu sĩ
3	Tin Lành	Trên 1, 2 triệu	2.300
4	Cao Đài	Trên 1,2 triệu	Hơn 13.000 chức sắc; 26.000 chức việc

STT	Tôn giáo	Số lượng tín đồ	Chức sắc, chức việc, tu sĩ
5	Phật giáo Hoà Hảo	Hơn 1,5 triệu tín đồ	Hơn 4.000 chức việc
6	Hồi Giáo	Hơn 80.000 tín đồ	Hơn 1.000 chức sắc, chức việc
7	Ba ha'i	7.000	300 chức việc
8	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam	600.000 tín đồ	600 chức sắc; 2.200 chức việc
9	Cơ đốc Phục Lâm	18.000 tín đồ	214 chức sắc
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	78.000	500 chức sắc, chức việc
11	Minh Sư đạo	5.000 tín đồ	150 chức sắc, 200 chức việc
12	Minh Lý Đạo - Tam Tông miếu	650	100 chức sắc, 100 chức việc
13	Bàlamôn giáo	66.000	400 chức sắc, chức việc
14	Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau cầu Chúa Giê su Ki tô	2.300	4 chức việc
15	Bửu Sơn Kỳ Hương	10.000	
16	Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lớn	6.500	

Đây là một nguồn nhân lực lớn. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta cũng khẳng định đồng bào tín đồ các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Năm 1965, khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ra miền Bắc ngày càng ác liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi: “Đồng bào các dân tộc, các tôn giáo hãy đoàn kết chặt chẽ như anh em một nhà, cùng nhau ra sức chống Mỹ, cứu nước” [8, tr. 471]. Vận dụng tư tưởng đó, Nghị quyết 25-NQ/

TW (2003) về công tác tôn giáo đã khẳng định: Hoạt động tôn giáo và công tác tôn giáo phải nhằm tăng cường đoàn kết đồng bào các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Về chất lượng nguồn nhân lực:

Đa số tín đồ các tôn giáo ở Việt Nam có tinh thần yêu nước, đoàn kết, gắn bó với dân tộc:

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra, về cội nguồn xuất phát, mọi tín đồ của các tôn giáo đều có điểm chung là “đồng bào”, đều là thành viên của các cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Là người Việt Nam nên tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, trách nhiệm với quê hương, đất nước trong tín đồ các tôn giáo là điểm chung, chính vì thế niềm tin tôn giáo trong mỗi tín đồ luôn gắn liền với tinh thần dân tộc, “nghĩa đồng bào”, nước có vinh thì đạo mới sáng: “Dân tộc giải phóng thì tôn giáo mới được giải phóng. Lúc này chỉ có quốc gia mà không phân biệt tôn giáo nữa, mỗi người đều là công dân của nước Việt Nam và có nhiệm vụ chiến đấu cho nền độc lập hoàn toàn của Tổ quốc” [6, tr. 15].

Trong bối cảnh hiện nay, các tổ chức tôn giáo ngày càng làm tốt công tác vận động chức sắc, chức việc, tín đồ chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; đồng thời, các tổ chức tôn giáo là một kênh truyền thông quan trọng, góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống và đến với đồng bào có đạo nhanh và hiệu quả.

Hơn 26,5 triệu tín đồ các tôn giáo là nguồn nhân lực quan trọng có nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với số lượng tín đồ chiếm số lượng khá lớn trên quy mô dân số, đồng bào các tôn giáo là lực lượng sản xuất đông đảo, tham gia vào tất cả các thành phần kinh tế, đã và đang trực tiếp tạo ra của cải vật chất, không chỉ phục vụ đời sống gia đình mà còn cùng với các thành phần xã hội khác đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong phong trào thi đua phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, các tín đồ tôn giáo đã đoàn kết, giúp đỡ nhau về vốn và kinh nghiệm sản xuất, áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất. Thông qua các sinh hoạt tôn giáo, chức sắc,

chức việc đã góp phần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đồng bào có đạo biết cách làm giàu, vươn lên thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Kinh tế phát triển, đồng bào có đạo có điều kiện đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và nhiều công trình công cộng khác. Bên cạnh đó, các tổ chức tôn giáo cũng đóng góp nguồn lực quan trọng, đồng hành cùng các cấp chính quyền trong công tác an sinh xã hội, giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo.

Tín đồ các tôn giáo thấm nhuần giáo lý, giáo luật, tư tưởng đạo đức tích cực tôn giáo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận ra điểm tương đồng của các tôn giáo chân chính với chủ nghĩa xã hội và đề cao các giá trị đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Tín đồ các tôn giáo ngoài những đặc trưng của người Việt Nam nói chung thì còn thấm nhuần giáo lý, giáo luật, tư tưởng đạo đức tích cực của các tôn giáo. Đạo đức tôn giáo có tác động mạnh mẽ đến đạo đức tín đồ tôn giáo, có chức năng điều chỉnh hành vi của tín đồ. Chính vì thế, nguồn nhân lực này có đặc trưng là có niềm tin, sự thực hành tôn giáo nên thấm nhuần tư tưởng, đạo đức tôn giáo nên có thái độ, lối sống tích cực, sẵn sàng phục vụ cộng đồng. Đội ngũ chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ thường của các tôn giáo là những tấm gương sáng về tinh thần hy sinh, âm thầm cho xã hội, luôn xứng danh với phương châm sống “tốt đời, đẹp đạo”. Đó là tinh thần của tứ vô lượng tâm tức là từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo; lòng bác ái, vị tha và được khái quát bằng lời dạy của Đức Chúa trời *yêu người như mình ta vậy*; tinh thần coi hoạt động từ thiện nhân đạo như là một *sứ mệnh thuộc linh*, là *sự thực hành về đạo đức* của Tin Lành; chủ trương học Phật tu nhân lấy việc báo đáp tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, đất nước, đồng bào nhân loại, tam bảo) làm căn bản của việc tu hành của Phật giáo Hòa Hảo... Tất cả những giá trị tốt đẹp của của các tôn giáo được cụ thể hóa trong lối sống, hành động của đội ngũ tín đồ đông đảo của các tôn giáo. Biểu hiện cụ thể là sự dẫn thân của các tín đồ tôn giáo

trong hoạt động từ thiện xã hội, góp phần an sinh xã hội ở Việt Nam⁽¹⁾.

Đội ngũ chức sắc, chức việc các tôn giáo phần lớn được đào tạo bài bản, có uy tín, ảnh hưởng cao trong cộng đồng tín đồ:

Nhìn chung, số đông chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tôn giáo ở Việt Nam được đào tạo khá căn bản, là những người có tri thức, uy tín và tầm ảnh hưởng lớn, đặc biệt trong cộng đồng các tín đồ. Viết về vấn đề này, Nguyễn Thanh Xuân nhận xét: “Số đông chức sắc, chức việc, nhà tu hành các tôn giáo đã vượt qua sự khác nhau giữa tôn giáo và chủ nghĩa xã hội là sự khác nhau giữa hữu thần và vô thần, để tìm đến sự tương đồng là tinh thần dân tộc và chủ nghĩa nhân văn. Chính lực lượng chức sắc, chức việc, nhà tu hành này đã góp phần a quan trọng đưa các hoạt động tôn giáo theo đường hướng tiến bộ, gắn bó với dân tộc, đất nước” [11, tr. 240-241].

Việt Nam hiện có hơn 54.000 chức sắc, 135.000 chức việc, là những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp. Họ phần lớn đều là những người có trình độ, phẩm hạnh, uy tín. Các chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo tích cực tham gia là thành viên các tổ chức chính trị - xã hội, húng khởi đóng góp sức mình vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Điển hình như: Số chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tiêu biểu các tôn giáo tham gia ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, kỳ 2019 - 2024 là 744 vị (chức sắc, chức việc, nhà tu hành là 582 vị, tín đồ là 162 vị); cấp huyện là 4.255 vị (chức sắc, chức việc, nhà tu hành là 2953 vị, tín đồ là 1302 vị); cấp xã là 28.015 vị (chức sắc, chức việc, nhà tu hành là 13.229 vị, tín đồ là 14.786 vị). chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV nhiệm kỳ 2016 - 2021 là 7 vị, Quốc hội khóa XV nhiệm kỳ 2021-2026: chức sắc 5 vị; trúng cử Đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 là 87 vị.

Thời gian qua, chức sắc, nhà tu hành và trí thức, những người tiêu biểu trong các tôn giáo tham gia làm thành viên, Ủy viên

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp, Ban Chấp hành các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, là đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị - xã hội, tham gia nòng cốt phong trào là các tổ chức yêu nước, như: Hội Đoàn kết Sư sãi, Ủy ban Đoàn kết Công giáo, Ban Quy ước các Phái đạo Cao Đài... coi đó là những nhân tố nòng cốt để vận động, đoàn kết các tôn giáo. Đội ngũ này đã phát huy vai trò của mình. Thực tế cho thấy, ở đâu vai trò của các vị chức sắc là đại biểu dân cử, tham gia hệ thống Mặt trận được phát huy, ở đó sinh hoạt tôn giáo ổn định; quan hệ giữa chức sắc, tổ chức tôn giáo với hệ thống chính trị cởi mở, gần gũi; nhiều phong trào thi đua yêu nước được đông đảo chức sắc, đồng bào tôn giáo hưởng ứng và tham gia tích cực, tạo môi trường xã hội lành mạnh trong vùng đồng bào có đạo, vận động các chức sắc, chức việc, tín đồ tôn giáo phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo mình; tham gia các hoạt động an sinh xã hội, hỗ trợ cùng cấp ủy, chính quyền cải thiện và nâng cao đời sống của bộ phận đồng bào; vận động nhân dân từ bỏ các hủ tục, thói quen lạc hậu; động viên nhân dân không theo các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo phản văn hóa, cực đoan, hoặc không tham gia hoạt động của một số tổ chức bất hợp pháp; ngăn chặn việc lợi dụng, kích động, chia rẽ của các thế lực xấu; phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc; giúp nhau giảm nghèo, xây dựng và củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng sự tin tưởng và tình đoàn kết gắn bó các tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc.



Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát huy nguồn nhân lực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Từ sự phân tích ở trên cho thấy, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo sẽ giúp chúng ta nhận diện được nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam nói chung, nguồn nhân lực tôn giáo nói riêng trong giai đoạn hiện nay. Đây là nguồn lực to lớn nếu có thể phát huy được sẽ góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay. Để làm được điều đó cần tiếp tục tập trung:

Làm tốt công tác vận động, động viên tín đồ các tôn giáo tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng nhiệm vụ công tác tôn giáo trong thời gian tới là: “Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Trọng tâm của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Công tác vận động quần chúng là công tác đối với con người, không đơn thuần là công tác tuyên truyền, giáo dục mà còn là công tác tập hợp quần chúng tín đồ các tôn giáo trong các tổ chức đoàn thể, công tác xây dựng lực lượng tiêu biểu, tiến bộ trong tín đồ các tôn giáo, công tác đối với chức sắc, nhà tu hành, các nhân sĩ trí thức trong các tôn giáo. Công tác vận động quần chúng các tôn giáo phải động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào theo tôn giáo.

Quan tâm, chăm lo đời sống đồng bào tín đồ các tôn giáo: Trong bối cảnh lịch sử cụ thể, để giải quyết có hiệu quả vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, cần quan tâm, chăm lo đến phần đời và phần đạo của quần chúng tín đồ các tôn giáo. Hồ Chí Minh thường nhắc nhở: Các cấp uỷ phải thật quan tâm đến phần đời và phần đạo của đồng bào Công giáo, lo cho

đồng bào tín đồ các tôn giáo được “no ấm phần xác, thong dong phần hồn”. Vận dụng quan điểm đó, Đảng và Nhà nước luôn coi việc chăm lo cuộc sống cho đồng bào có đạo là trách nhiệm, nghĩa vụ và truyền thống của dân tộc. Trong bối cảnh hiện nay cần tập trung nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân nói chung, đồng bào tín đồ các tôn giáo nói riêng, đặc biệt đối với vùng có đông đồng bào các dân tộc thiểu số là giải pháp tích cực, có tính quyết định. Tạo điều kiện thuận lợi để các tôn giáo thực hiện các sinh hoạt tôn giáo thuần túy, khuyến khích những sinh hoạt tôn giáo phù hợp với nếp sống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của xã hội, đúng với pháp luật hiện hành.

Tăng cường công tác vận động, tranh thủ hàng ngũ chức sắc, người có uy tín trong các tôn giáo: Như đã phân tích ở trên, hàng ngũ chức sắc, người có uy tín trong các tôn giáo ở Việt Nam khá đông đảo, họ là những người có sức ảnh hưởng lớn đối với cộng đồng tín đồ. Tranh thủ chức sắc, người có uy tín còn để nắm các vấn đề, vụ việc nổi được dư luận quan tâm; các mâu thuẫn, bức xúc trong nhân dân chưa được giải quyết, những sơ hở, thiếu sót của chính quyền trong thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo. vận động, phát huy vai trò người có uy tín thực hiện tốt các cuộc vận động và các phong trào cách mạng khác tại địa phương. Mặt khác, chủ động nắm bắt diễn biến tư tưởng, tâm tư nguyện vọng của người có uy tín, chức sắc tôn giáo, không để nảy sinh tiêu cực hoặc bị kẻ địch lợi dụng kích động, lôi kéo tham gia vào các hoạt động chống phá... Họ chính là người đại biểu đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân nói chung, của đồng bào theo tôn giáo nói riêng. Trên tinh thần ấy, từ năm 2016 đến năm 2022, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã 3 lần gặp mặt, biểu dương các chức sắc, chức việc, nhà tu hành các tổ chức tôn giáo tiêu biểu có

đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các bộ, ban, ngành và chính quyền địa phương thường xuyên có những cuộc gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe tâm tư nguyện vọng

của các chức sắc, nhà tu hành tôn giáo góp phần thúc đẩy tôn giáo ngày càng đồng hành, gắn bó với đất nước. Việc làm này cần tiếp tục được duy trì, phát huy.

3. KẾT LUẬN

Hiện nay, cả nước có hơn 26,5 triệu tín đồ các tôn giáo (chiếm khoảng 27% dân số). Nằm trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thời gian qua, tín đồ các tôn giáo đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Để tôn giáo luôn "đồng hành cùng dân tộc", có nhiều đóng góp thiết thực hơn nữa thì việc phát huy hiệu quả nguồn lực tôn giáo, trong đó có nguồn lực con người là một trong những nội dung quan trọng.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾Theo số liệu tổng hợp từ Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố hiện nay có: Tổng số chức sắc, chức việc, tín đồ tôn giáo tham gia cơ sở khám, chữa bệnh: 13.027 người. Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế của tôn giáo là 283 cơ sở. Số lượt người được khám, cấp thuốc hàng năm tại các cơ sở phòng khám chuyên khoa: 1.512.727 lượt người. Số lượt người được khám, cấp thuốc hàng năm tại các cơ sở Phòng chẩn trị Y học cổ truyền của tôn giáo khoảng 14.233.253 lượt người. Số lượt người được khám, cấp thuốc hàng năm tại các cơ sở bệnh xá của tôn giáo: 179.025 lượt người. Số lượt người được khám, cấp thuốc hàng năm tại các cơ sở khác: 7.577.602 lượt người. Tổng giá trị các hoạt động của tôn giáo hỗ trợ, ủng hộ trong lĩnh vực y tế trong 5 năm qua của tôn giáo trong lĩnh vực y tế: 6.890,873 tỷ đồng. Tổng giá trị các hoạt động của tôn giáo hỗ trợ, ủng hộ trong lĩnh vực y tế trong năm 2017 là 8.204.926 tỷ đồng. Kết quả tôn giáo tham gia ủng hộ các chương trình y tế của địa phương 5 năm qua là 3.075,077 tỷ đồng. Kết quả tôn giáo tham gia ủng hộ các chương trình y tế của địa phương năm 2017 là 1.574,212 tỷ đồng. Kết quả tôn giáo tham gia hoặc ủng hộ khám chữa bệnh, phòng thuốc lưu động trong 5 năm qua: 2.480,560 tỷ đồng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Báo Cứu Quốc: ngày 8/1/1946
2. Báo Nhân dân: ngày 16-20/10/1953
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc Gia Sự Thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Lữ (chủ biên, 2008): *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo.
6. NXB. Chính trị Quốc gia (1993): *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, tập 3*, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (1996): *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. NXB. Khoa học Xã hội (1998): *Hồ Chí Minh về tôn giáo, tín ngưỡng*, Hà Nội.
11. Nguyễn Thanh Xuân (2000): *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

2 GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG DẠY VÀ HỌC MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

TS. CHUNG THỊ VÂN ANH *

TÓM TẮT

Bài viết này phân tích tiềm năng mang tính cách mạng của việc ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Dựa trên sự giao thoa giữa lý thuyết giáo dục học hiện đại, khoa học chính trị và khoa học thông tin, công nghệ vi tính, bài viết chỉ ra các ứng dụng AI khả thi nhằm kiến tạo không gian học tập có tính tương tác cao, tính cá nhân hóa sâu sắc và nâng cao hiệu quả truyền tải giá trị cốt lõi của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài viết cũng nêu lên những thách thức về kỹ năng sư phạm, về đạo đức và công nghệ, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị để các trường đại học Việt Nam có thể khai thác hiệu quả AI, góp phần đổi mới phương pháp dạy và học môn học quan trọng này trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, vận dụng trí tuệ nhân tạo, dạy và học tư tưởng Hồ Chí Minh, không gian tương tác.

Nhận bài: 29/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 29/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. BỐI CẢNH VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, đặc biệt là Trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục đại học Việt Nam hiện đang đứng trước cơ hội và thách thức to lớn trong việc đổi mới phương pháp dạy và học, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong bối cảnh đó, dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh - học phần giữ vai trò là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng

và dân tộc, cũng đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ trong phương pháp tiếp cận và truyền tải nội dung môn học để vừa sâu sắc, vừa hấp dẫn với thế hệ sinh viên năng động và vốn sự có tiếp xúc sâu rộng với công nghệ số và môi trường thông tin hiện đại [2].

Việc ứng dụng AI trong dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ đơn thuần là một giải pháp công nghệ mà còn là một bước tiến quan trọng trong việc hiện đại hóa giáo dục các môn lý luận chính trị, tạo ra một môi trường học tập linh hoạt, tương tác và phù hợp với đặc điểm nhận thức của sinh viên thế kỷ 21. Dựa trên sự kết hợp giữa lý luận giáo dục

tiên tiến và các khả năng vượt trội của AI, chúng tôi sẽ chỉ ra các tiềm năng, thách thức và đề xuất các ứng dụng AI một cách cụ thể trong việc dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học Việt Nam hiện nay.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ TIỀM NĂNG CỦA AI TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Ứng dụng AI trong giáo dục đại học đang mở ra những chân trời mới trong việc cá nhân hóa học tập, tăng cường tương tác và nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục [3, tr. 179 - 191]. Các hệ thống AI có khả năng phân tích dữ liệu lớn về quá trình học tập của sinh viên, từ đó điều chỉnh nội dung, phương pháp và tốc độ giảng dạy phù hợp với từng cá nhân. Trong lĩnh vực giáo dục lý luận chính trị, AI có tiềm năng to lớn trong những công việc sau:

Một là, hỗ trợ tìm kiếm và phân tích tài liệu:

Các công cụ AI với khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) có thể giúp sinh viên tiếp cận và phân tích hiệu quả các nguồn tài liệu phong phú về Tư tưởng Hồ Chí Minh, từ các tác phẩm kinh điển đến các bài nghiên cứu đương đại. Điều này rút ngắn thời gian và công sức rất nhiều để sinh viên có thể nghiên cứu, suy tư, thu nhận thêm thông tin, kiến thức, học sâu hơn, biết rộng thêm, hiểu nhiều hơn.

Hai là, cá nhân hóa lộ trình học tập:

AI có thể xây dựng lộ trình học tập riêng biệt cho từng sinh viên dựa trên kiến thức nền tảng, sở thích và tốc độ tiếp thu, giúp họ nắm vững các nội dung cốt lõi một cách hiệu quả nhất. Bằng cách đó việc học tập phù hợp hơn với khả năng và thời gian học của riêng từng sinh viên, đưa lại cho họ cơ hội học tập chủ động nhất, tích cực nhất, hiệu quả nhất.

Ba là, tạo ra các hoạt động học tập tương tác:

AI có thể hỗ trợ phát triển các slide, mô hình, biểu đồ, sơ đồ, các bài tập, trò chơi học

tập, và các tình huống mô phỏng trực tuyến, giúp sinh viên khám phá và vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh một cách chủ động và sáng tạo. Đồng thời nó cũng làm gia tăng tính tò mò, sự hứng khởi và say mê học tập của sinh viên, làm cho việc học và dạy đỡ nhàm chán, khô khan và giảm tính “lý luận trừu tượng”.

Bốn là, cung cấp phản hồi tức thì và cá nhân hóa:

Các hệ thống AI có thể đánh giá nhanh chóng các bài tập và cung cấp phản hồi chi tiết, giúp sinh viên nhận biết điểm mạnh và điểm yếu để điều chỉnh quá trình học tập. Tương tác tức thì và cá nhân hóa mọi nơi, mọi lúc là một ưu thế đặc thù của AI. Điều này không những giúp cho giảng viên và sinh viên có thể tận dụng được mọi cơ hội và để truyền đạt thông tin, kiến thức và học tập, xác lập kỹ năng và kỹ xảo nhanh hơn, nắm bắt “thực tế” thuận lợi hơn.

Năm là, hỗ trợ giảng viên trong việc quản lý lớp học và đánh giá sinh viên:

AI có thể tự động hóa một số tác vụ quản lý, giúp giảng viên có thêm thời gian tập trung vào việc chuẩn bị nội dung, hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên. Các tác vụ đó có thể làm chính xác, kịp thời và nhanh hơn nên rất thuận tiện cho cả giảng viên lẫn sinh viên và các bộ phận quản lý đào tạo.

3. THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ NHU CẦU ỨNG DỤNG AI

Hiện nay, việc dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học Việt Nam đối diện với nhiều thách thức. Sinh viên thường thụ động trong học tập, trong thảo luận, làm bài, đọc thêm tài liệu, khả năng phân tích, tổng hợp còn hạn chế, kỹ năng tìm tài liệu, tính chủ động trong đọc thêm, tự học còn nhiều hạn chế. Phương pháp giảng dạy truyền thống đôi khi chưa khơi gợi được sự hứng thú và tính chủ động của sinh viên. Nội dung môn học, với tính trừu tượng và lịch sử

sâu sắc, đòi hỏi những phương pháp tiếp cận mới mẻ và hấp dẫn hơn, tư duy năng động và nhanh nhạy hơn. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng AI có thể giải quyết nhiều vấn đề cấp thiết:

Một là, tăng cường tính tương tác:

AI có thể tạo ra các diễn đàn thảo luận trực tuyến thông minh, các công cụ hỏi đáp tự động, giúp sinh viên trao đổi ý kiến, thảo luận, cung cấp thêm kiến thức, thông tin và làm sâu sắc thêm hiểu biết về Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, nâng cao tính hấp dẫn:

Các ứng dụng AI như thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) có thể được sử dụng để tạo ra các trải nghiệm học tập sống động, giúp sinh viên hình dung rõ hơn về bối cảnh lịch sử và các sự kiện quan trọng liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sử dụng AI sinh viên có được “thực tế” trải nghiệm tốt hơn, phong phú, đa dạng, hấp dẫn và tiện dụng hơn rất nhiều so với thực tế thực tại. Nhờ đó các thông tin, kiến thức không bị “chết cứng”, tách biệt, “phi bối cảnh”, trừu tượng.

Ba là, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng:

AI có thể cung cấp các tài liệu và hoạt động học tập ở nhiều định dạng khác nhau (văn bản, âm thanh, video), phù hợp với các phong cách học tập khác nhau của sinh viên. Sinh viên có thể tiếp cận dễ dàng hơn và sử dụng cũng thuận lợi hơn các định dạng truyền thống như sách, nghe giảng, thảo luận, hỏi đáp, seminar trực tiếp. Với những định dạng mới và phương thức online do AI cung cấp các phong cách học tập, thói quen tư duy, lối sống, hoạt động cơ hội và khả năng tiếp cận với các tài liệu và người hướng dẫn học tập của sinh viên sẽ nhanh chóng, tiện dụng và hiệu quả hơn nhiều.

Bốn là, hỗ trợ học tập suốt đời:

Các hệ thống AI có thể lưu trữ lịch sử học tập của sinh viên, cung cấp các gợi ý học tập liên tục và giúp họ cập nhật kiến thức về

Tư tưởng Hồ Chí Minh trong suốt quá trình học tập và làm việc không chỉ trên giảng đường trong trường học, mà ở bất cứ đâu họ muốn, họ có thể tiếp cận, ở bất cứ thời điểm nào của cuộc đời, kể cả sau khi đã tốt nghiệp ra trường.

4. KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG AI TRONG DẠY VÀ HỌC MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Dựa trên tiềm năng và nhu cầu đã phân tích, có nhiều ứng dụng AI khả thi có thể được triển khai trong dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học tại Việt Nam:

Một là, hệ thống tìm kiếm và phân tích tài liệu thông minh:

Phát triển các công cụ tìm kiếm dựa trên AI có khả năng hiểu ngữ nghĩa, giúp sinh viên nhanh chóng tìm kiếm các đoạn văn, khái niệm hoặc luận điểm quan trọng trong các tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các tài liệu nghiên cứu liên quan.

Hai là, trợ lý ảo hỗ trợ học tập:

Xây dựng chatbot thông minh có khả năng trả lời các câu hỏi thường gặp về nội dung môn học, cung cấp giải thích về các khái niệm khó hiểu và hướng dẫn sinh viên tìm kiếm thông tin.

Ba là, hệ thống học tập thích ứng:

Triển khai các nền tảng học tập trực tuyến tích hợp AI có khả năng theo dõi tiến độ học tập của từng sinh viên và điều chỉnh nội dung, bài tập và tài liệu tham khảo phù hợp với trình độ và tốc độ tiếp thu của họ.

Bốn là, công cụ tạo và quản lý bài tập tương tác:

Sử dụng AI để tạo ra các bài tập trắc nghiệm, điền khuyết, sắp xếp câu, hoặc các trò chơi học tập trực tuyến dựa trên nội dung môn học, đồng thời tự động chấm điểm và cung cấp phản hồi.

Năm là, ứng dụng thực tế ảo và thực tế tăng cường:

Phát triển các ứng dụng VR/AR cho phép sinh viên "tham quan" các di tích lịch sử liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, tương tác với các sự kiện lịch sử một cách trực quan và sinh động.

Sáu là, hệ thống phân tích tình cảm và mức độ tham gia:

Sử dụng AI để phân tích các bài viết, bình luận của sinh viên trên diễn đàn trực tuyến, giúp giảng viên nắm bắt được mức độ hiểu bài và thái độ của sinh viên đối với môn học, từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy.

Bảy là, công cụ hỗ trợ xây dựng bài giảng:

AI có thể hỗ trợ giảng viên trong việc tìm kiếm tài liệu tham khảo, đề xuất các ví dụ minh họa và thiết kế các hoạt động học tập phù hợp với mục tiêu của từng bài học.

5. THÁCH THỨC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT KHI ỨNG DỤNG AI

Mặc dù tiềm năng là rất lớn, việc ứng dụng AI trong dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đặt ra một số thách thức và vấn đề cần được xem xét cẩn trọng:

Một là, đảm bảo tính chính xác và khách quan của nội dung:

Các hệ thống AI cần được huấn luyện trên các nguồn dữ liệu chính thống và được kiểm soát chặt chẽ để tránh truyền tải thông tin sai lệch hoặc diễn giải chủ quan về Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, duy trì vai trò trung tâm của giảng viên:

AI chỉ là công cụ hỗ trợ, vai trò định hướng, truyền cảm hứng và giải đáp các vấn đề phức tạp về tư tưởng vẫn thuộc về giảng viên. Cần có sự kết hợp hài hòa giữa công nghệ và yếu tố con người.

Ba là, vấn đề đạo đức và trách nhiệm:

Cần xem xét các vấn đề liên quan đến quyền riêng tư, bảo mật dữ liệu của sinh viên và trách nhiệm của nhà trường trong việc sử dụng AI một cách đạo đức và minh bạch.

Bốn là, chi phí đầu tư và duy trì hệ thống:

Việc triển khai và duy trì các hệ thống AI đòi hỏi nguồn lực tài chính đáng kể, cần có kế hoạch đầu tư và quản lý hiệu quả.

Năm là, năng lực số của giảng viên và sinh viên:

Cần có các chương trình đào tạo và hỗ trợ để nâng cao năng lực số cho cả giảng viên và sinh viên, giúp họ khai thác hiệu quả các công cụ AI.

6. KHUYẾN NGHỊ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Để ứng dụng AI một cách hiệu quả trong dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, các trường đại học Việt Nam cần có một chiến lược toàn diện và các bước đi cụ thể:

Một là, xây dựng lộ trình ứng dụng AI:

Cần có một kế hoạch dài hạn và từng bước triển khai các ứng dụng AI phù hợp với điều kiện và nguồn lực của từng trường.

Hai là, đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ:

Đảm bảo hệ thống mạng, phần cứng và phần mềm đáp ứng được yêu cầu của các ứng dụng AI.

Ba là, phát triển đội ngũ giảng viên:

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng về AI và các ứng dụng của nó trong giáo dục lý luận chính trị.

Bốn là, hợp tác phát triển nội dung số:

Khuyến khích giảng viên và các chuyên gia hợp tác xây dựng các tài liệu học tập, bài tập và ứng dụng AI chất lượng cao cho môn học.

Năm là, nghiên cứu và đánh giá hiệu quả:

Thực hiện các nghiên cứu khoa học để đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng AI và có những điều chỉnh phù hợp.

Sáu là, chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác:

Tạo ra mạng lưới các trường đại học chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác trong việc ứng dụng AI trong giáo dục lý luận chính trị.

Bảy là, chú trọng yếu tố sư phạm và đạo đức:

Luôn đặt mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học lên hàng đầu và đảm bảo các ứng dụng AI được sử dụng một cách đạo đức và trách nhiệm.

7. KẾT LUẬN

Việc ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo (AI) mang đến cơ hội to lớn để đổi mới căn bản phương pháp dạy và học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tại các trường đại học Việt Nam. Bằng việc khai thác hiệu quả các khả năng của AI trong việc cá nhân hóa học tập, tăng cường tương tác và cung cấp phản hồi tức thì, chúng ta có thể kiến tạo một không gian học tập hấp dẫn và hiệu quả hơn cho sinh viên. Tuy nhiên, để đạt được thành công, cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về cơ sở hạ tầng, năng lực con người và một chiến lược triển khai bài bản, đồng thời luôn chú trọng đến các vấn đề về sư phạm, đạo đức và tính chính trị của môn học.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Baker, R. S. J. D (2016): Stupid tutoring systems, intelligent humans: A call for more research on the tutor's role in educational data mining. *International Journal of Artificial Intelligence in Education*, 26(2), 601-610.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hwang, G. J., Xie, H., Zeng, Q., & Abelson, S (2018): Roles of artificial intelligence in STEM education: Reviewing the landscape of research. *Computers & Education*, 121, 179-191.
4. Luckin, R., Holmes, W., Griffiths, M., & Forcier, L. B (2016): *Intelligence unleashed: An argument for AI in education*. UCL Knowledge Lab.



VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

TS. NGUYỄN VĂN SỸ *

TÓM TẮT

Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 18 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả đã đặt ra nhiều thách thức cho các cơ sở đào tạo nói chung, các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói riêng. Để xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, thích ứng với xu hướng phát triển của đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là nhiệm vụ rất quan trọng. Vì vậy, xác định đúng những vấn đề đặt ra như chìa khoá để thực hiện việc nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của các trường chính trị cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: công tác đào tạo, trường chính trị.

Nhận bài: 12/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 12/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là yếu tố quyết định hiệu lực, hiệu quả việc thực thi chủ trương, đường lối, chính sách, đồng thời cũng là yếu tố quyết định đến chất lượng dịch vụ công. Trong đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng là nhiệm vụ trực tiếp nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức. Thực chất, đào tạo, bồi dưỡng là một trong các nội dung, chức năng cơ bản của công tác quản lý nguồn nhân lực khu vực công hiện nay. Mặc dù, nội hàm của khái niệm “đào tạo” và “bồi dưỡng” không đồng nhất với nhau,

nhưng đều thực hiện chung chức năng, nhiệm vụ nên có thể nói rằng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức là tổng thể các hoạt động được thực hiện một cách có kế hoạch, có hệ thống nhằm cải thiện tri thức, kỹ năng, động cơ, thái độ và hành vi, từ đó nâng cao hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức cũng như làm tăng lên mức độ đóng góp, cống hiến của họ đối với việc thực hiện mục tiêu nhiệm vụ của tổ chức (các tổ chức trong hệ thống chính trị, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước) [2].

2. CÁC LOẠI THỂ CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trên thực tế, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh ở nước ta nói riêng, gắn liền với vai trò của các thiết chế khác nhau. Trong đó, có thể kể đến một số thiết chế chủ yếu: Một là, cơ quan quản lý

công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức với chức năng cơ bản gồm xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cũng như quy hoạch và đưa ra tiêu chuẩn về đào tạo, bồi dưỡng; kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị

thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Hai là, cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức với chức năng chủ yếu là triển khai, tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu và kế hoạch; Ba là, hệ thống hỗ trợ, đảm bảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức. Hệ thống thực hiện chức năng hỗ trợ, đảm bảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức gồm có nhiều yếu tố, trong đó có thể kể đến một số yếu tố, như thể chế chính sách và

pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức; kinh phí phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng; sự phối hợp giữa các thiết chế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Thể chế về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đó chính là hệ thống các quy định do cơ quan có thẩm quyền xây dựng và ban hành nhằm điều chỉnh toàn bộ các khâu có liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Thể chế về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ rất đa dạng. Tuy nhiên, từ quy trình quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở hình dưới đây có thể thấy được các loại thể chế liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Bảng 1: Các khâu cơ bản trong quản lý đào tạo, bồi dưỡng [4]

Phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng	Thiết kế chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng
* Xác định đối tượng phân tích	* Xác định rõ nội dung đào tạo	* Cung cấp môi trường đào tạo, bồi dưỡng phù hợp	* Xác định tiêu chuẩn đánh giá
* Lựa chọn phương pháp phân tích	* Lựa chọn nguồn lực bên trong, bên ngoài phục vụ đào tạo, bồi dưỡng	* Cung cấp tài liệu có liên quan	* Thiết lập mô hình đánh giá
* Phân tích nhu cầu của tổ chức	* Thiết kế trình tự đào tạo, bồi dưỡng	* Cung cấp cơ hội nâng cao kiến thức và hiểu biết thực tiễn	* Thu thập thông tin, dữ liệu
* Phân tích nhu cầu của cá nhân	* Lựa chọn phương pháp đào tạo, bồi dưỡng	* Thúc đẩy việc chuyển hóa trong đào tạo, bồi dưỡng	* Thực hiện đánh giá
* Phân tích nhu cầu từ nhiệm vụ	* Hình thành phương án thực hiện, kiểm soát	* Hình thành cơ chế phản hồi	* Phản hồi kết quả đánh giá

Các khâu trong quản lý đào tạo, bồi dưỡng nói trên có mối quan hệ chặt chẽ và thúc đẩy lẫn nhau. Từ các khâu trong quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở trên

và từ thực tiễn có thể đề cập đến một số vấn đề đặt ra trong việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh nhìn từ góc độ thể chế như sau:

2.1

Những vấn đề đặt ra liên quan đến thể chế về phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của trường chính trị cấp tỉnh

Để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng như làm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng tốt nhu cầu của tổ chức, cá nhân và nhiệm vụ chính trị, việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng là một trong những mắt khâu không thể thiếu trong công tác đào tạo, bồi dưỡng. Nếu không coi trọng việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng rất dễ dẫn đến việc thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng không sát thực tế, không đáp ứng tốt nhu cầu về phát triển nhân lực và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức cũng như sự phát triển của mỗi cá nhân (dự định được cử đi đào tạo, bồi dưỡng). Phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng thực chất là trước khi xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan có liên quan cần phải sử dụng các phương pháp khác nhau (quan sát, điều tra bằng phiếu khảo sát, xin ý kiến của các bên liên quan, phỏng vấn, thảo luận...) để xác định đúng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan, tổ chức và cá nhân cán bộ, công chức. Có nghĩa là qua thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu từ đối tượng phân tích (tổ chức, cá nhân và nhiệm vụ chính trị) để xác định được cán bộ, công chức cần được đào tạo, bồi dưỡng về khía cạnh nào; cần cải thiện tri thức, kỹ năng nào... Do vị trí, tầm quan trọng của phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nên thể chế về phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

là một khâu bắt buộc trong xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Trong thời gian qua, một số trường chính trị cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL đã thông qua một số phương pháp để phân tích, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng qua đó thực hiện nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu của thực tiễn (điển hình như Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp, Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang). Tuy nhiên, về mặt thể chế, chúng ta vẫn chưa có hệ thống thể chế quy định về phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, như coi đây là khâu bắt buộc trước khi xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng; đối tượng phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; phương pháp phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng... Trên thực tế, nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng hiện nay được thực hiện theo phương thức “lấy cơ quan quản lý đào tạo, bồi dưỡng và cơ quan thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng làm trung tâm”, mà chưa phải là “lấy việc đáp ứng nhu cầu của cơ quan/đơn vị; cá nhân và nhiệm vụ chính trị làm trung tâm”. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến tính thiết thực, hiệu quả của một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy, xây dựng, hoàn thiện thể chế về phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng như thế nào là một trong những vấn đề đặt ra hiện nay.

2.2

Những vấn đề đặt ra liên quan đến thể chế về thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng là một trong những yêu cầu cơ bản, quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Việc thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu căn cứ vào kết quả phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. Trong thời gian qua, việc thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của các trường

chính trị cấp tỉnh ở nước ta đã có nhiều ưu điểm. Tuy nhiên, việc thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng và thể chế về thiết kế, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ vẫn còn một số hạn chế, bất cập, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng. Có thể kể đến một số hạn chế, bất cập chủ yếu sau:

Thứ nhất, quy định về “chuẩn đầu ra” trong toàn bộ chương trình đào tạo, bồi dưỡng và từng nội dung, cấu phần của chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Chuẩn đầu ra là mục tiêu, kết quả phải đạt được của chương trình đào tạo, bồi dưỡng và từng cấu phần (môn học, chuyên đề) của chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Chuẩn đầu ra ở đây gồm ba khía cạnh: tri thức, kỹ năng và thái độ. Tuy nhiên, hiện nay, một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng vẫn chưa xác định rõ chuẩn đầu ra cho toàn bộ chương trình cũng như từng cấu phần của chương trình; thể chế về xác định chuẩn đầu ra trong đào tạo, bồi dưỡng của trường chính trị cấp tỉnh vẫn chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề này.

Thứ hai, quy định về giải quyết hài hòa giữa ba mục tiêu cơ bản trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ

Đào tạo, bồi dưỡng nói chung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói riêng đều cần hướng đến việc cải thiện về kiến thức, kỹ năng và thái độ cho người học. Tuy nhiên, do việc xác định chuẩn đầu ra ở một số nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng chưa thật rõ nên dẫn đến việc thiết kế một số nội dung, chương trình cũng như từng cấu phần, môn học của chương trình giữa giải quyết tốt mối quan hệ giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhìn tổng thể, nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nhiều cấu phần, môn học trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng vẫn nặng về kiến thức, trong khi đó chưa quan tâm đúng mức đến cải thiện kỹ năng cho người học.

Thứ ba, quy định về “học trên lớp” và “tự học”, “tự nghiên cứu”

Hiệu quả, chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phụ thuộc rất lớn vào việc người học có điều kiện để chuyển hóa các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị ở trên lớp vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn cũng như khả năng tư duy, liên hệ về các vấn đề thực tiễn gắn liền với vị trí công tác. Thực tế về chương trình khung trong đào tạo, bồi dưỡng

cán bộ ở một số nước cho thấy, số môn học, thời lượng của mỗi môn học trên lớp thường vừa phải, nhưng thời gian để học viên tự học, tự nghiên cứu lại tăng lên gắn liền với cơ chế, điều kiện đảm bảo việc tự học, tự nghiên cứu của học viên.

Tuy nhiên, nhiều quy định về chương trình khung trong đào tạo, bồi dưỡng ở nước ta hiện nay vẫn thiên về “học trên lớp”, mà chưa coi trọng việc dành thời gian cần thiết để học viên “tự nghiên cứu” và các điều kiện để đảm bảo cho việc tự nghiên cứu. Tình trạng học viên học liên tục trong toàn bộ chương trình, trong từng tuần, mà ít có thời gian để tự học, tự nghiên cứu không chỉ tạo ra áp lực cho học viên, mà còn ảnh hưởng nhất định đến việc học viên “chuyển hóa”, “nghiên ngấm” các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị ở trên lớp.

Thứ tư, quy định về hình thức kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra, đánh giá là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy, đây là một yếu tố quan trọng trong quy định về khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng. Kiểm tra, đánh giá trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có nhiều loại. Xét về nội dung và tần suất có thể kể đến một số loại kiểm tra, đánh giá, như: đánh giá đầu, đánh giá giữa và đánh giá cuối. Xét về hình thức có thể kể đến các hình thức như: thi tự luận (đóng và mở), thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, đọc sách viết báo cáo, làm bài tập, thảo luận nhóm và trình bày kết quả... Thực tế ở một số quốc gia cho thấy, việc kiểm tra, đánh giá trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể hiện một số điểm nổi bật, như: (1) Coi trọng việc đánh giá giữa (giữa môn học, giữa chương trình) và đánh giá cuối (cuối môn học, cuối chương trình); (2) Kết hợp đánh giá cả thái độ, ý thức học tập với đánh giá năng lực của người học; (3) Đa dạng hóa hình thức đánh giá (thi tự luận đóng hoặc mở; viết bài thu hoạch; thi vấn đáp; thi trắc nghiệm; đọc sách viết báo cáo; thảo luận nhóm và trình bày kết quả...); (4) Trao cho giảng viên, đơn vị quản lý trực tiếp quyền tự chủ trong việc xác định hình thức kiểm tra, đánh giá.

Trong quy định khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh ở nước ta hiện nay vẫn chưa chú ý đến việc đa dạng hóa hình thức kiểm tra, đánh giá cũng như chưa trao quyền tự chủ cho giảng viên, đơn vị phụ trách chuyên môn trực tiếp được quyền quyết định hình thức kiểm tra, đánh giá. Những bất cập trong quy định về kiểm tra, đánh giá là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh hiện nay. Và đây cũng là một trong những vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết.

Thứ năm, việc đảm bảo tính cập nhật, hiện đại và hệ thống của chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Việc xác định nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng xuất phát từ nhiều cơ sở, trong đó quan trọng nhất là từ phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. Trong thời gian qua, nội dung của một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng cơ bản phù hợp, bám sát nhu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, trong bối cảnh chúng ta nhấn mạnh việc xây dựng đội ngũ cán bộ có “tư duy toàn cầu, hành động địa phương” cũng như xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý “đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế”[1], thì một số khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn thiếu tính hiện đại, cập nhật.

2.3

Những vấn đề đặt ra liên quan đến thể chế về triển khai, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng

Việc triển khai, tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng của trường chính trị cấp tỉnh phải dựa trên chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy, ưu điểm, hạn chế trong triển khai, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ gắn liền với những ưu điểm, hạn chế của quy định khung về chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Trong thời gian qua, quy định khung về chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của

trường chính trị cấp tỉnh đã có nhiều đổi mới và ưu điểm, từ đó tạo thuận lợi cho việc triển khai, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Tuy nhiên, những bất cập, hạn chế về quy định khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ như đã đề cập ở trên đã ảnh hưởng đến việc triển khai, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng trong thực tế. Cụ thể là, việc chưa xác định rõ chuẩn đầu ra trong một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã dẫn đến việc thiếu định hướng mục tiêu trong triển khai, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng; quy định về khung chương trình ở một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng “nặng” về trang bị kiến thức, dẫn đến hoạt động dạy và học vẫn thiên về “cung cấp nhiều thông tin, kiến thức” và “tiếp nhận thông tin, kiến thức”, mà coi nhẹ việc trang bị, nâng cao kỹ năng; quy định về khung chương trình của một số chương trình thiên về trang bị nhiều kiến thức dẫn đến việc giảng viên thiên về sử dụng phương pháp “thuyết trình”, mà chưa coi trọng đúng mức đến việc đa dạng hóa phương pháp giảng dạy; quy định về khung chương trình của một số chương trình đào tạo, bồi dưỡng với nhiều môn học theo hình thức “cuốn chiếu” đã gây ra nhiều khó khăn cho việc bố trí thời gian tự học, tự nghiên cứu của học viên; những bất cập về quy định hình thức, tần suất kiểm tra, đánh giá đã ảnh hưởng đến việc tổ chức hình thức, tần suất kiểm tra, đánh giá trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng...

Ngoài ra, những vấn đề đặt ra liên quan đến thể chế về triển khai, thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh còn thể hiện ở chỗ một số đơn vị chưa có quy định về lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng đào tạo, bồi dưỡng ở từng môn học cũng như chất lượng giảng dạy của từng giảng viên. Điều này đã dẫn đến việc thiếu đi thông tin phản hồi cần thiết phục vụ cho việc điều chỉnh hoạt động quản lý đào tạo, bồi dưỡng cũng như hoạt động giảng dạy của giảng viên.

2.3 Những vấn đề đặt ra liên quan đến thể chế về đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng

Thể chế đánh giá về hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng có ý nghĩa, vai trò quan trọng đối với việc bảo đảm chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cũng như thúc đẩy việc không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, bồi dưỡng. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng của một số trường chính trị ở nước ta hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu do chưa có thể chế quy định về vấn đề này. Có thể đề cập đến hai khía cạnh cơ bản sau:

Thứ nhất, chưa có quy định về kiểm định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng dành cho hệ thống các trường chính trị

Cùng với việc cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thực hiện việc tự đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhằm không ngừng đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện việc kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của bên thứ ba (hay còn gọi là kiểm định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng một cách độc lập) là xu thế

khách quan, cách làm phổ biến hiện nay. Tuy nhiên, hiện nay, hệ thống trường Đảng nói chung, các trường chính trị cấp tỉnh, trung tâm chính trị cấp huyện nói riêng vẫn chưa thực hiện việc đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng một cách độc lập. Vì vậy, thực hiện cơ chế đánh giá, kiểm định độc lập như thế nào để góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng là một vấn đề đặt ra hiện nay.

Thứ hai, chưa có quy định đầy đủ, thống nhất về đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng là một trong các khâu quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Từ đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng, mà các bên liên quan, nhất là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có đủ căn cứ để đánh giá mức độ hiệu quả, chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cũng như đưa ra các giải pháp cần thiết để cải thiện, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Theo quan điểm Raymond A. Noy, các khía cạnh của đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 2: Mô hình đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng [3]

Cấp độ	Tiêu chí	Trọng điểm
1	Phản ánh	Mức độ hài lòng của đối tượng đào tạo, bồi dưỡng
2	Học tập	Lợi ích thu được về kiến thức, kỹ năng, phương thức hành vi
3	Hành vi	Việc cải thiện, thay đổi hành vi trong công việc
4	Kết quả	Hiệu quả công việc của đối tượng đào tạo, bồi dưỡng

Đánh giá phản ánh của người học hay đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng có nghĩa là sau khi kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan, tổ chức đánh giá thông qua việc tiếp nhận thông tin, phản ánh trực tiếp từ người học để nắm bắt mức độ hài lòng của người học về thiết kế chương trình đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp chương trình đào tạo, bồi dưỡng và đội ngũ giảng viên. Đánh giá học tập có nghĩa là trước khi khóa đào tạo, bồi dưỡng kết thúc,

cơ quan, tổ chức thực hiện việc đánh giá từ thông tin phản hồi của người học để đánh giá lợi ích thu được của người học về kiến thức, kỹ năng cũng như sự thay đổi về hành vi từ khóa đào tạo, bồi dưỡng. Đánh giá hành vi có nghĩa là sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức có sự thay đổi tích cực về hành vi hay không, nếu có thì mức độ thay đổi như thế nào. Đánh giá kết quả có nghĩa là thông qua các phương pháp nhất định để

thu thập thông tin từ cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, cán bộ lãnh đạo, quản lý trực tiếp đối với cán bộ, công chức cũng như học viên để xác định xem sau khi trở về cơ quan công tác, thái độ, chất lượng và hiệu quả công việc

của học viên có được nâng cao hay không. Cùng với các khía cạnh trong đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng ở trên, các nghiên cứu có liên quan còn chỉ rõ phương pháp đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng.

3. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, một số đề tài nghiên cứu cũng như một số trường chính trị cấp tỉnh đã quan tâm nhất định đến việc đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng, từ đó có được thông tin hữu ích phục vụ việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng. Tuy nhiên, đến nay, chúng ta vẫn chưa có thể chế quy định đầy đủ, toàn diện về đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện thể chế đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng như thế nào nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh ở nước ta là vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết hiện nay.

Ngoài các khía cạnh nói trên, những bất cập, hạn chế về thể chế liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của trường chính trị cấp tỉnh ở nước ta còn có thể kể đến các vấn đề như quy định về tiêu chuẩn của đội ngũ giảng viên; quy định về hoạt động thực tế của học viên; quy định tự học, tự rèn luyện của học viên; quy định về kiểm tra, giám sát trong quản lý đào tạo, bồi dưỡng...

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018): *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.
2. Lê Xuân Tạo, Nguyễn Trọng Bình (2024): "Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

vùng đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hiện nay", *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, số 1/2024.

3. Raymond A.Noy (2007): *Employee Training and Development*, China Renmin University Press, 2007.
4. Xu Niao Zheng (2008): *Human Resource Development and Management: Applications to Public Organization*, Peking University Press.



QUAN ĐIỂM, ĐƯỜNG LỐI GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NGUYỄN TRÃI TỪ GÓC NHÌN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA TRONG BẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY

LÊ ĐÌNH VĂN *

TÓM TẮT

Quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc là nội dung trung tâm trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, là minh chứng tiêu biểu cho sự kết tinh của trí tuệ, đạo đức, bản lĩnh và tinh thần yêu nước sâu sắc của dân tộc Việt Nam. Từ việc khẳng định chủ quyền quốc gia - dân tộc, Nguyễn Trãi đề cao vai trò trung tâm của nhân dân - vừa là mục đích, vừa là động lực của cuộc kháng chiến, đồng thời xác định phương thức đấu tranh kết hợp giữa quân sự và chính trị. Tư tưởng ấy trở thành nền tảng cho chiến lược quốc phòng toàn dân hiện nay, nhấn mạnh yếu tố “lòng dân”, chính nghĩa và bảo vệ toàn diện đất nước. Bài viết tập trung phân tích quan điểm và đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi từ góc nhìn của chủ nghĩa duy vật lịch sử, làm rõ ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Từ khóa: Nguyễn Trãi, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc.

Nhận bài: 12/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 12/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ góc nhìn của chủ nghĩa duy vật lịch sử, mọi tư tưởng đều là sản phẩm của điều kiện kinh tế - xã hội và quan hệ giai cấp cụ thể. Trong bối cảnh cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, khi đất nước bị xâm lược, nhân dân rơi vào cảnh áp bức, Nguyễn Trãi - nhà tư tưởng lớn và đại diện tiêu biểu cho giai cấp phong kiến yêu nước đã đưa ra quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc mang tính tất yếu lịch sử. Nguyễn Trãi chính là “nhà tư tưởng chính trị lớn, người đầu tiên nêu lên lý luận về kháng chiến toàn dân” [5, tr. 206]. Quan điểm “lấy dân làm gốc” xuyên suốt trong tư tưởng của ông thể hiện một bước phát triển vượt bậc, vượt qua giới hạn của lợi ích giai cấp để hướng tới lợi ích dân tộc. Đây không chỉ là di sản tư tưởng quý báu mà còn phản ánh tầm vóc chính trị và năng lực lý luận đặc biệt của một con người sống trong thời đại đầy biến động. Trong bối cảnh hiện nay, khi tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, việc bảo vệ độc lập,

chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam đặt ra nhiều thách thức mới. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi không chỉ góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận chính trị dân tộc, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. QUAN ĐIỂM, ĐƯỜNG LỐI GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NGUYỄN TRÃI

Quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi ra đời như một tất yếu khách quan, kết tinh trong quá trình kháng chiến chống quân Minh xâm lược, thể hiện ở các nội dung cơ bản là: khẳng định chủ quyền quốc gia - dân tộc, xác định mục đích, động lực và phương thức tiến hành đấu tranh.

Một là, khẳng định chủ quyền quốc gia - dân tộc

Với Nguyễn Trãi, việc khẳng định chủ quyền quốc gia - dân tộc giữ vai trò nền tảng

trong toàn bộ quan điểm giải phóng dân tộc. Trong bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Minh, khi kẻ thù sử dụng cả bạo lực quân sự và thủ đoạn tư tưởng để phủ nhận chủ quyền và bản sắc dân tộc Việt Nam, thì việc tái khẳng định độc lập, tự chủ trở thành một nhiệm vụ vừa cấp thiết vừa mang tính triết lý sâu sắc. Đây là biểu hiện tiêu biểu cho quan niệm duy vật lịch sử về quốc gia - dân tộc, trong đó, chủ quyền không phải là khái niệm trừu tượng mà được cấu thành từ những yếu tố cụ thể: lãnh thổ, văn hóa, phong tục và lịch sử.

Về lãnh thổ, Nguyễn Trãi xác lập đó là không gian tồn tại vật chất và lịch sử, một thực thể địa lý độc lập với phương Bắc. Ông dứt khoát khẳng định: “Giao Chỉ không phải là đất Trung Quốc, rõ lắm rồi” [8, tr. 122], bác bỏ triệt để luận điểm thiên triều coi Đại Việt là một thuộc quốc. Đây không chỉ là lập luận địa lý chính trị mà còn là sự khẳng định ý thức về chủ quyền như một giá trị có thực, hữu hình và không thể chối cãi.

Yếu tố văn hiến - nền tảng văn hóa đặc thù cũng được Nguyễn Trãi đề cao như một phần không thể tách rời của bản sắc dân tộc. Ông viết: “Nước An Nam tuy ngoài Ngũ Lĩnh mà có tiếng là nước thi thư, những bậc trí mưu tài giỏi đời nào cũng có” [8, tr. 318]. Trong bối cảnh giặc Minh chủ trương tiêu hủy sách vở, đồng hóa văn hóa Đại Việt, thì tư tưởng khẳng định văn hiến chính là lời tuyên ngôn về bản lĩnh tư tưởng và năng lực tự trị lâu dài của dân tộc.

Phong tục, tập quán được Nguyễn Trãi xem là biểu hiện sinh động của bản sắc văn hóa - xã hội, có vai trò duy trì tính ổn định và độc lập. Ông cảnh báo: “Không nên bắt chước tiếng nói, y phục của Ngô, Lào, Chiêm để làm loạn phong tục trong nước” [8, tr.242], cho thấy nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa đời sống văn hóa truyền thống và sự bền vững của chủ quyền quốc gia. Đây là biểu hiện của cái nhìn biện chứng, gắn bó giữa văn hóa, kinh tế và chính trị trong một chỉnh thể độc lập.

Lịch sử dân tộc, theo ông, là bằng chứng hùng hồn chống lại mọi luận điệu Đại Việt là “thuộc quốc” của nhà Minh. Việc liệt kê các triều đại Triệu, Đinh, Lý, Trần không đơn thuần là lời tự hào dân tộc mà là sự khẳng định ý thức lịch sử liên tục: “Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương” [8, tr. 77]. Đó là quan điểm triết học về dân tộc như một chủ thể, dù trải qua biến cố vẫn giữ nguyên bản sắc và ý chí tự cường.

Từ đó, có thể thấy tư tưởng khẳng định chủ quyền quốc gia - dân tộc trong Nguyễn Trãi là sự kết tinh của nhận thức lịch sử “rõ ràng và tương đối hoàn chỉnh” [6, tr. 317]. Việc khẳng định chủ quyền không chỉ mang ý nghĩa chính trị - pháp lý mà còn là nền tảng lý luận để “chính nghĩa hóa” cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, biến tinh thần yêu nước thành sức mạnh đấu tranh thực tiễn, đặt nền móng cho học thuyết về độc lập dân tộc trong tư tưởng chính trị Việt Nam.

Hai là, mục đích cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là để cứu nước, cứu dân, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân

Trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, mục tiêu cao nhất của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc không chỉ dừng lại ở việc đẩy lùi kẻ thù xâm lược, giành lại chủ quyền quốc gia, mà còn phải bảo vệ và phục hồi đời sống của nhân dân, mang lại tự do, no ấm và an cư lạc nghiệp. Đây là điểm khác biệt căn bản, sâu sắc và tiến bộ trong tư tưởng của ông so với nhiều nhà tư tưởng đương thời, “một hiện tượng đặc biệt trong thời điểm lúc bấy giờ” [4, tr. 134], thể hiện rõ một quan niệm nhân văn sâu sắc, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng con người.

Nguyễn Trãi xác định cuộc kháng chiến chống giặc Minh là một cuộc đấu tranh mang tính chính nghĩa, nhằm “trừ bạo”, “cứu dân”, vì mục tiêu cao cả là “an dân”, tức là xây dựng một xã hội hòa bình, ổn định và hạnh phúc cho nhân dân. Quan điểm này được thể hiện nhất quán trong các trước tác của ông, tiêu biểu là trong “Bình Ngô đại cáo”, ông nhấn mạnh: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

quân điều phạt trước lo trừ bạo” [8, tr. 77]. “Nhân nghĩa” ở đây không còn là một phạm trù luân lý trừu tượng trong khuôn khổ Nho giáo, mà được Nguyễn Trãi chuyển hóa thành nguyên tắc hành động chính trị, đặt nhân dân làm trung tâm. “Yên dân” trở thành tiêu chí hàng đầu để xác lập tính chính nghĩa của cuộc đấu tranh và là mục tiêu tối hậu của quá trình giải phóng dân tộc.

Từ một góc nhìn duy vật lịch sử, có thể thấy rõ, tư tưởng “cứu dân” của Nguyễn Trãi xuất phát từ hiện thực lịch sử đau thương của nhân dân Đại Việt dưới ách đô hộ tàn bạo của nhà Minh. Những chính sách khai thác thuộc địa, cưỡng bức lao dịch, đồng hóa văn hóa, hủy diệt di sản dân tộc... đã đẩy nhân dân vào cảnh lầm than, mất phương hướng, bị tước đoạt không chỉ về vật chất mà cả về tinh thần, bản sắc. Trước thực tế đó, lòng yêu nước của Nguyễn Trãi không thể tách rời lòng thương dân. Đó là một tình cảm sâu sắc, xuất phát từ sự thấu hiểu nỗi thống khổ của người dân và ý thức trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc.

Khi khẳng định “cứu nước, cứu dân” là mục đích của cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đồng thời nâng tư tưởng yêu nước lên thành một hệ giá trị mang tính triết lý. Yêu nước không chỉ là chống giặc, giữ nước mà còn là khôi phục đạo lý, tái lập trật tự xã hội trên nền tảng công bằng và nhân đạo. Như ông viết: “Dùng đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” [8, tr. 79]. Trong đó, “đại nghĩa” chính là tinh thần dân tộc và đạo lý vì dân; “chí nhân” là lòng nhân ái sâu sắc đối với quần chúng bị áp bức. Đây không chỉ là lời tuyên ngôn kháng chiến mà còn là một tuyên ngôn chính trị giàu tính nhân văn.

Có thể khẳng định rằng, Nguyễn Trãi đã mở ra một mô hình lý tưởng về đấu tranh giải phóng dân tộc, gắn quyền lợi dân tộc với quyền lợi nhân dân; gắn chiến tranh chính nghĩa với mục tiêu nhân đạo. Qua đó, ông đã định hình một tư tưởng giải phóng dân tộc có nội hàm nhân văn và chiều sâu tư tưởng, để lại dấu ấn lớn trong tiến trình tư tưởng Việt Nam thời trung đại.

Ba là, động lực đấu tranh giải phóng dân tộc là sức mạnh to lớn của nhân dân

Tiếp nối quan điểm của các triều đại trước, như “khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc” của nhà Trần, Nguyễn Trãi đã phát triển tư tưởng “lấy dân làm gốc” trên cả bình diện đạo lý và thực tiễn chiến lược. Đối với ông, nhân dân không chỉ là đối tượng được bảo vệ mà còn là chủ thể tích cực của lịch sử. Sức mạnh của nhân dân chính là động lực nội sinh vững chắc, quyết định sự thành, bại của mọi cuộc khởi nghĩa, mọi chế độ chính trị. Ông từng viết: “Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân” [8, tr. 203]. Tư tưởng này cho thấy nhận thức biện chứng của Nguyễn Trãi về vai trò hai mặt của nhân dân, họ là nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng một triều đại, nhưng cũng có thể trở thành lực lượng phán xét, lật đổ bất kỳ thế lực nào đi ngược lại lợi ích của họ.

Từ tư tưởng đó, Nguyễn Trãi đã cùng Lê Lợi quy tụ và tổ chức nhân dân tham gia vào cuộc kháng chiến với tinh thần tự giác và chủ động. Quân chúng không chỉ là lực lượng chiến đấu trực tiếp, mà còn là hậu phương vững chắc cung cấp sức người, sức của, làm chỗ dựa cho nghĩa quân vượt qua những khó khăn khắc nghiệt của một cuộc chiến kéo dài suốt mười năm. Ông viết: “Không đâu là không hưởng ứng góp sức nhau cùng tiến công đồn lũy giặc, đốt phá doanh trại giặc” [8, tr. 323]; “Nhân dân bởi thế không ai là không mừng rỡ, đua nhau mang trâu rượu đón đường khao tặng để chi dụng vào việc quân” [8, tr. 334]. Đây là minh chứng khẳng định, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ là chiến thắng về mặt quân sự mà còn là thắng lợi của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tư duy biện chứng trong quan điểm của Nguyễn Trãi là ở chỗ ông không xem nhân dân như một công cụ để đạt mục tiêu chính trị mà xem nhân dân là chủ thể tối cao của mục tiêu ấy. Vì vậy, đấu tranh vì nhân dân cũng chính là đấu tranh vì chính nghĩa, vì sự tồn vong của quốc gia.

Như vậy, trong quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi, nhân dân

là nguồn sức mạnh trung tâm, là động lực căn bản và quyết định cho mọi thắng lợi lịch sử. Bằng việc đề cao “lòng dân” và “thể trận nhân dân”, ông không chỉ vận dụng truyền thống dân tộc một cách xuất sắc mà còn đặt nền móng lý luận cho bảo vệ Tổ quốc mang bản sắc Đại Việt, coi trọng vai trò chủ thể của nhân dân trong giải phóng dân tộc.

Bốn là, phương thức đấu tranh giải phóng dân tộc là kết hợp quân sự và chính trị

Nguyễn Trãi xác định đấu tranh giải phóng dân tộc không đơn thuần là phát động chiến tranh vũ trang mà là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa sức mạnh quân sự và nghệ thuật chính trị. Đây là phương thức đấu tranh mang đậm tư duy biện chứng, linh hoạt, phản ánh bản lĩnh của một nhà tư tưởng nhân văn sâu sắc.

Nét đặc sắc trong tư duy ấy là sách lược “mưu phạt tâm công” - đánh vào lòng người trước khi đánh vào thành lũy. Nghĩa quân Lam Sơn chủ trương dùng địch vận, thư dụ hàng, tuyên truyền chính nghĩa và tìm kiếm giải pháp kết thúc chiến tranh ít đổ máu. Nguyễn Trãi từng viết: “Giá được ngài nhận lời, không những sinh linh nước tôi được khỏi lầm than, mà binh sĩ nước ngài cũng khỏi nỗi khổ gươm giáo vậy” [8, tr. 107]. Thay vì tận dụng chiến thắng để sỉ nhục đối phương, ông cùng triều đình Lê Sơ tạo điều kiện để quân Minh rút lui trong danh dự, góp phần khép lại hận thù: “Cầu đường sửa xong, thuyền xe sắm đủ, hai đường thủy lục, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần” [8, tr. 135].

Tư tưởng ấy thể hiện rõ tinh thần “hiếu sinh”, “khoan dung”, vượt lên trên đạo lý báo thù thông thường. Ông khẳng định: “Phục thù báo oán là thường tình, không giết người mới là bản tâm của bậc nhân” [8, tr. 169]. Tha thứ không phải yếu đuối mà là biểu hiện của sức mạnh nhân nghĩa và tầm nhìn chiến lược sâu sắc.

Từ đó cho thấy, Nguyễn Trãi luôn đặt lợi ích dân tộc, nhân dân lên hàng đầu, hướng đến giải pháp hòa bình, trí tuệ, dựa vào “thể trận lòng dân” và tinh thần chính nghĩa. Đây

là tư duy vượt thời đại, mang giá trị phổ quát cho mọi cuộc đấu tranh vì độc lập, hòa bình và nhân đạo.

3. Ý NGHĨA QUAN ĐIỂM, ĐƯỜNG LỐI GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NGUYỄN TRÃI TRONG BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA HIỆN NAY

Hiện nay, xu hướng hòa bình, hợp tác cùng phát triển là xu thế chủ đạo làm cho các quốc gia - dân tộc có quan hệ hợp tác ngày càng rộng rãi và chặt chẽ hơn. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, song cũng là trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển đảo trong đó có biển Đông diễn biến theo chiều hướng phức tạp hơn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra xung đột. Điều đó đòi hỏi Việt Nam phải có sự phân tích và đánh giá một cách đúng đắn, trên cơ sở đó có chính sách phù hợp nhằm tranh thủ thời cơ, biến thách thức thành thời cơ để phát triển. Quan điểm, đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn trong bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Một là, tư tưởng của Nguyễn Trãi đã nhấn mạnh sâu sắc vai trò của chính nghĩa trong bảo vệ Tổ quốc, coi đây là trụ cột để xây dựng chiến lược quốc phòng bền vững

Một trong những luận điểm nổi bật và giàu sức sống trong Bình Ngô đại cáo là: “Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo” [8, tr. 79], không chỉ phản ánh bản chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến mà còn thể hiện tư duy phòng vệ tiến bộ, dùng đạo lý và chính nghĩa làm vũ khí mạnh mẽ nhất để huy động lòng dân, đoàn kết nội bộ và tranh thủ sự ủng hộ từ bên ngoài.

Tư tưởng này tiếp tục được Đảng ta kế thừa và thể chế hóa trong quan điểm quốc phòng toàn dân. Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nêu rõ: “Kết hợp chặt chẽ giữa giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ với giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; không liên kết với

nước này để chống lại nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác” [8, tr. 157]. Điều này không chỉ thể hiện rõ chính sách quốc phòng “bốn không” [2] mà còn cho thấy Việt Nam hiện nay tiếp tục kiên định con đường hòa bình, nhân văn mà Nguyễn Trãi đã khai mở từ 600 năm trước. Nhìn vào một số khu vực xảy ra xung đột, chiến tranh trên thế giới như cuộc xung đột Nga - Ukraine, Israel - Lebanon, đảo chính ở Myanmar, Bangladesh... làm cho đất nước bị tàn phá, nhân dân rơi vào cảnh đói nghèo, mới thấy giá trị của hoà bình và độc lập. Nếu không có hoà bình, thì không thể phát triển kinh tế, xã hội, càng không thể bước vào kỷ nguyên mới. Vì vậy, chúng ta cần thực hiện có hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc [1] “từ sớm, từ xa” trước dã tâm và âm mưu xâm lược, xoá bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch.

Trong thực tiễn, chính nghĩa là yếu tố giúp chúng ta tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ từ cộng đồng quốc tế. Những nguyên tắc ứng xử của Nguyễn Trãi như tôn trọng chủ quyền, bảo vệ nhân dân cũng là giá trị cốt lõi của luật pháp quốc tế hiện đại. Bởi vậy, trong bối cảnh địa chính trị hiện nay, đặc biệt là trong tranh chấp biển Đông, Việt Nam luôn “kiên quyết, kiên trì đấu tranh giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp và thông lệ quốc tế” [2, tr. 31], đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

Tư tưởng “chính nghĩa thắng hung tàn” không chỉ là lý luận mà còn là phương châm hành động cụ thể. Trong xây dựng lực lượng vũ trang, quân đội và công an nhân dân Việt Nam luôn xác định rõ bản chất “từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu”. Trong chiến lược quốc phòng, Việt Nam chủ trương xây dựng lực lượng quân đội “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại” [3, tr. 156] nhưng đồng thời cũng đẩy mạnh “thế trận lòng dân” vững chắc, “xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, có tinh thần yêu nước, thương dân, có tri thức, có ý thức và

bản bản lĩnh chính trị vững vàng...” [2, tr. 38]. Như vậy, tư tưởng dùng chính nghĩa và lòng nhân để bảo vệ đất nước của Nguyễn Trãi đã trở thành một trong những trụ cột lý luận quan trọng của chiến lược bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Nó vừa khẳng định tính ưu việt của nền quốc phòng Việt Nam hiện đại vừa phản ánh sự tiếp nối và phát triển của tinh thần nhân nghĩa, yêu chuộng hòa bình vốn đã thấm sâu trong truyền thống dân tộc.

Hai là, tư tưởng của Nguyễn Trãi khẳng định quan điểm toàn diện, thể hiện rõ quan điểm lấy con người và giá trị văn hóa, chính trị làm trọng tâm bảo vệ Tổ quốc

Theo Nguyễn Trãi, bảo vệ đất nước không chỉ dừng lại ở biên giới lãnh thổ, mà còn bao trùm cả bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc và hệ giá trị đạo lý. Đây chính là điều mà ngày nay chúng ta gọi là “an ninh phi truyền thống”, từ bảo vệ tư tưởng, văn hóa, truyền thông, cho đến an ninh mạng, an ninh sinh học và an ninh môi trường. Những tư tưởng này rất gần gũi với chủ trương của Đảng ta hiện nay với mục tiêu: “Bảo vệ Tổ quốc là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ gắn với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ văn hóa dân tộc, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội” [3, tr. 156]. Đây là sự mở rộng khái niệm Tổ quốc theo đúng tinh thần toàn diện như Nguyễn Trãi đã đề cập từ đầu thế kỷ XV.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, các mối đe dọa đến chủ quyền quốc gia ngày càng tinh vi và phức tạp. Sự xâm lăng không còn chỉ diễn ra bằng quân sự, mà còn bằng “mềm” qua văn hóa, truyền thông, công nghệ, mạng xã hội hay các chính sách thao túng kinh tế, “văn hóa trở thành một trong những mặt trận chiến lược, nơi các quốc gia sử dụng quyền lực mềm để khẳng định vị thế và ảnh hưởng” [7, tr. 314]. Việc bảo vệ biên giới số, bảo vệ không gian mạng, ngăn chặn sự xuyên tạc, chống phá tư tưởng của các thế lực thù địch trở thành mặt trận không kém

phần quan trọng so với bảo vệ biên cương lãnh thổ. Chính vì vậy, tư tưởng bảo vệ quốc gia toàn diện, bao gồm cả hệ giá trị và “lòng dân” của Nguyễn Trãi có giá trị lý luận và thực tiễn rất sâu sắc, là nền tảng tư tưởng vững chắc để “xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận nhân dân” [2, tr. 31] trong thời đại mới.

Ba là, tư tưởng của Nguyễn Trãi đã khẳng định quan điểm “lấy dân làm gốc”, đề cao vai trò nhân dân là trung tâm, là cội nguồn sức mạnh của quốc gia - dân tộc

Tư tưởng “dân làm gốc” đã trở thành một nội dung xuyên suốt trong toàn bộ sự nghiệp chính trị, quân sự của Nguyễn Trãi. Đây không chỉ là lời răn của một nhà chính trị mà còn là lời cảnh tỉnh về đạo lý và trách nhiệm với dân, từ đó khẳng định quan điểm: muốn bảo vệ đất nước, phải bắt đầu từ việc chăm lo đời sống nhân dân, củng cố lòng tin của dân với chính quyền và chế độ.

Tư tưởng này đặc biệt có giá trị trong bối cảnh Việt Nam hiện nay khi quốc phòng toàn dân đang trở thành chiến lược cốt lõi trong bảo vệ Tổ quốc. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân” [3, tr. 167]; “Phát huy vai trò của nhân dân

trong bảo vệ an ninh Tổ quốc, coi trọng việc xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc ngay trong thời bình” [3, tr. 169]. Việc xác lập nhân dân là trung tâm, là chủ thể và là động lực của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc là sự tiếp nối trực tiếp từ tinh thần “dân là gốc” trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Đây không chỉ là một định hướng lý luận mà còn được thể hiện trong nhiều chính sách thực tiễn: tăng cường dân chủ cơ sở, phát huy giám sát xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, từ đó tạo nên thế trận lòng dân vững chắc.

Bảo vệ Tổ quốc trong thời đại mới không thể chỉ dựa vào tiềm lực quân sự hay các lực lượng vũ trang, mà quan trọng hơn là tạo dựng niềm tin và sự đồng thuận trong nhân dân. Một đất nước có lòng dân yên ổn, đời sống người dân ấm no, niềm tin chính trị vững chắc thì đó chính là “phên giậu” chắc chắn nhất trước mọi nguy cơ xâm lược hoặc “diễn biến hòa bình”. Quan điểm “an dân”, đem lại hạnh phúc cho người dân cũng là trục xuyên suốt trong tư tưởng trị quốc của Nguyễn Trãi. Chính vì vậy, tư tưởng này tiếp tục soi sáng con đường phát triển quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giúp định hình một thế trận vững chắc từ cơ sở, từ cộng đồng và từ mỗi người dân. Đây là điều kiện tiên quyết để giữ nước lâu dài, không chỉ bằng sức mạnh mà bằng niềm tin, đạo lý và đồng thuận xã hội.



4. KẾT LUẬN

Tư tưởng, đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Trãi là một hệ thống lý luận toàn diện, kết hợp sâu sắc giữa tinh thần yêu nước và chủ nghĩa nhân văn. Qua việc khẳng định chủ quyền quốc gia, đặt nhân dân vào vị trí trung tâm và đề cao nguyên tắc chính nghĩa trong đấu tranh, Nguyễn Trãi không chỉ góp phần làm nên thắng lợi lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn mà còn để lại một di sản tư tưởng trường tồn. Giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng ấy không chỉ dừng lại ở thời đại ông, mà tiếp tục soi sáng con đường bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hòa bình, phát triển và chủ quyền quốc gia đang đứng trước nhiều cơ hội đan xen thách thức như hiện nay.

Việc kế thừa và phát huy tinh thần “lấy dân làm gốc”, kết hợp giữa bảo vệ lãnh thổ và giữ gìn “thế trận lòng dân”, sử dụng chính nghĩa như một phương thức tranh thủ đồng thuận trong nước và quốc tế là những minh chứng sinh động cho tính thời sự và sức sống bền bỉ của tư tưởng Nguyễn Trãi. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, bảo vệ Tổ quốc không chỉ là bảo vệ biên cương mà còn là bảo vệ giá trị, bản sắc, thể chế và lòng dân. Vì vậy, tiếp cận tư tưởng Nguyễn Trãi từ góc nhìn triết học duy vật lịch sử sẽ góp phần củng cố nền tảng tư tưởng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên hùng cường, thịnh vượng của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2023): *Nghị quyết số 44-NQ/TW* ngày ngày 24/11/2023 về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, Hà Nội. <https://thuvienphapluat.vn/lao-dong-tien-luong/ngghi-quyet-so-44nqtw-ngay-24112023-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-chien-luoc-bao-ve-194669-34180.html>
2. Bộ Quốc phòng (2019): *Quốc phòng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Tài Đông (Chủ biên) (2016): *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Trần Văn Giàu (1980): *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Hùng Hậu (2017): *Triết học Việt Nam*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Trần Ngọc Thêm (2015): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (1976): *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.



3 HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH VIỆT NAM VÀ TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN

VAI TRÒ GIÁO DỤC CON CÁI CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN THỊ THỌ *

TÓM TẮT

Nói đến gia đình là nói đến một thiết chế có nhiều chức năng, trong đó chức năng giáo dục con cái có vai trò hết sức quan trọng. Giáo dục gia đình không bản, hệ thống, chuyên sâu như giáo dục nhà trường; nhưng lại có ưu thế riêng mà không một thiết chế nào có được. Ở những giai đoạn khác nhau của lịch sử, giáo dục gia đình có thể có sự khác nhau về nội dung và hình thức, nhưng cốt lõi vẫn là giáo dục con cái điều hay, lẽ phải, những giá trị căn bản để ở đời và làm người; giáo dục con cái trở thành người con hiếu đạo trong gia đình, người công dân tốt trong xã hội. Bài viết tập trung làm rõ các nội dung cơ bản: Gia đình và giáo dục gia đình; Giáo dục con cái trong gia đình Việt Nam truyền thống; Giáo dục con cái trong gia đình Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Gia đình, giáo dục gia đình, giáo dục con cái, gia đình Việt Nam

Nhận bài: 12/12/2024; đưa vào quy trình biên tập 12/12/2024; duyệt đăng 25/5/2025.

1. GIA ĐÌNH VÀ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Gia đình là thiết chế lâu đời và bền vững, là tế bào của xã hội, tổ ấm thiêng liêng cả về vật chất và tinh thần đối với mỗi người. Trong tác phẩm Văn hóa gia đình Việt Nam, tác giả Vũ Ngọc Khánh cho rằng: Gia đình là “một tổ chức cơ sở gồm những người liên kết với nhau bằng huyết thống và tình nghĩa. Huyết thống thì đã rõ, nhưng tình nghĩa cũng rất quan trọng. Hai vợ chồng không chung huyết thống, chỉ vì tình, vì nghĩa gắn bó với nhau. Không có con đẻ, có thể nuôi con nuôi... Tổ chức ấy có mục đích thiêng liêng là xây dựng cho đất nước một cơ sở tổ ấm cả về vật chất và tinh thần. Tổ chức gia đình có nhiều chức năng, nhưng chức năng lớn nhất, thiêng liêng

nhất là chức năng giáo dục... Tổ chức ấy có nhiệm vụ sản sinh và giữ gìn văn hoá dân tộc” [6, tr. 15].

Gia đình là một thiết chế xã hội đặc thù, được hình thành từ quan hệ hôn nhân và huyết thống. Nói đến quan hệ huyết thống, đó là quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em với nhau. Gia đình gắn bó với mỗi người từ khi được sinh ra cho đến lúc trưởng thành và cả mãi về sau. Trong gia đình, mỗi người sống với nhau bằng tình cảm, tình nghĩa, yêu thương, chăm sóc; là nơi mà các thành viên cần thực hiện trách nhiệm và bổn phận của mình theo các quy phạm đạo đức: cha mẹ nhân từ với con cái; con cái hiếu thảo với cha mẹ; vợ chồng tình nghĩa, thủy chung; anh chị em hòa thuận, nhường nhịn; em thì kính anh, anh

thì nhường em, cùng nhau xây dựng gia đình trở thành tổ ấm.

Thiết chế gia đình không chỉ có vai trò quan trọng đối với mỗi cá nhân, mà còn vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Bởi lẽ gia đình thực hiện chức năng tái sản xuất nguồn lực cho xã hội; không chỉ làm nhiệm vụ sinh ra con người về mặt sinh học, mà quan trọng gia đình là môi trường đầu tiên giáo dục con người trở thành con người về mặt xã hội, thành người tốt, người có ích cho xã hội. “Giáo dục gia đình là sự tác động có hệ thống của những thành viên lớn tuổi trong gia đình và toàn bộ nếp sống của gia đình tới các thành viên nói chung và đứa trẻ nói riêng. Nói cách khác, giáo dục gia đình là toàn bộ những tác động của gia đình đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người, trước hết là trẻ em” [10, tr. 147]. Giáo dục gia đình là một bộ phận của giáo dục xã hội diễn ra trong phạm vi gia đình. Giáo dục gia đình chủ yếu dựa vào lời nói, việc làm mẫu mực của cha mẹ. Tấm gương lao động, làm việc chân chính, ăn ở có nghĩa có tình trong gia đình, với bạn bè, người thân, bà con hàng xóm; thái độ tôn trọng mọi người, tôn trọng pháp luật, bảo vệ của công... của cha mẹ là những bài học thực tiễn cụ thể, dễ hiểu, con cái cảm nhận được hàng ngày, in vào tâm trí chúng từ lúc còn nhỏ đến khi trưởng thành, “mưa dầm thấm sâu” thúc đẩy chúng làm theo một cách tự giác, nhẹ nhàng như một chân lý không cần bàn cãi. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Gia đình với vai trò là thiết chế xã hội đầu tiên chịu trách nhiệm với việc xã hội hóa trẻ em, truyền thụ những giá trị văn hóa và xã hội từ thế hệ này sang thế hệ khác, thông qua đó, các giá trị này được bảo tồn và phát huy” [1, tr. 90].

Gia đình, nhà trường, xã hội là ba môi trường giữ vai trò chủ đạo trong hình thành và phát triển nhân cách của mỗi người, trong đó gia đình đóng vai trò là nền tảng của giáo dục nhà trường và xã hội. Quá trình xã hội hóa cá nhân được bắt đầu từ gia đình. Sự không quan tâm, lơ là, xem nhẹ, bỏ mặc của

gia đình trong việc giáo dục con cái, đứa trẻ lớn lên thiếu hụt phần giáo dục quan trọng từ gia đình sẽ dễ hư hỏng và khó thành công hơn trong cuộc sống, tạo ra những nguy cơ bất ổn cho sự phát triển của xã hội. Masaru Ibuka - người đồng sáng lập tập đoàn Sony từng khẳng định: “Những mầm non này có phát triển thành những cây tốt, nở ra những bông hoa đẹp hay không phụ thuộc chính vào cách giáo dục và môi trường sống mà bạn tạo nên cho trẻ” [7, tr. 60].

2. GIÁO DỤC CON CÁI TRONG GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

Trong xã hội Việt Nam truyền thống hay hiện đại, thì gia đình vẫn luôn là thiết chế đầu tiên có *chức năng giáo dục con người*. Thiết chế gia đình thực hiện nhiều chức năng, như: chức năng tái sản xuất ra con người, chức năng kinh tế, chức năng giáo dục...; nhưng trong đó chức năng lớn nhất, quan trọng nhất là chức năng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đạo đức.

Từ thuở lọt lòng cho đến suốt cuộc đời, mỗi thành viên của gia đình được nuôi dưỡng, chăm sóc để trở thành người con của gia đình, người công dân của xã hội, lao động cống hiến, hưởng thụ, đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Sự bình yên, ấm no, hạnh phúc của mỗi gia đình là tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách, bảo đảm đạt hiệu quả cho các hoạt động lao động của xã hội. Một đứa trẻ sinh ra và lớn lên, được dạy bảo cẩn thận từ trong gia đình với những điều hay, lẽ phải, đạo lý ở đời và làm người; thì khi lớn lên, bước ra đời sống xã hội sẽ dễ trở thành những con người biết đoàn kết, yêu thương, thấu hiểu, sẻ chia.

Trong gia đình truyền thống, những bài học đạo đức đầu tiên mà ông bà, cha mẹ truyền thụ cho con cái là giáo dục nền nếp gia phong, gia lễ... là dạy con về công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy; về tình yêu quê hương đất nước; giáo dục sự kính trọng, lòng biết ơn.

Khi trẻ em đã đến tuổi tới trường và thậm chí, ngay cả khi đã đi làm, đã tham gia vào

các quan hệ xã hội với các hoạt động xã hội rộng lớn, thì giáo dục gia đình vẫn có ý nghĩa to lớn. Mặc dù không bài bản và có hệ thống, chuyên sâu như giáo dục nhà trường, nhưng giáo dục gia đình lại có ưu thế riêng mà không một thiết chế nào có được. Tính thường xuyên là một đặc trưng của giáo dục gia đình. Những tri thức về cuộc sống mà gia đình giáo dục cho con cái là những tri thức có tính thường nhật; chúng được lặp đi lặp lại hàng ngày, thấm dần một cách tự nhiên vào tâm hồn và trí tuệ mỗi người từ khi còn thơ bé cho đến lúc trưởng thành. Tính cụ thể, sinh động cũng là điểm mạnh của giáo dục gia đình. Thông qua những tình huống cụ thể, những quan hệ cụ thể trong cuộc sống gia đình và xã hội, ông bà, cha mẹ, anh chị sẽ dạy bảo hướng dẫn cho con trẻ cách ứng xử cùng bốn phận đối với gia đình, họ hàng, làng xóm và cộng đồng xã hội những đạo lý, nhân nghĩa, phải trái, đúng sai để ở đời và làm người. Cùng với những điều đó, giáo dục gia đình còn nổi bật ở tính gương mẫu, giáo dục gia đình không thiên về thuyết giáo mà thiên về nêu gương. Bằng chính những hành vi, hành động cụ thể; bằng cách cư xử có phép tắc, lễ nghĩa; những ứng xử hợp tình, hợp lý của mình, ông bà, cha mẹ, anh chị sẽ làm gương cho con em noi theo. Những tấm gương đạo đức của người lớn trong gia đình sẽ là hành trang quan trọng của mỗi người để bước vào cuộc sống, vì thế đòi hỏi “người giáo dục cũng phải tự giáo dục” để hoàn thiện mình.

Những nghiên cứu của các nhà tâm lý học và giáo dục học cho rằng trong những năm đầu của cuộc đời, hệ thần kinh của trẻ là mềm mại hơn cả nên thường rất dễ hình thành những phản xạ có điều kiện, tức là những nét cơ bản của cá tính, những thói quen nhất định. Trên cơ sở đó những phẩm chất tâm lý, những yếu tố nhân cách con người dần dần được định hình. Vì vậy, sự quan tâm dạy bảo, nắm bắt xu hướng, uốn nắn, định hướng của gia đình, đặc biệt là những người làm cha, làm mẹ là hết sức cần thiết, là khởi nguồn cho sự trưởng thành về sau.

Gia đình truyền thống thường là gia đình được tổ chức với quy mô lớn “tam, tứ, ngũ đại

đồng đường” và rất chú trọng đến việc giáo dục đạo đức cho con cái, coi đây như là trách nhiệm, bổn phận của gia đình. Gia đình truyền thống thường giáo dục con cái biết kính trên nhường dưới, lấy chữ hiếu làm đầu, kính trọng ông bà, cha mẹ, thờ phụng tổ tiên. Chữ hiếu được xếp đứng đầu trăm nét của con người. “Điêu hiếu đứng vững/ Muôn điều thiện theo/ Phúc thiện đứng đạo/ Phúc lành được gieo” (Xuân Đình gia huấn). Trong gia đình truyền thống, mọi người thường xem đạo hiếu là gốc rễ của việc dạy đạo lý, gia phong. Gia huấn thường răn dạy con cái ghi lòng tạc dạ công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, làm con có hiếu phải nối được nghiệp nhà, làm rạng rỡ tổ tông. Gia đình truyền thống dạy con cái phải biết yêu thương nhau, hòa thuận, sẻ chia, đùm bọc, cứu mang. Anh em hòa thuận cũng chính là một phần thực hiện chữ hiếu, làm cho cha mẹ vui lòng. Gia huấn ca dạy rằng: “Lại phải tường trong đạo chị em/ Đạo chị thì ở trông lên/ Đạo em trông xuống cho êm đẹp chiều/ Miếng bùi ngọt chia đều như một/ Khi nắng mưa ầm sốt đỡ tay/ Với nhau như bát nước đầy/ Lá lành đùm bọc bóng cây rườm rà” [9, tr. 17-18].

Mô hình gia đình Việt Nam truyền thống lý tưởng là: gia đình đông con nhiều cháu, mọi người ăn ở hoà thuận, trên dưới có nền nếp, lễ nghĩa được tôn trọng. Trong việc giáo dục hình thành nhân cách trẻ em, không phải cá nhân, lợi ích cá nhân, cá tính con người được đề cao; mà lợi ích của gia đình, dòng họ là yếu tố hàng đầu. Mỗi thành viên trong gia đình, gia tộc có trách nhiệm giữ gìn danh giá, làm vẻ vang gia đình, dòng họ, gìn giữ lễ thói, nền nếp ông cha để lại, không được làm trái đạo ảnh hưởng đến thanh danh gia đình. Những người có lòng vì gia tộc được coi là người hiếu đễ, đáng kính, đáng mến. Trong gia đình truyền thống, việc giáo dục với nam giới và nữ giới cũng mang nội dung khác nhau. Nam giới được quan tâm giáo dục đặc biệt về mặt đạo lý, luân thường, nam giới phải có những phẩm chất đạo đức như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín; còn nữ giới được giáo dục theo tam tòng, tứ đức, đòi hỏi sự ngoan ngoãn, phục tùng...

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, gia đình Việt Nam truyền thống rất quan tâm đến việc giáo dục con cái, đặc biệt là giáo dục đạo đức, với những nội dung, chuẩn mực cụ thể thông qua các mối quan hệ. Đứng từ hiện tại để nhìn nhận thì có thể thấy rằng bên cạnh những mặt tích cực thì giáo dục trong gia đình truyền thống cũng có những hạn chế nhất định cần phải khắc phục. Song, với tinh thần kế thừa biện chứng thì hiện nay vẫn còn rất nhiều giá trị của giáo dục trong gia đình truyền thống chúng ta vẫn cần phải kế thừa, phát huy, phát triển.

3. GIÁO DỤC CON CÁI TRONG GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY

Cùng với sự vận động và phát triển của xã hội, thiết chế gia đình cũng có sự vận động, biến đổi theo trên nhiều phương diện, như quy mô, vai trò... vì thế nội dung giáo dục của gia đình cũng có sự thay đổi. Đặc biệt trong bối cảnh của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, bên cạnh những tác động và ảnh hưởng tích cực, gia đình và giáo dục gia đình cũng đứng trước những thách thức mới. Sự hấp dẫn của công nghệ thông tin, một mặt làm cho cuộc sống và tư duy của con người phát triển, nhưng mặt khác khiến mối quan tâm của các thành viên trong gia đình vào công nghệ thông tin ngày càng tăng, điều này đồng nghĩa với việc làm suy giảm thời gian dành cho gia đình, ảnh hưởng đến suy nghĩ của con người về hôn nhân, trách nhiệm làm cha, làm mẹ, đạo làm con, và tất yếu sẽ ảnh hưởng đến giáo dục gia đình. Vì vậy, giáo dục gia đình trong bối cảnh mới cần được quan tâm xem xét kỹ lưỡng cả về nội dung và hình thức để đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

Những nội dung giáo dục trong gia đình truyền thống nếu còn giá trị thì cần được kế thừa, phát huy trong điều kiện mới; nội dung nào không còn phù hợp thì cần thay đổi, cần bổ sung. Cần phải đến hiện đại từ truyền thống, “phải sớm có chiến lược quốc gia về xây dựng gia đình Việt Nam, góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của

văn hóa, con người Việt Nam, nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung của người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [2, tr. 223]. Cần quán triệt quan điểm của Đảng: “Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách” [1, tr. 77], gia đình tiến bộ, ấm no, hạnh phúc tạo môi trường tốt đẹp cho việc phát triển toàn diện của mỗi cá nhân.

Giáo dục gia đình trong điều kiện hiện nay cần có sự tiếp nối, kế thừa các giá trị tốt đẹp trong giáo dục của gia đình Việt Nam truyền thống kết hợp với các giá trị hiện đại, để tạo ra những con người có đạo đức, có trách nhiệm công dân, sáng tạo và hội nhập. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)” [3, tr. 231-232].

Kế thừa những giá trị của truyền thống, ngày nay, giáo dục về nhân, nghĩa, trung, hiếu, lòng chung thủy, sự thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, trên kính, dưới nhường vẫn là nội dung cơ bản của giáo dục đạo đức cho con cái, nhưng nó đã được lược bỏ phần cực đoan, hạn chế. Gia đình hiện nay cần giáo dục cho con cái tinh thần trách nhiệm, mà trước hết đó là trách nhiệm đối với bản thân, gia đình. Theo truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam thì trách nhiệm làm con phải hiếu thảo với cha mẹ, sống có nghĩa tình, các anh chị em trong nhà yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Từ ý thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình

mà nâng lên thành trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, với Tổ quốc, với dân tộc. Giáo dục cho con cái truyền thống hiếu học cũng là một nội dung cần được quan tâm. “Học” ở đây không chỉ bó hẹp trong học văn hóa mà còn học hỏi nói chung, không chỉ học những cái hay, cái đẹp của mọi người trong gia đình, dòng họ mà còn luôn hướng tới học những cái hay, cái mới, cái tiến bộ ở ngoài xã hội, của nhân loại. Chính điều này làm cho tư duy của con người Việt Nam từ xưa đến nay luôn cởi mở, sống có tình, có nghĩa, biết người, biết ta. Ngoài việc kế thừa tinh thần trách nhiệm, đức tính ham học, giáo dục gia đình hiện nay còn phải kế thừa những giá trị đạo đức trong tình bạn, tình yêu, trong lối sống có “trật tự, kỷ cương, phép tắc, lễ nghĩa” của giáo dục gia đình truyền thống. Bên cạnh đó cần loại bỏ những nội dung không còn phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội (như tạo ra những con người chấp hành, tuân thủ mệnh lệnh một cách thụ động, ít chủ động, sáng tạo tự lập).

Những giá trị đạo đức truyền thống như hòa thuận, chung thủy cũng cần được kế thừa và mang một nội dung mới, theo hướng phát huy quyền lợi, trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, tạo sự bình đẳng trong các quan hệ gia đình, nhằm vào việc nâng cao giá trị mỗi con người, phát triển nhân cách con người. Ví dụ, tam tòng, tứ đức xưa kia đã tạo ra những người phụ nữ với những đức tính tuyệt vời: chung thủy, tận tụy, thủy mị, nét na, đảm đang...; nhưng lại là những người cam chịu, không có địa vị trong xã hội, tiếng nói của họ không được gia đình, xã hội coi trọng, họ bị thụ động, sai khiến. Giáo dục gia đình hiện nay đã giúp người phụ nữ thoát khỏi tam tòng, không thụ động, khẳng định tính độc lập của mình trong công việc và cuộc sống; công dung, ngôn, hạnh cũng có cái nhìn mới hơn. Trong điều kiện của xã hội hiện đại, tự lập, tự chịu trách nhiệm là một trong những đức tính mà các gia đình cần quan tâm giáo dục cho con cái, giúp con biết tự vươn lên khẳng định vị thế của mình trong xã hội. Trong bức thư răn dạy con, cố Viện trưởng Viện Hành chính (Thủ tướng) Đài Loan Tôn Vạn Tuyển cũng

đã từng nhấn mạnh “Cha không thể bao bọc mãi cho con trên bước đường trưởng thành và càng không yêu cầu con phải phụng dưỡng ta trong nửa quãng đời còn lại. Con cần phải tự lập và đây là lúc cha đã làm tròn trách nhiệm của mình. Sau này cuộc sống của con ăn ngon mặc đẹp, lái xe sang hay sống kham khổ thì tự mình lo liệu” [4].

Trong điều kiện phát triển của xã hội hiện đại, thì việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng, mà vai trò ấy trước tiên thuộc về gia đình. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở, trong giáo dục trẻ em, giáo dục đạo đức phải là gốc, là nền tảng, cùng với đó là giáo dục tri thức và các nội dung khác. Nhấn mạnh mối quan hệ giữa đức và tài, giữa giáo dục đạo đức và giáo dục tri thức, trong Bài nói chuyện tại lớp đào tạo hướng dẫn viên trại hè cấp I Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Trong giáo dục không những phải có tri thức phổ thông mà phải có đạo đức cách mạng. Có tài phải có đức. Có tài không có đức, tham ô hủ hóa có hại cho nước. Có đức không có tài như ông Bụt ngồi trong chùa, không giúp ích gì được ai” [5, tr. 185].

Nhận thức được tầm quan trọng của gia đình, giáo dục gia đình, Đảng ta luôn quan tâm đến việc phát huy vai trò của gia đình, xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, tạo cơ sở nền tảng vững chắc cho việc xây dựng xã hội giàu mạnh, văn minh. “Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” [3, tr. 262].

Vai trò quan trọng của gia đình trong giáo dục con cái là không thể phủ nhận, nhưng để giáo dục thành công một con người thì không phải nhiệm vụ của riêng gia đình, mà cần phải có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng “Cần phải chú ý nhiều hơn nữa đến việc giáo dục trẻ con. Nói chung các cháu đều ngoan. Nhưng vì giáo dục nhà trường không kết hợp chặt chẽ với giáo dục

gia đình và giáo dục xã hội, cho nên trong giờ học thì cháu nào cũng ngoan, ngoài giờ học thì có một số vì nhàn rảnh và không ai săn sóc mà dễ sinh hư. Việc giáo dục trẻ con, mọi người đều phải đóng góp một phần” [5, t.13, tr. 28]. Trong bài “Nói chuyện tại hội nghị cán bộ phụ trách thiếu nhi toàn miền Bắc”, Hồ Chí Minh Người còn nhấn mạnh: “Giáo dục thiếu niên, nhi đồng là trách nhiệm của các cô, các chú, của gia đình, của nhà trường, của đoàn thể, của xã hội. Trẻ em trong như tấm gương, cái tốt dễ tiếp thu, cái xấu cũng dễ tiếp thu. Nếu nhà trường dạy tốt mà gia đình dạy ngược lại, sẽ có những ảnh hưởng không tốt tới trẻ em và kết quả cũng không tốt. Cho nên muốn giáo dục các cháu thành người tốt, nhà trường, đoàn thể, gia đình, xã hội đều phải kết hợp chặt chẽ với nhau” [5, t.9, tr. 331]. Nhận thức được tầm quan trọng của sự phối kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục con cái, kế thừa tư tưởng của Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã yêu cầu “gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho con em mình” [8].

Trong điều kiện hiện nay, để phát huy vai trò giáo dục con cái của gia đình, chúng ta cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

Thứ nhất, Hiện thực hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước về gia đình, xây dựng gia đình, giáo dục gia đình trong điều kiện mới.

Thứ hai, cần có sự kế thừa biện chứng những nội dung giáo dục của gia đình truyền thống kết hợp với các giá trị hiện đại.

Thứ ba, Cần tuyên truyền, giáo dục để mỗi thành viên trong gia đình nhận thức được tầm quan trọng của gia đình và giáo dục gia đình, tự giác điều chỉnh hành vi của mình trong các mối quan hệ theo các chuẩn mực đạo đức. Nhận thức được vị trí, vai trò của mình để thực hiện tốt trách nhiệm và bổn phận của mình trong gia đình.

Thứ tư, Mỗi bậc làm cha mẹ cần nhận thức sâu sắc hơn vai trò, trách nhiệm của mình trong giáo dục con cái để dành nhiều thời gian quan tâm đến con không chỉ về vật chất mà cả tinh thần, không phó mặc việc giáo dục con cái cho nhà trường và xã hội. Bản thân mỗi người con cũng cần nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong gia đình để có trách nhiệm và bổn phận đóng góp sức mình vào xây dựng gia đình thực sự trở tổ ấm của mỗi người.

Thứ năm, Cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội, phát huy tốt ưu thế của mỗi thiết chế trong giáo dục thế hệ trẻ.



4. KẾT LUẬN

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, xã hội hóa, giáo dục một con người là cả một quá trình và thu hút mọi thành phần xã hội cùng tham gia, nhưng trước hết cần phải kể đến là vai trò của gia đình. Vì gia đình là môi sinh thường xuyên và tất yếu của mỗi con người. Trong gia đình, vai trò của cha mẹ là rất quan trọng. Điều này đã được nhà tư tưởng Ấn Độ - Krishnamurti khẳng định trong cuốn *Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống*. Theo ông, trong giáo dục nói chung, giáo dục đạo đức nói riêng, vai trò của người thầy và cha mẹ là vô cùng quan trọng, vì họ là những người vạch rõ con đường cho con em mình đi đến hạnh phúc và chân lý, “các bậc cha mẹ và nhà giáo dục bằng tư tưởng và phẩm hạnh của mình, có thể giúp đứa bé được tự do và làm nở hoa trong tình yêu và thiện tâm” [11, tr. 30] ông khẳng định: “vấn đề thực sự của giáo dục là nhà giáo dục”. Vì thế, vai trò của gia đình trong giáo dục con cái phải luôn được quan tâm, khó có một thiết chế nào có thể thay thế. Giáo dục gia đình có nội dung và hình thức hết sức phong phú, đa dạng; ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, nội dung và hình thức có thể có những điểm khác nhau, nhưng chung quy lại đều chung một mục đích là giáo dục con cái trở thành những con người vừa “tài” vừa “đức”, vừa “hồng” vừa “chuyên”, có năng lực và phẩm chất tốt đẹp, góp phần xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012): *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Tập 1, Hà Nội.
4. Giáo dục & Thời đại (08/02/2019): *Bức thư răn dạy con của cố Thủ tướng Đài Loan Tôn Vạn Tuyền được cả thế giới ngưỡng mộ*.
5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.8, t.9, t.13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Vũ Ngọc Khánh (2007): *Văn hoá gia đình Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
7. Ibuka Masaru (Nguyễn Thị Thu dịch) (2015): *Chờ đến mẫu giáo thì đã muộn*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
8. Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (2013): Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013, <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/doi-moi-can-ban-toan-dien-gd-va-dt.aspx?ItemID=3928>
9. Nguyễn Trãi (1952): *Gia huấn ca*, Thi Nham Đình Gia Thuyết đính chính và chú thích, In lần thứ 4, Sách giáo khoa Tân Việt
10. Nguyễn Phương Thủy, Nguyễn Thị Thọ (2014): *Gia đình và giáo dục gia đình*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, HN.
11. Jiddu Krishnamurti (2007): *Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN PHÁP THẾ KỶ XX VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

PGS.TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN *
NCS. NGÔ BÍCH ĐÀO **

TÓM TẮT

Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX ra đời trong bối cảnh văn hóa, xã hội Pháp và châu Âu với những quy định khắt khe với phụ nữ. Sự hình thành tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX còn là kết quả của sự đấu tranh bền bỉ của các nhà nữ quyền như Simone de Beauvoir, Luce Irigaray và những nhà tư tưởng tiến bộ Pháp. Các nhà tư tưởng nữ quyền là những người dùng học thuyết của mình hoặc chính hoạt động của họ để ủng hộ quyền của phụ nữ và quyền bình đẳng của phụ nữ. Nói đến nội dung tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX là muốn nói đến các quyền cơ bản của phụ nữ: Quyền tự do lao động; quyền tự do chính trị; quyền sinh con và quyền phá thai. Đó là những quyền con người của phụ nữ nhưng được nhìn từ lăng kính giới. Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX đã trở thành cơ sở lý luận cho phong trào nữ quyền Pháp thời kỳ đó và vẫn giữ nguyên ý nghĩa trong cuộc đấu tranh bình đẳng giới hiện nay ở Pháp, cũng như trên thế giới và Việt Nam.

Từ khóa: triết học nữ quyền, triết học nữ quyền Pháp, quyền cơ bản của phụ nữ.

Nhận bài: 23/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 23/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề về quyền phụ nữ và bình đẳng giới từ lâu đã nhận được sự quan tâm của cả cộng đồng thế giới và vẫn là vấn đề nổi cộm trong xã hội hiện đại. Phong trào nữ quyền xuất hiện từ đầu thế kỷ XX ở phương Tây, và đã trải qua quá trình phát triển lâu dài cho đến ngày nay. Tuy nhiên, tư tưởng về nữ giới và sự bình đẳng nam nữ đã xuất hiện từ rất sớm trong các học thuyết triết học thời cổ đại phương Tây. Trải qua quá trình phát triển lâu dài cùng với những thay đổi trong lịch sử, vấn đề nữ quyền chính thức được các nhà triết học đặc biệt quan tâm nghiên cứu và trở thành hạt nhân lý luận của phong trào nữ quyền phương Tây vào thế kỷ XX. Trong phong trào đó không thể không kể đến các nhà triết học nữ

quyền Pháp, với những tên tuổi nổi bật như Simone de Beauvoir, Luce Irigaray. Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX, để lại dấu ấn đặc biệt quan trọng trong lịch sử nữ quyền Pháp và thế giới. Việc quay trở lại với những tư tưởng triết học này, không chỉ giúp chúng ta có cái nhìn khách quan về những giá trị tư tưởng của họ mà nó còn giữ nguyên ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay, khi những bất bình đẳng giới vẫn là vấn đề gây nhức nhối trong xã hội hiện đại.

2. KHÁI QUÁT VỀ SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN PHÁP THẾ KỶ XX

Bước sang nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản tây Âu bước sang giai đoạn phát triển mới gắn với hàng loạt các cuộc cách mạng

công nghiệp. Cùng với sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất, thì mâu thuẫn giai cấp trong xã hội cũng ngày càng sâu sắc thêm. Hàng loạt phong trào đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản đã nổ ra ở cả Anh, Pháp, Đức. Ở Pháp, các cuộc đấu tranh đòi quyền bầu cử và các quyền khác của phụ nữ xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh chung của giai cấp vô sản. Phụ nữ được quyền tự do hội họp, cũng như xuất bản các tác phẩm văn học, báo chí viết về phụ nữ. Tờ nhật báo nữ quyền đầu tiên được xuất bản (La Voix des Femmes) năm 1848, đến năm 1852, nhật báo bị đóng cửa do sự cấm đoán của chính quyền, cùng với sự phản đối của nhiều học giả nam mang tư tưởng bảo thủ lúc bấy giờ. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đưa đến sự ra đời của Công xã Paris năm 1871, hình thức nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Mặc dù ngắn ngủi, nhưng trong thời gian tồn tại, Công xã cũng đưa ra được một số chính sách đảm bảo quyền công dân của phụ nữ. Vào thời điểm này, phụ nữ được quyền tổ chức các cuộc hội họp và diễn thuyết công khai, nhiều nhà hoạt động nữ quyền đã mạnh dạn đưa ra các quan điểm liên quan đến quyền của phụ nữ. Bên cạnh điều kiện kinh tế, xã hội, sự ra đời của tư tưởng triết học nữ quyền Pháp còn chịu sự tác động mạnh mẽ bởi điều kiện văn hóa thời kỳ Cận đại. Sự tồn tại bất bình đẳng giới trong xã hội Pháp chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi truyền thống văn hóa, trong đó có tôn giáo. Từ thời kỳ trung cổ, Kitô giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối đời sống tinh thần nước Pháp nói riêng và Tây Âu nói chung. Theo quan niệm của Kitô giáo, phụ nữ sinh ra đã mang tội lỗi được thừa hưởng từ mẹ Eva, vậy nên trong nhận thức của nhiều người, phụ nữ không đáng tin cậy, thua kém về đạo đức, họ bị lệ thuộc vào cha, vào chồng. Phụ nữ không có quyền phát biểu hay bày tỏ chính kiến; phụ nữ chỉ được làm những công việc gia đình, không được tham gia vào các công việc xã hội. Những quan niệm này ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức của các nhà cầm quyền và đại bộ phận dân chúng ở các quốc gia theo Kitô giáo. Chính vì vậy, từ chính sách đến luật pháp của Pháp

thời kỳ cận đại đều thể hiện sự bất bình đẳng giới nghiêm trọng. Trên cả lĩnh vực chính trị và tôn giáo ở Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu XX những định kiến về phụ nữ còn khá nặng nề, chính điều này thôi thúc các nhà nữ quyền tiếp tục cuộc đấu tranh vì quyền bình đẳng giới. Định kiến tôn giáo trong đời sống văn hóa Pháp có thể coi như một phần đề thôi thúc sự ra đời của tư tưởng triết học nữ quyền Pháp đầu thế kỷ XX. Sự chuyển biến sâu sắc của làn sóng nữ quyền Pháp thời kỳ này được đánh dấu bởi sự ra đời của tác phẩm *Giới tính thứ hai (Le Deuxième Sexe)* của Beauvoir (1949).

Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX ra đời trong bối cảnh văn hóa, xã hội Pháp và châu Âu với những quy định khắt khe với phụ nữ. Sự hình thành tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX còn là kết quả của sự đấu tranh bền bỉ của các nhà nữ quyền và những nhà tư tưởng tiến bộ Pháp. Ngoài ra, tư tưởng triết học nữ quyền thời kỳ này được hình thành trên cơ sở kế thừa, phê phán tư tưởng nữ quyền tiên phong trên thế giới. Có thể kể đến tư tưởng nữ quyền của Mary Wollstonecraft (1759 - 1797) với tác phẩm *A Vindication of the Right of Women* (1792); John Stuart Mill với tác phẩm *The Subjection of Women* (1869); Tư tưởng về nữ quyền xã hội chủ nghĩa của Charles Fourier...

Theo một cách phân chia thì tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX, thuộc làn sóng thứ hai của phong trào nữ quyền thế giới. Làn sóng thứ nhất, diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ yếu tập trung đấu tranh giành quyền bầu cử và bình đẳng chính trị cho phụ nữ.

Làn sóng nữ quyền thứ hai diễn ra vào những năm 60-70 của thế kỷ XX. Do xuất hiện trong bối cảnh diễn ra các cuộc chiến tranh thế giới, kỳ thị, phân biệt chủng tộc, nên phong trào nữ quyền thời kỳ này nổi lên với những suy tư, mang tính học thuật nhiều hơn so với thời kỳ đầu. Đồng thời làn sóng nữ quyền không chỉ diễn ra ở cái nôi của cuộc đấu tranh nữ quyền châu Âu mà lan rộng sang các khu vực cả Á và Phi, vốn là thuộc địa của các nước đế quốc

lúc bấy giờ. Dựa trên nền tảng thành quả đạt được từ làn sóng nữ quyền thứ nhất, phong trào nữ quyền lần này đã mở rộng phạm vi, phân tích sâu sắc hơn về tình trạng lệ thuộc của phụ nữ vào đàn ông, sự áp bức, bất công của đàn ông đối với phụ nữ trong nhiều mặt của đời sống xã hội, sự bất bình đẳng về giáo dục, việc bị loại trừ về mặt văn hóa, xã hội, sự phân biệt giới tính trong lao động, bất công trong việc trả lương, cũng như nhiều phương diện khác như: phá thai, tránh thai, gia đình...

3. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN PHÁP THẾ KỶ XX

Nội dung này, bao gồm, trước hết là các quyền của phụ nữ. Thuật ngữ quyền phụ nữ dùng để chỉ quyền con người của phụ nữ, tuy nhiên, ở đây quyền con người của phụ nữ được xem xét thông qua lăng kính giới. Theo đó, quyền con người của phụ nữ bao gồm tất cả các quyền con người được hưởng và có thêm đặc quyền mang tính đặc thù của nữ giới. Từ quan niệm của các nhà nghiên cứu, có thể hiểu: Quyền con người của phụ nữ là những đặc quyền vốn có của một con người như nhân phẩm, nhu cầu, lợi ích, năng lực được thừa nhận bao gồm cả đặc thù giới và được bảo hộ bằng pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế.

Xuất phát từ bối cảnh văn hóa xã hội Pháp và châu Âu lúc đó, các nhà triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX đưa ra các quyền của phụ nữ trên các phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội, gia đình và các quyền riêng tư của phụ nữ. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi đề cập đến quan niệm của các nhà triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX về một số quyền cơ bản như: Quyền tự do lao động; quyền tự do chính trị; quyền sinh con và quyền phá thai.

Một là, quyền tự do lao động

Quyền tự do lao động và có việc làm là một trong những quyền con người được các nhà triết học Khai sáng Pháp đề cập đến từ thế kỷ XVIII như một trong những biểu hiện cụ thể của quyền được sống đúng bản chất người của mình. Đối với các nhà Khai sáng Pháp

thì quyền sống là quyền thiêng liêng của con người, muốn sống đúng bản chất người của mình thì ngoài quyền tự do, bình đẳng, con người có quyền được lao động, có việc làm. Tuy nhiên, thời kỳ đó các nhà triết học chỉ đề cập đến quyền con người nói chung mà chưa nói đến quyền đặc thù của phụ nữ. Trong quan niệm của Beauvoir, xem quyền tự do lao động cho phụ nữ chính là mấu chốt để đạt tới bình đẳng giới. Theo bà, chỉ có trong lao động, người phụ nữ mới có thể, trên một quy mô rộng lớn, xóa bỏ cái khoảng cách giữa mình với người nam; chỉ có lao động mới có thể đảm bảo sự tự do cụ thể của người nữ. Cái hệ thống dựa trên sự phụ thuộc của người nữ sẽ sụp đổ ngay sau khi người nữ không còn là kẻ ăn bám nữa; sẽ không còn có cái nhu cầu lấy người nam làm vật trung gian giữa người nữ và vũ trụ. Khi người nữ tham gia lao động sản xuất và hoạt động thì sẽ tìm được lại sự vượt lên chính mình; sẽ cảm nhận được trách nhiệm của mình đối với những mục đích mà mình theo đuổi, với đồng tiền và quyền lợi mà mình có được. Beauvoir cũng nhận thấy rằng, trong xã hội tư bản chủ nghĩa không thể đáp ứng yêu cầu tạo dựng mối quan hệ bình đẳng nam nữ, bà ủng hộ quan điểm xã hội chủ nghĩa và cho rằng, về phương diện lý thuyết, trong chủ nghĩa xã hội, bình đẳng giới mới được đảm bảo. Tuy nhiên, trên thực tế ở các nước xã hội chủ nghĩa, theo bà thu nhập của người lao động, đặc biệt lao động nữ vẫn chưa đảm bảo, quyền tự do của phụ nữ chưa đúng như trên phương diện lý thuyết “Hiện nay, những hệ quả ấy chưa hề diễn ra diễn ra ở bất kỳ đâu, ở Liên Xô, ở Pháp hay ở Mỹ; và chính vì vậy, người phụ nữ ngày nay bị giằng xé giữa quá khứ và tương lai” [2, t.2, tr. 317]. Beauvoir cho rằng, quyền tự do lao động chính là cơ sở để người phụ nữ thực hiện được quyền bình đẳng giới của mình. Khi người phụ nữ tham gia vào quá trình lao động sản xuất và hoạt động sẽ tìm lại được sự vượt lên chính mình, sẽ cảm nhận được trách nhiệm của họ với mục đích mà họ đang theo đuổi. Người phụ nữ bị phụ thuộc nam giới và không có tiếng nói trong gia đình, xã hội

cũng do nguyên nhân sâu xa về phương diện kinh tế, họ bị lệ thuộc. Tự do lao động chính là nền tảng để người phụ nữ trở nên tự chủ, tự mình thoát khỏi những ràng buộc định kiến giới của chính họ. Theo các nhà triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX thì quyền được đi làm với một công việc phù hợp ngoài xã hội là cách để những người phụ nữ được tự do là chính mình.

Hai là, quyền tự do chính trị

Sự bất bình đẳng giữa nam và nữ còn thể hiện rõ nét trong lĩnh vực chính trị, dường như trong quan niệm chung của xã hội, công việc của phụ nữ là trong gia đình. Chính điều đó thể hiện sự bất bình đẳng giới đối với phụ nữ, điều này đã được Beauvoir chỉ rõ, không có sự công bằng giữa nam và nữ nếu phụ nữ không được tham gia vào việc ra quyết định và kiểm soát quyền lực xã hội.

Phụ nữ được tham gia vào những vị trí nhất định của nền chính trị - xã hội là một sự đảm bảo cho quyền tự do của phụ nữ. Quyền tự do chính trị của phụ nữ thể hiện trong việc công nhận quyền được bỏ phiếu, quyền tham chính, quyền được tiếp cận các dịch vụ giáo dục... Hơn nữa, các nhà triết học nữ quyền Pháp còn có đòi hỏi thay đổi từ trong bản chất của luật pháp. Theo đó, phụ nữ phải được trao quyền dân sự tương ứng với bản sắc công dân riêng biệt của họ tương đương với nam giới.

Nếu Beauvoir đòi hỏi quyền ngang bằng giữa nam và nữ thì Irigaray còn đặc biệt lưu ý đến sự đặc thù của nữ giới so với nam giới, để đảm bảo quyền công bằng trong chính trị cho phụ nữ. Bà đề xuất: “xác định những phương pháp khách quan để đảm bảo các quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể khác nhau” [3, tr. 10].

Theo các nhà triết học nữ quyền Pháp, để đảm bảo quyền tự do chính trị, thì phụ nữ cần được đảm bảo tiếp cận quyền giáo dục phù hợp xã hội hiện đại, thay vì nền giáo dục gia trưởng có tính chất định vị cho họ theo những chuẩn mực, giá trị định sẵn vốn đem đến sự bất bình đẳng giới. Việc đảm bảo mình trong các giá trị định sẵn đó sẽ làm phụ nữ tự từ bỏ cơ

hội và tước đi quyền tự do chính trị của mình.

Để thay đổi định kiến của xã hội và của chính phụ nữ, theo các nhà triết học nữ quyền Pháp cần thay đổi nhận thức cho xã hội và giới nữ thông qua việc cải cách nền giáo dục, hướng đến một nền giáo dục tự do. Quyền tự do giáo dục của phụ nữ còn chưa được đảm bảo sẽ là căn nguyên của bất bình đẳng nam nữ trên lĩnh vực chính trị - xã hội. Như vậy, theo các nhà triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX, một nền giáo dục tự do và thay đổi bản chất của luật pháp sẽ là những giải pháp căn cốt để đảm bảo quyền tự do chính trị của phụ nữ. Quyền tự do chính trị không chỉ dừng ở những đòi hỏi quyền được bỏ phiếu hay tham chính, quyền ngang bằng với nam giới mà còn hướng đến yếu tố đặc thù của giới nữ.

Ba là, quyền sinh con và quyền phá thai

Theo các nhà nữ quyền Pháp thế kỷ XX, quan niệm truyền thống về hôn nhân đã tạo ra rào cản đối với quyền bình đẳng của phụ nữ. Theo quan niệm truyền thống thì sự nghiệp chính của phụ nữ là kết hôn, sinh con, phục vụ gia đình. Thành bại của hôn nhân được coi như thước đo đánh giá giá trị của người phụ nữ. Thân phận người phụ nữ trong xã hội phương Tây bị lệ thuộc vào người chồng, người đàn ông về phương diện kinh tế, nên không thể phản đối uy quyền tuyệt đối của họ trong hôn nhân, trong sinh đẻ. Đối với đại bộ phận phụ nữ thì thiên chức làm vợ, làm mẹ được coi như giá trị cao nhất, hạnh phúc nhất của cuộc đời họ. Nhưng người phụ nữ lại chỉ được coi “như cái tử cung, một cái buồng trứng, một con cái” [2, t.1, tr. 11].

Theo Beauvoir, trải nghiệm việc mang thai và sinh con ở phụ nữ không hoàn toàn giống nhau, có người thì đây là một trải nghiệm khó chịu và đáng buồn, chính vì vậy, bà cho rằng, việc có sinh con hay không là quyền của người phụ nữ, họ được tự do lựa chọn và xã hội cần tôn trọng. Beauvoir chỉ rõ: “Sự thật là chính quy chế đàn ông, chính xã hội do đàn ông thiết lập vì lợi ích của họ, đã quy định thân phận phụ nữ dưới một hình thức mà tới

nay vẫn là một cái nguồn đầy đọa đối với cả hai giới nam, nữ. Cần vì quyền lợi chung của họ mà sửa đổi tình hình bằng cách ngăn cản không để cho hôn nhân trở thành một sự nghiệp đối với phụ nữ” [2, t.2, tr. 92].

Liên quan đến quyền tự do lựa chọn sinh con, các nhà nữ quyền Pháp cũng đề cập đến quyền phá thai của phụ nữ. Theo Beauvoir, người ta thường đặt vấn đề nâng cao vai trò của phụ nữ, nhưng thực chất lại muốn níu kéo họ trở lại chức năng truyền thống, với những công việc bếp núc, sinh đẻ, cấm phụ nữ không được nạo phá thai... Các nhà hoạt động nữ quyền có một khẩu hiệu đơn giản là “Cơ thể tôi là của tôi”, nhằm khẳng định quyền tự quyết của họ. Về mặt sinh sản, theo Beauvoir, phụ nữ có quyền tự do làm chủ bản thân, trước tiên là quyền được phá thai. Beauvoir hình dung về xã hội, mà người ta có quyền sinh đẻ có kế hoạch và phá thai, đặc biệt mọi bà mẹ và con cái họ có quyền như nhau, dù họ có chồng hay không.

Các nhà nữ quyền pháp không chỉ dừng ở lý luận mà còn tham gia tích cực vào các phong trào đấu tranh vì quyền được phá thai của phụ nữ Pháp nói riêng và toàn thế giới nói chung. Phong trào đấu tranh nữ quyền đó đưa đến sự ra đời Tuyên ngôn 343 về quyền phá thai của phụ nữ Pháp năm 1971, sau đó là sự ra đời của Luật Phá thai năm 1975. Theo các nhà hoạt động nữ quyền, lựa chọn phá thai là quyền của mỗi cá nhân phụ nữ, do vậy mọi quyết định đều đáng được tôn trọng và không ai có quyền chỉ trích hay lên án phán xét.

Hiện trên thế giới có rất nhiều quốc gia cho phép phá thai vì lý do kinh tế - xã hội hoặc phá thai theo yêu cầu. Vấn đề cho phép phá thai đã bị hình sự hóa tại Mỹ⁽¹⁾. Trong cuộc cạnh tranh giữa hai ứng cử viên tổng thống Mỹ năm 2024 giữa Donald Trump và Kamala Harris, vấn đề quyền phá thai của phụ nữ là một vấn đề được đưa ra để tranh luận nhằm giành quyền ủng hộ của giới nữ ở Mỹ. Điều này xuất phát từ thực tiễn ở Mỹ, các đảng viên Đảng Dân chủ gắn liền với hệ tư tưởng tự do ủng hộ việc phá thai an toàn và hợp pháp, còn đảng viên Đảng Cộng hòa thì

luôn thúc đẩy các hạn chế và lệnh cấm phá thai. Điều đó cũng cho thấy, cho đến hiện nay quyền phá thai của phụ nữ là một vấn đề nhận được sự quan tâm của cả cộng đồng các nước ngay ở các nước phát triển và chưa có sự thống nhất.

4. Ý NGHĨA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC NỮ QUYỀN PHÁP THẾ KỶ XX TRONG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH BÌNH ĐẲNG GIỚI HIỆN NAY

Cho đến nay, bất bình đẳng giới vẫn là một vấn đề nhức nhối không chỉ ở các nước đang phát triển mà còn ở cả các nước phát triển. Vấn đề bất bình đẳng giới vẫn đang thu hút sự quan tâm của các quốc gia trên thế giới. Tư tưởng về quyền phụ nữ của các nhà triết học Pháp thế kỷ XX, không chỉ góp phần dẫn dắt phong trào nữ quyền Pháp và châu Âu thời kỳ đó mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa trong thời đại hiện nay.

Các tác phẩm của các nhà triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX chính là cơ sở lý luận cho phong trào nữ quyền Pháp và cả thế giới. Tư tưởng nữ quyền Pháp thế kỷ XX, không chỉ đơn thuần là kết quả trực giác của các trí tuệ thiên tài, mà còn được đúc rút lên từ chính thực tiễn phong trào nữ quyền trong lịch sử. Sự tiếp cận triết học về vấn đề nữ quyền của các triết gia đem đến cho chúng ta sự luận giải thấu đáo về những khái niệm cơ bản liên quan đến nữ quyền như bản chất “nữ tính”, bình đẳng giới. Sự luận giải đó được rút ra trước hết từ những cội nguồn tư tưởng triết học trong lịch sử về phụ nữ như: Plato; Aristotle; Kant; Hegel; Marx; Engel; Heidegger; Husserl... Sau nữa, chính hoạt động thực tiễn của các triết gia trong phong trào nữ quyền thế giới, nghiên cứu sâu sắc chính sách của các quốc gia trên thế giới đối với phụ nữ [7], giúp cho các triết gia có được sự luận giải sâu sắc về nguồn gốc bất bình đẳng giới và con đường khắc phục bất bình đẳng đó.

Tư tưởng nữ quyền Pháp thế kỷ XX về quyền tự do lao động của phụ nữ như là giải pháp hữu hiệu khắc phục bất bình đẳng vẫn giữ nguyên ý nghĩa trong thời đại hiện nay.

Đây được coi là một giải pháp kinh tế đóng vai trò nền tảng cho công cuộc giải phóng phụ nữ khỏi sự lệ thuộc vào nam giới và đạt được sự bình đẳng. Xét đến cùng, mọi sự bất bình đẳng nam nữ bắt nguồn từ sự lệ thuộc kinh tế của phụ nữ vào nam giới. Và chính các nhà nữ quyền Pháp thế kỷ XX, cũng chỉ rõ, vấn đề bình đẳng giới không chỉ dừng trong khuôn khổ tư tưởng mà còn phải hành động thực tiễn nữa. Hơn nữa, đứng từ phương diện phát triển, nữ giới chiếm một nửa lao động của thế giới, nếu không được trao quyền để phát triển hết tiềm năng của mình, thì nền kinh tế thế giới sẽ chịu thiệt hại đáng kể.

Quan niệm của Beauvoir về nguyên nhân chủ quan dẫn đến sự bất bình đẳng giới có sự hợp lý khi cho rằng, việc phân biệt nam nữ chính là do nhận thức của bản thân cộng đồng xã hội và giới nữ. Đặc biệt tự bản thân giới nữ cũng mặc định sự phân biệt này, coi nữ giới sinh ra đã không thể bằng nam giới, hay mặc định những công việc của phụ nữ theo ràng buộc của xã hội hiện hành quy định, mặc dù điều đó là bất bình đẳng. Trong xã hội hiện đại hiện nay, còn không ít quan niệm của giới nam và cả bản thân nhiều chị em phụ nữ có quan niệm, coi công việc gia đình, sinh con, quán xuyến gia đình mặc định là thiên chức của phụ nữ. Quan điểm của Simone de Beauvoir có tác dụng chỉ ra cho phụ nữ hiểu được chính mình và đấu tranh để xóa bỏ quan niệm sai lầm của xã hội lấy yếu tố sinh học hay những yếu tố khác để chứng minh tính yếu kém của phụ nữ, đồng thời cổ vũ phụ nữ phấn đấu vượt lên chính mình để làm nên lịch sử. Theo tinh thần của Beauvoir, chỉ từ khi người phụ nữ bắt đầu cảm thấy tự chủ trên trái đất này thì mới xuất hiện được một Rosa Luxemburg hay một Marie Curie. Họ đã chứng minh một cách rõ ràng không phải sự yếu kém của phụ nữ quyết định nên tính vô nghĩa lịch sử của họ, mà chính tính vô nghĩa lịch sử của họ đã tạo nên sự thấp kém của họ.

Những vấn đề về bình đẳng giới mà triết học nữ quyền Pháp đặt ra vẫn là những vấn đề cơ bản trong công cuộc đấu tranh bình đẳng giới trên thế giới hiện nay. Vấn đề bình đẳng giới

đã nhận được sự quan tâm của cả cộng đồng thế giới từ khá lâu. Ngày 18-12-1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Và cho đến nay đã có hàng trăm quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc ký kết Công ước. Theo đó, các quốc gia phải cam kết không chỉ đảm bảo bằng pháp luật hiện hành mà còn phải có những hành động cần thiết để phụ nữ được hưởng sự bình đẳng. Sự ra đời của Công ước này chính là kết quả đấu tranh bền bỉ của Ủy ban về địa vị phụ nữ Liên hợp quốc (CSW), thành lập năm 1946.

Tại châu Âu, từ nhiều thập niên qua, bình đẳng giới được xem là một trong những giá trị cốt lõi và được ghi nhận trong luật pháp của Liên minh châu Âu (EU) nói chung, các quốc gia thành viên EU nói riêng. Đơn cử như, năm 2010, EU thông qua Hiến chương phụ nữ (Women's Charter) - Tăng cường cam kết về bình đẳng giới, nhằm cải thiện việc thúc đẩy bình đẳng giới ở khu vực châu Âu và trên thế giới. Ngoài ra, EU còn có hàng loạt chiến lược về bình đẳng giới theo giai đoạn năm năm kể từ năm 2010 đến nay... Trong bối cảnh đó, Pháp - quốc gia thành viên của EU, nơi ra đời của bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1789, cũng tích cực tham gia và vận động để bảo đảm mối lo ngại của phụ nữ được chú trọng hơn ở khu vực và trên thế giới [4].

Hiện nay, đã có hơn ba mươi quốc gia trong đó có Pháp đã đưa ra chính sách đối ngoại vì quyền phụ nữ (FFP). Có thể hiểu là chính sách của một quốc gia xác định các tương tác với các quốc gia, các phong trào và các chủ thể phi nhà nước khác, theo phương thức ưu tiên hòa bình, bình đẳng giới và toàn vẹn môi trường; tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; tìm cách phá vỡ các cấu trúc quyền lực thuộc địa, phân biệt chủng tộc, gia trưởng do nam giới thống trị; phân bổ các nguồn lực quan trọng, bao gồm cả nghiên cứu. Để đạt được tầm nhìn đó, chính sách đối ngoại vì quyền phụ nữ nhất quán giữa cách tiếp cận với các đồn bẫy tạo nên

ảnh hưởng của nó và tất cả được gắn chặt với việc thực hiện các giá trị này ở trong nước, đồng hành sáng tạo với các nhóm, các nhà hoạt động phong trào vì quyền của phụ nữ ở cả trong nước và ngoài nước. Việc đưa vấn đề nữ quyền và bất bình đẳng giới vào chính sách đối ngoại thể hiện nỗ lực của các quốc gia trong việc khắc phục bất bình đẳng giới với phụ nữ trên quy mô toàn cầu, nhưng cũng cho thấy vấn đề bất bình đẳng giới vẫn là một vấn nạn hiện nay kể cả ở các nước phát triển.

Đối với Việt Nam, quan tâm và bảo vệ lợi ích chính đáng của phụ nữ là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945) cho đến nay. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 đã quy định về quyền bình đẳng giới, Điều 9 Hiến pháp ghi rõ: “Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện”. Vấn đề bình đẳng giới tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp 1959, tại chương 3 của Hiến pháp chỉ rõ, phụ nữ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Vấn đề bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, trẻ em gái vẫn là một trong những mục tiêu hàng đầu xuyên suốt của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay. Chúng ta đã đạt được những thành tựu

về thực hiện bình đẳng giới được bạn bè thế giới ghi nhận. Những thành tựu đó thể hiện ở những phương diện như: nâng cao tỷ lệ lao động nữ; tỷ lệ nữ tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ cũng ngày một tăng; lao động nữ chiếm ưu thế trong một số lĩnh vực chuyên môn... Việt Nam cũng là một trong những quốc gia hoàn thành sớm nhất Mục tiêu thiên niên kỷ về bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ và hiện đang nỗ lực thực hiện Chương trình nghị sự về Phát triển bền vững 2030...

Tuy nhiên, thực tế cũng vẫn còn tồn tại những hạn chế trong bình đẳng giới ở nước ta như: Hiện tượng tảo hôn ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mất cân bằng giới tính khi sinh; bạo lực gia đình với phụ nữ... Điều đó cho thấy, ngoài sự quyết tâm của hệ thống chính trị thì cũng cần thay đổi nhận thức của chính người dân về nữ quyền và bình đẳng giới, khắc phục ảnh hưởng của văn hóa truyền thống trong một bộ phận nhân dân. Có như vậy, công cuộc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam mới thực sự đạt hiệu quả mong muốn. Mặc dù có những khác biệt về xã hội và văn hóa, nhưng không làm giảm đi giá trị của những gợi mở từ tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX đối với sự phát triển bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.

5. KẾT LUẬN

Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX hình thành, phát triển cùng với phong trào nữ quyền Pháp, thuộc làn sóng thứ hai của phong trào nữ quyền thế giới. Tư tưởng triết học nữ quyền Pháp thế kỷ XX đóng vai trò cơ sở lý luận dẫn dắt phong trào nữ quyền Pháp thời kỳ này. Các nhà nữ quyền Pháp dùng học thuyết và chính hoạt động của mình để ủng hộ phong trào nữ quyền. Trong học thuyết nữ quyền, các nhà tư tưởng đề cập đến các quyền của phụ nữ với tư cách là quyền con người qua lăng kính giới như: quyền tự do lao động; quyền tự do chính trị; quyền sinh con và quyền phá thai. Những luận giải của các nhà triết học về nữ quyền, về bình đẳng giới tiếp tục là nguồn cảm hứng cho cuộc đấu tranh nữ quyền trên lĩnh vực lý luận và thực tiễn không chỉ ở Pháp mà cả thế giới và vẫn giữ nguyên ý nghĩa trong thời đại ngày nay./

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾Năm 2003, Đạo luật cấm phá thai bán phần là đạo luật liên bang đầu tiên hình sự hóa việc phá thai được ban hành ở Mỹ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Beauvoir (2010): *The Second sex*, New York: Vintage Books.
2. Beauvoir (1996): *Giới nữ, tập 1,2*. Nxb Phụ nữ.
3. Irigaray (2000): *Democracy Begins Between Two*, trans. K. Anderson, London: Athlone/ Continuum.
4. Bùi Hồng Hạnh, Lê Viết Hiếu (2024): “*Chính sách đối ngoại vì quyền của phụ nữ của cộng hòa Pháp*”, <https://www.tapchiconsan.org.vn>, ngày 19-02-2024.
5. Nguyễn Thị Nga (Chủ biên) (2017): *Triết học nữ quyền - Lý thuyết triết học về công bằng cho phụ nữ*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
6. Bùi Thị Tĩnh (2010): *Phụ nữ và giới*, Nxb Chính trị Quốc gia HN.
7. Nguyễn Tấn Hùng (2015): *Tư tưởng của Simone de Beauvoir về vấn đề nữ quyền trong tác phẩm “Giới tính thứ hai”*, <http://www.chungta.com/nd/tu>.
8. Nguyễn Thị Lan Hương (2017): “*Đôi nét về chủ nghĩa nữ quyền và triết học nữ quyền trong thế giới đương đại*”, Tạp chí Triết học, số 4 (311).
9. UN Women (2021): *Báo cáo tổng quan về Bình đẳng giới Việt Nam 2021*.
10. J. Lorber (2005): “*Chủ nghĩa nữ quyền cải cách giới tính*”, trong *Bất bình đẳng giới: những lý thuyết và chính trị nữ quyền - Gender Inequality: Feminist Theories and Politics* (Hồ Liễu dịch), 3th Ed. New York: Oxford.



VẤN ĐỀ NỮ TRONG MỘT SỐ TRÀO LƯU THẦN HỌC VÀ TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI

TS. NGUYỄN THỊ NHƯ *

TÓM TẮT

Bài viết này khảo sát sự phát triển của các trào lưu thần học và tôn giáo hiện đại trong cách tiếp cận vấn đề nữ giới, tập trung vào các trào lưu thần học nữ quyền, thần học hậu thực dân, thần học Mujerista, thần học Womanist và một số chuyển biến trong các truyền thống tôn giáo lớn như Kitô giáo, Hồi giáo, Phật giáo và Do Thái giáo. Bài viết làm rõ những nỗ lực tái định nghĩa vai trò của phụ nữ trong thần học và đời sống tôn giáo. Qua đó, bài viết chỉ ra rằng các trào lưu thần học hiện đại không chỉ đơn thuần phản ánh yêu cầu của nữ giới đương đại mà còn mở ra những lối tiếp cận mới trong hiểu biết và thực hành đức tin.

Từ khóa: Thần học nữ quyền, Mujerista, Womanist, bình đẳng giới, thần học giải phóng.

Nhận bài: 15/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 15/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. MỞ ĐẦU

Trong suốt chiều dài lịch sử, vai trò của phụ nữ trong các truyền thống tôn giáo thường bị giới hạn bởi những khuôn mẫu xã hội và điển giải thần học mang tính gia trưởng. Từ Kitô giáo, Hồi giáo đến Phật giáo hay Do Thái giáo, phụ nữ phần lớn bị xem là đối tượng thụ động trong đời sống tôn giáo, hiếm khi được công nhận như một chủ thể tích cực có khả năng kiến tạo đức tin. Sự thiếu vắng tiếng nói và kinh nghiệm của phụ nữ trong diễn ngôn tôn giáo không chỉ là một biểu hiện của bất bình đẳng giới, mà còn cho thấy những giới hạn trong tư duy thần học truyền thống.

Tuy nhiên, kể từ giữa thế kỷ XX, trong bối cảnh xã hội có nhiều chuyển biến sâu sắc, nhiều trào lưu thần học mới đã xuất hiện nhằm phản tỉnh các cấu trúc quyền lực trong tôn giáo. Sự nổi lên của phong trào nữ quyền, phong trào nhân quyền, dân quyền, và đặc biệt là thần học giải phóng tại Mỹ Latinh đã tạo điều kiện cho các trào lưu thần học đặt lại vấn đề nữ giới một cách có hệ thống. Thần học nữ quyền hình thành từ các

phong trào xã hội và lý thuyết phê phán tại phương Tây; thần học hậu thực dân xuất phát từ kinh nghiệm của các dân tộc từng bị đô hộ; thần học Mujerista và Womanist phản ánh kinh nghiệm giao cắt giữa giới, chủng tộc và giai cấp của phụ nữ Latina và phụ nữ da đen tại Mỹ. Những trào lưu này ra đời không chỉ phản ánh nhu cầu cấp thiết phải sửa chữa những bất công giới tính tồn tại trong truyền thống, mà còn góp phần mở rộng nền tảng tri thức thần học bằng cách đưa vào đó sự đa dạng về văn hóa, bản sắc và kinh nghiệm sống.

Thông qua phương pháp phân tích văn bản và tiếp cận liên ngành (liên kết giữa thần học, xã hội học, nghiên cứu giới và tôn giáo học), bài viết này sẽ khảo sát cách các trào lưu thần học và tôn giáo hiện đại tiếp cận vấn đề nữ giới, đặc biệt tập trung vào thần học nữ quyền, Mujerista, Womanist và các diễn ngôn nữ quyền trong Hồi giáo, Phật giáo và Do Thái giáo. Qua đó, bài viết đề xuất nhìn nhận nữ giới không chỉ như đối tượng được giải phóng mà còn là chủ thể tích cực tham gia vào việc xây dựng và định hình đời sống đức tin.

2. THẦN HỌC NỮ QUYỀN

Thần học nữ quyền (feminist theology) hình thành vào nửa sau thế kỷ XX, gắn liền với phong trào nữ quyền làn sóng thứ 2 (Second-wave feminism), đặc biệt mạnh mẽ ở Hoa Kỳ và Tây Âu. Thần học nữ quyền là một trong những trào lưu nổi bật nhất đề cập trực tiếp đến vấn đề nữ trong tôn giáo. Thần học nữ quyền chất vấn cấu trúc gia trưởng của các truyền thống thần học phương Tây.

Các nhà thần học nữ quyền như R. R. Ruether, E. S. Fiorenza đã chỉ ra rằng, truyền thống thần học lâu đời thường được xây dựng trên nền tảng của sự độc quyền nam giới trong diễn giải và thực hành đức tin. Họ đặt câu hỏi: Tại sao Thiên Chúa thường được miêu tả dưới hình ảnh nam giới? Tại sao phụ nữ không được làm linh mục hay không có quyền lãnh đạo trong Giáo hội? Từ đó, thần học nữ quyền không chỉ đòi hỏi sự công bằng về mặt chức vụ, mà còn kêu gọi một cuộc “giải cấu trúc” toàn diện các mô hình thần học mang tính phân biệt giới.

Ruether cho rằng thần học đã bị chi phối bởi mô hình quyền lực nam giới, và do đó cần “một thần học của phụ nữ cho phụ nữ”. Ngôn ngữ thần học cần phải phản ánh thực tại của cả hai giới [9]. Còn Fiorenza đề xuất “khôi phục lại lịch sử khởi đầu của Kitô giáo cho phụ nữ” [3, tr. xx]. Bà thực hiện dự án này vì các tác giả của các văn bản Kinh Thánh theo chế độ gia trưởng, người biên soạn, người đọc và dịch giả trong quá khứ và hiện tại, cũng như nhà thờ và học viện đã cho phép gạt phụ nữ ra ngoài lề xã hội nói chung. Do đó, Fiorenza tìm cách phát triển một mô hình nữ quyền cho phép bà khôi phục lại lịch sử Kitô giáo như lịch sử của phụ nữ và đặt họ vào trung tâm của phong trào truyền giáo của nhà thờ sơ khai, không phải là những người phụ thuộc mà là những đối tác bình đẳng. Theo bà, “phụ nữ và đàn ông là con cái của Chúa, là những người thánh thiện, là cộng đồng tín hữu mà giữa họ Chúa Thánh Thần ngự trị. Các ranh giới ở đây không được vạch ra giữa phụ nữ và đàn ông (...) mà là giữa những người tin và những người không tin” [3, tr. 196].

Thần học nữ quyền từ một trào lưu mang tính phản kháng, ngày nay, đã phát triển thành một trường phái học thuật có ảnh hưởng toàn cầu, góp phần làm phong phú và nhân bản hóa nền thần học hiện đại. Quan trọng hơn, nó mở ra một xu hướng thần học xuất phát từ đời sống của những người từng bị loại trừ khỏi trung tâm quyền lực - đặc biệt là phụ nữ.

3. THẦN HỌC HẬU THỰC DÂN

Bên cạnh thần học nữ quyền phương Tây, thần học hậu thực dân (postcolonial theology) cũng có những đóng góp đáng kể trong việc phân tích vấn đề nữ, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia từng bị thực dân hóa. Các nhà thần học nữ hậu thực dân đã đóng vai trò then chốt trong việc chỉ ra sự giao cắt giữa áp bức giới tính và áp bức thực dân.

Musa W. Dube đã sử dụng phương pháp gọi là “phê bình Kinh Thánh hậu thực dân nữ quyền” (postcolonial feminist biblical criticism). Bà phản ánh rằng, Kinh Thánh từng được sử dụng như công cụ phục vụ thực dân, đi kèm với việc xóa bỏ ngôn ngữ, văn hóa, tín ngưỡng bản địa. Nhiều văn bản Kinh Thánh mang tính gia trưởng, loại trừ tiếng nói và thân thể của phụ nữ - đặc biệt là phụ nữ bản địa, da màu, nghèo khổ [2]. Dube nói rằng mục tiêu của bà là “xét đến vai trò của Kinh Thánh trong việc tạo điều kiện cho chủ nghĩa đế quốc, chúng ta nên đọc Kinh Thánh như thế nào với tư cách là những chủ thể hậu thực dân?” [2, tr. 4]. Theo bà, người đọc cần nhận diện những diễn ngôn mang tính thực dân và gia trưởng trong Kinh Thánh để từ đó phục hồi tiếng nói bị che lấp - đặc biệt là của phụ nữ bản địa. Bà cũng nhấn mạnh vai trò của câu chuyện truyền miệng, truyền thống dân gian, và thân thể nữ giới như những nguồn xây dựng thần học thay thế cho các hệ thống thần học áp đặt từ bên ngoài.

Trong khi đó, Kwok Pui-lan - một học giả người Hồng Kông - đã khai triển một mô hình thần học hậu thực dân nữ quyền phương Đông. Kwok khẳng định phụ nữ Á Đông vốn

bị đè nén bởi cả đế quốc, Nho giáo và cấu trúc tôn giáo phương Tây. Bà cho rằng thần học châu Á không thể tiếp tục sao chép mô hình thần học phương Tây, mà cần được xây dựng từ nền tảng văn hóa, triết học và tôn giáo bản địa. Trong tác phẩm *Postcolonial Imagination and Feminist Theology* (2005), Kwok nhấn mạnh việc “khôi phục trí tưởng tượng hậu thực dân” để làm giàu cho thần học nữ quyền. Bà dùng khái niệm “postcolonial imagination” (trí tưởng tượng hậu thực dân) để chỉ khả năng vượt thoát khỏi mô hình thần học do thực dân và phương Tây áp đặt. Kwok khẳng định trong cuốn sách của mình “trí tưởng tượng hậu thực dân ám chỉ một mong muốn, một quyết tâm và một quá trình tách khỏi toàn bộ hội chứng thực dân” [6, tr. 5]. Trong nhiều thế kỷ, thần học (đặc biệt là Kitô giáo) tại các nước từng bị thực dân hóa chủ yếu được xây dựng bởi người châu Âu, áp dụng các tiêu chuẩn và biểu tượng tôn giáo xa lạ với bối cảnh bản địa. Theo bà, “khôi phục trí tưởng tượng hậu thực dân” là một hành vi sáng tạo, nơi phụ nữ không chỉ phê phán mà còn tái kiến tạo những hình ảnh về Thiên Chúa, cộng đồng đức tin và lịch sử từ các truyền thống văn hóa của mình. Kwok cho rằng thần học nữ quyền không nên dừng lại ở việc chỉ trích gia trưởng, thực dân, hay phân biệt giới, mà cần chủ động sáng tạo những hình thức đức tin mới, hình ảnh thần linh mới - phù hợp với bối cảnh văn hóa địa phương và thực tế sống của phụ nữ. Kwok kêu gọi tái kiến tạo thần học từ bên dưới. Thiên Chúa không còn mang hình ảnh nam giới da trắng phương Tây mà có thể được hình dung như một người mẹ, một vị thần gắn với đất đai, nước, sự sống, ... - phù hợp với biểu tượng của các nền văn hóa Á - Phi. Cộng đồng đức tin không phải là nơi phụ nữ “vâng phục” mà là không gian của liên đới, chăm sóc, hợp tác - phản ánh các hình thức cộng đồng truyền thống trong xã hội hậu thực dân. Lịch sử không được viết bởi kẻ chiến thắng mà cần khôi phục ký ức của người bị đô hộ, bị gạt ra ngoài - đặc biệt là ký ức của phụ nữ bản địa, vốn bị câm lạng trong cả hệ thống chính trị lẫn tôn giáo.

Cả Dube và Kwok đều chia sẻ một quan điểm chung: thần học không thể tách rời chính trị và văn hóa. Để giải phóng phụ nữ trong các xã hội hậu thuộc địa, cần một thần học vừa mang tính phản biện vừa có năng lực kiến tạo. Giải pháp không chỉ là lên tiếng chống lại đàn áp, mà còn là xây dựng những ngôn ngữ, biểu tượng và thực hành mới, đưa ra những quan điểm mới về sự hiện diện và vai trò của phụ nữ trong cộng đồng đức tin. Họ đã đề xuất cách tiếp cận liên ngành giữa giới và hậu thực dân để phân tích thần học, coi trọng truyền thống địa phương, huyền thoại dân gian và kinh nghiệm của phụ nữ bản địa. Đây là một bước chuyển quan trọng, cho phép thần học nữ quyền bước ra khỏi giới hạn phương Tây.

4. THẦN HỌC MUJERISTA

Thần học Mujerista ra đời từ cuối những năm 1980 tại Hoa Kỳ, trong bối cảnh có sự giao thoa giữa ba dòng tư tưởng lớn: Thần học nữ quyền Tây phương (vốn bị phê phán là quá chú trọng đến trải nghiệm phụ nữ da trắng trung lưu, ít đề cập đến yếu tố sắc tộc và giai cấp); Thần học giải phóng Mỹ Latinh (nhấn mạnh giải phóng người nghèo khỏi bất công xã hội, nhưng thường bỏ qua yếu tố giới tính); Kinh nghiệm của phụ nữ Latina (phụ nữ nói tiếng Tây Ban Nha tại Mỹ, đa phần là người nhập cư, thuộc tầng lớp lao động, sống giữa hai nền văn hóa và bị kẹp giữa phân biệt chủng tộc, phân biệt giới và phân biệt giai cấp). Chính trong sự giao cắt đó, Ada María Isasi-Díaz, một học giả Công giáo người Cuba, đã khởi xướng và phát triển thuật ngữ “Mujerista Theology” như một lời đáp trả đầy chủ đích.

Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất của Mujerista Theology là trao quyền cho phụ nữ Latina, bằng cách khẳng định rằng kinh nghiệm sống và thực hành đức tin của họ là một nguồn thần học hợp pháp [5, tr. 1]. Từ “mujerista” xuất phát từ tiếng Tây Ban Nha *mujer* (nghĩa là “phụ nữ”), nhấn mạnh bản sắc văn hóa và giới tính gắn với người Latina.

Khác với thần học nữ quyền thuần túy tập trung vào cải cách nhà thờ, Mujerista Theology đặt mình trong phong trào giải phóng toàn diện - từ bất công giới tính đến nghèo đói, từ kỳ thị sắc tộc đến khai thác lao động. Do đó, mục tiêu của nó không chỉ là đổi mới thần học, mà còn là biến đổi xã hội thông qua đức tin hành động. Mujerista không xây dựng thần học từ các giáo điều trừu tượng, mà xuất phát từ đời sống thường nhật của phụ nữ: công việc nội trợ, lao động chân tay, nuôi con, chịu đựng phân biệt đối xử. Rõ ràng là, thần học mujerista đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh vì sự sống còn, sự tự khẳng định của phụ nữ Mỹ Latinh và phụ nữ trên toàn thế giới. Mục đích của thần học Mujerista còn là tái định nghĩa khái niệm “Giáo hội” và “cộng đoàn đức tin” như không gian của tình liên đới, của sự chia sẻ giữa những người bị gạt ra bên lề. Tôn giáo không còn là thể chế cai trị hay giảng dạy từ trên xuống, mà là mạng lưới các mối quan hệ công bằng, cùng nhau chữa lành và xây dựng niềm hy vọng.

Tóm lại, thần học Mujerista là một cách tiếp cận thần học nữ quyền mang tính liên văn hóa, xuất phát từ trải nghiệm cụ thể của phụ nữ Latina. Nó không chỉ nhắm tới cải cách tôn giáo mà còn kết nối chặt chẽ với đấu tranh xã hội. Đây là một minh chứng sinh động cho việc thần học có thể được kiến tạo từ “dưới lên”, từ chính tiếng nói và hành động của những người từng bị im lặng hóa.

5. THẦN HỌC WOMANIST

Thần học Womanist ra đời từ sự bất mãn với việc thần học nữ quyền da trắng thường bỏ qua trải nghiệm của phụ nữ da màu. Từ “Womanist” được lấy cảm hứng từ tác phẩm *In Search of Our Mothers' Gardens: Womanist Prose* của Alice Walker (1983), chỉ những phụ nữ da đen mạnh mẽ, dũng cảm và trung thành với cộng đồng mình. Nhà thần học Womanist là Delores S. Williams cho rằng kinh nghiệm bị áp bức kép - vừa là người da đen vừa là phụ nữ - tạo nên một nền tảng riêng biệt cho thần học. Williams tái diễn giải các câu chuyện Kinh Thánh từ

trải nghiệm của phụ nữ Phi Mỹ, ví dụ như câu chuyện Hagar được xem như hình tượng của người phụ nữ bị bỏ rơi nhưng vẫn kiên cường tồn tại [13].

Thần học Womanist không phải là chủ nghĩa nữ quyền, dù tên gọi là như thế, nó không nhấn mạnh bất cứ đặc quyền hay sự phân biệt giới tính nào, những vấn đề đó hòa nhập vào những hình thức áp bức, mà những người theo chủ nghĩa này chú ý đến. Về cơ bản sự tập trung của chủ nghĩa phụ nữ vào giới tính chỉ là điểm tựa, bởi phụ nữ da đen chịu sự phân biệt chủng tộc không chỉ do màu da, mà thêm vào đó còn do giới tính. Như vậy, thần học Womanist - cơ bản là thần học của nữ tín hữu Kitô giáo Mỹ gốc Phi ở Hoa Kỳ, mà khởi đầu chỉ nêu vấn đề họ bị đè nén bởi nhà thờ và giáo xứ, bởi xã hội nói chung. Những phụ nữ Mỹ gốc Phi đã từng bị đối xử như những vật hiến tế dễ dàng của xã hội Mỹ, thân thể của họ thường bị bạo hành cả về tinh thần lẫn thể xác, và không có ai bị trừng trị trong những trường hợp đó. Dạng thần học phụ nữ này là kiểu phản tư phê phán đặc thù của những phụ nữ da đen trên toàn thế giới - Chúa tạo ra tất cả mọi sinh thể người đều theo hình ảnh và sự tương tự với mình. Tự do của phụ nữ Mỹ Latinh cuốn theo sự giải phóng tất cả các dân tộc, vì thần học Womanist đụng chạm đến những khái niệm như chủng tộc, giới tính, giai cấp, dị tính luyến ái, và thậm chí cả sinh thái học, trong khi chú ý đến các khía cạnh lịch sử của đời sống xã hội Mỹ gốc Phi [11, tr. 488 - 499].

Sự phát triển của thần học Womanist là sự tái thiết mới những tri thức đã có dựa trên nguồn phong phú phụ nữ Mỹ gốc Phi. Dần dần địa hạt của của thần học Womanist được mở rộng, giờ đây là cả ở những nước vùng biển Caribe, người Hà Lan và Brazil. Thần học Womanist không mất đi tính thời sự của mình cả khi nhân loại bước vào thế kỷ 21. Các nhà nghiên cứu đang phân tích chi tiết các bản văn và nhiều thứ không kém phần quan trọng khác cho phép dựng lại tình trạng của phụ nữ Mỹ gốc Phi trong phạm vi sự hình thành thần học nữ, cũng như chủng tộc, giai cấp, giới và tôn giáo có ảnh hưởng nào đến sự phát triển của các phong trào đó.

6. NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG MỘT SỐ TÔN GIÁO LỚN

Trong một số tôn giáo lớn như Kitô giáo, Hồi giáo, Phật giáo hay Do Thái giáo, mặc dù các quy tắc truyền thống vẫn chi phối mạnh mẽ đời sống tôn giáo, nhưng cũng xuất hiện những dấu hiệu thay đổi tích cực đối với phụ nữ.

6.1 Kitô giáo

Trong suốt phần lớn lịch sử Kitô giáo, vai trò lãnh đạo trong Giáo hội - đặc biệt là chức linh mục, giám mục - vốn bị giới hạn cho nam giới, dựa trên cách hiểu truyền thống về Kinh Thánh và lập luận thần học rằng Chúa Giêsu chỉ chọn các Tông đồ là nam. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XX, cùng với phong trào nữ quyền và thần học nữ quyền phát triển, nhiều hệ phái Kitô giáo bắt đầu xem xét lại vai trò của phụ nữ trong Giáo hội, dẫn đến sự thay đổi sâu sắc nhưng không đồng đều giữa các truyền thống Kitô giáo.

Nhiều Giáo hội Tin lành đã truyền chức cho nữ giới và chấp nhận vai trò lãnh đạo của họ. Chẳng hạn, năm 1944, Florence Li Tim-Oi trở thành nữ linh mục đầu tiên trong Anh giáo; năm 2006, Katharine Jefferts Schori được bầu làm Giám mục tối cao của Giáo hội Episcopal (Anh giáo Hoa Kỳ). Lập luận thần học của các Giáo hội này thường dựa trên quan điểm rằng nam, nữ đều được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa [10] và các ân huệ của Thánh Thần không phân biệt giới tính (“không còn đàn ông hoặc đàn bà, vì trong Đức Chúa Jêsus Christ, anh em thấy đều làm một”) [10].

Trong khi đó, Giáo hội Công giáo vẫn giữ lập trường truyền thống không truyền chức linh mục cho phụ nữ, nhưng đồng thời phát triển nhiều vai trò mục vụ cho nữ tu và giáo dân nữ. Năm 2021, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã sửa đổi Bộ Giáo luật để chính thức cho phép phụ nữ đảm nhiệm các thừa tác vụ đọc sách và giúp lễ, vốn trước đây chỉ “tạm thời” hoặc “không chính thức” [8]. Phụ nữ cũng ngày càng được

tham gia vào các hội đồng, bộ phận tham vấn trong Giáo triều, và trở thành cố vấn thần học, giáo sư thần học ở nhiều đại học Công giáo trên thế giới.

Sự chuyển biến trong Kitô giáo về vai trò của phụ nữ tuy không đồng đều giữa các hệ phái, nhưng nhìn chung là một xu hướng mở rộng: từ việc phụ nữ chỉ là người phục vụ, họ đã và đang trở thành người lãnh đạo, giảng dạy và kiến tạo đức tin. Đây là thành quả quan trọng của các phong trào nữ quyền Kitô giáo và một bước tiến cho công bằng giới trong tôn giáo hiện đại.

6.2 Hồi giáo

Các học giả như Amina Wadud (1999) và Fatima Mernissi (1991) đã kêu gọi “diễn giải lại Kinh Qur’an” theo hướng công bằng giới tính, dựa trên nguyên tắc “taqwa” (đức kính sợ Chúa) chứ không dựa trên giới tính sinh học. Trong nhiều thế kỷ, các diễn giải truyền thống về Kinh Qur’an và Hadith (lời nói và hành động của Nhà Tiên tri Muhammad) chủ yếu được thực hiện bởi nam học giả, trong những xã hội mang tính gia trưởng cao. Do đó, các quy định tôn giáo đôi khi phản ánh tư tưởng phân biệt giới hơn là ý định nguyên thủy của Thiên Chúa (Allah). Nhiều quy định được sử dụng để hạn chế vai trò của phụ nữ trong cầu nguyện, học hành, làm việc, tham chính, ... nhưng lại không dựa trên nội dung rõ ràng trong Qur’an, mà từ diễn giải bảo thủ hoặc văn hóa xã hội thời đó. Wadud cho rằng Qur’an không hề phân biệt nam - nữ về giá trị đạo đức hay quyền tiếp cận Thiên Chúa, mà chỉ phân biệt dựa trên “taqwa” - tức là lòng kính sợ, vâng phục và sống theo giáo luật của Chúa [12]. Taqwa là tiêu chuẩn đánh giá con người trong Qur’an, không phải giới tính, dòng dõi hay địa vị xã hội. Vì vậy, việc áp đặt vai trò thấp kém cho phụ nữ là do con người diễn giải, chứ không phải do Thiên Chúa quy định. Còn Mernissi phân tích các Hadith bị bóp méo hoặc bị dùng sai để hợp thức hóa quyền lực nam giới, và kêu gọi tái diễn giải

lịch sử Hồi giáo để phục hồi hình ảnh phụ nữ thời đầu đạo Hồi - vốn rất tích cực, độc lập và có ảnh hưởng lớn [7].

Như vậy, các học giả nữ quyền Hồi giáo không phủ nhận Kinh Qur'an, mà cho rằng cần đọc lại bản văn thiêng dưới ánh sáng công lý giới tính, công bằng và tinh thần nguyên thủy của Hồi giáo. Họ mong muốn đưa phụ nữ trở lại vị trí chủ thể trong đức tin, thay vì là đối tượng bị kiểm soát. Họ chú trọng rằng, cần phân biệt giữa lời Chúa và lời của con người, đặc biệt trong các luật lệ do xã hội nam quyền thời trung đại đặt ra. Cả Wadud và Mernissi đều cho rằng giới tính sinh học không phải là thước đo đạo đức trong Hồi giáo. Nguyên tắc cốt lõi trong mối quan hệ với Chúa là "taqwa" - lòng kính sợ và sống đúng đức tin. Do đó, phụ nữ có đầy đủ khả năng để tiếp cận đức tin, diễn giải tôn giáo và tham gia vào đời sống tâm linh - xã hội với tư cách bình đẳng.

6.3 Phật giáo

Trong thời Đức Phật, phụ nữ được phép xuất gia và trở thành Tỳ-kheo-ni, ngang hàng với Tỳ-kheo. Tuy nhiên, truyền thống Tỳ-kheo-ni dần mai một ở nhiều nước theo hệ phái Phật giáo nguyên thủy, phần vì chiến tranh, phần vì định kiến xã hội và văn hóa gia trưởng. Từ cuối thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào nữ quyền và làn sóng Phật giáo toàn cầu, nhiều phụ nữ Phật tử và học giả bắt đầu đặt lại vấn đề: Tại sao Phật giáo - một tôn giáo vốn được coi là từ bi và bình đẳng - lại không cho phép phụ nữ xuất gia chính thức? Việc không có Tỳ-kheo-ni có còn phù hợp trong bối cảnh xã hội hiện đại và bình đẳng giới? Rita M. Gross đã khảo sát cả vai trò của phụ nữ trong Phật giáo trong lịch sử và Phật giáo có thể trở thành gì trong tương lai hậu gia trưởng. Gross chứng minh rằng các giáo lý cốt lõi của Phật giáo thúc đẩy bình đẳng giới hơn là sự thống trị của nam giới, bất chấp các hoạt động thường phân biệt giới tính được tìm thấy trong các tổ chức Phật giáo trong suốt lịch sử [4]. Các

học giả như Bhikkhu Bodhi, Ajahn Brahm, và Bhikkhun - Dhammananda ủng hộ mạnh mẽ việc phục hồi giới luật Tỳ-kheo-ni cho phụ nữ và lập luận rằng tinh thần nguyên thủy của giới luật là duy trì chính pháp, chứ không phải triệt tiêu quyền tu học của phụ nữ.

Tại Sri Lanka, năm 1998, một nhóm nữ giới đã được truyền giới Tỳ-kheo-ni tại Ấn Độ rồi mang dòng giới này trở lại nước mình. Tại Thái Lan, dù chưa được chính thức công nhận, nhiều phụ nữ Thái đã sang nước ngoài thọ giới và hình thành các cộng đồng Tỳ-kheo-ni độc lập. Ở Việt Nam, trong khi Phật giáo Bắc tông vẫn duy trì hệ thống Ni giới đầy đủ, thì Nam tông vẫn còn dè dặt với việc phục hồi Tỳ-kheo-ni đàn.

Việc phục hồi giới luật Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo là một biểu hiện mạnh mẽ của sự chuyển biến thần học và xã hội trong tôn giáo hiện đại, phản ánh khát vọng công bằng giới và sự hồi sinh vai trò nữ giới trong đời sống tu hành. Mặc dù vẫn còn vấp phải những trở lực và thách thức, nhưng phong trào này đang lan rộng, và là một minh chứng cho khả năng thích nghi của Phật giáo với những giá trị nhân văn phổ quát trong thế kỷ XXI.

6.4 Do Thái giáo

Do Thái giáo hiện đại có thể chia thành ba nhánh chính: Do Thái Chính thống, Do Thái Bảo thủ, và Do Thái Cải cách. Ba nhánh này có sự khác biệt trong việc nhìn nhận vai trò của phụ nữ trong đời sống tôn giáo, đặc biệt là vấn đề phong chức Rabbi - tức là vị lãnh đạo tôn giáo và học giả chính thống trong cộng đồng Do Thái. Từ những năm 1970, các cộng đồng Do Thái Cải cách và Bảo thủ đã phong chức Rabbi cho phụ nữ. Năm 1972, bà Sally Priesand trở thành nữ Rabbi đầu tiên tại Hoa Kỳ, được phong chức bởi Hebrew Union College - trường đào tạo Rabbi của nhánh Cải cách. Nhánh này lập luận rằng Luật Halakha cần được tái diễn giải phù hợp với thời đại; tinh thần cốt lõi của Torah là công bằng, nhân văn, và phụ nữ là hình ảnh thiêng liêng của Thiên

Chúa như nam giới (theo Sáng-thế ký 1:27). Rachel Adler cho rằng Halakha cần được tái cấu trúc để phản ánh trải nghiệm và đạo đức của phụ nữ [1]. Nhánh Do Thái Bảo thủ chấp nhận truyền thống, nhưng sẵn sàng mở rộng vai trò nữ giới nếu không trái với tinh thần Halakha cốt lõi. Nhánh này ban đầu bảo thủ hơn, nhưng từ thập niên 1980, các học viện như Jewish Theological Seminary (Mỹ) bắt đầu truyền chức cho phụ nữ. Ngày nay, nhiều phụ nữ là Rabbi trong các hội đường Bảo thủ, mặc dù một số cộng đồng vẫn giới hạn một vài nghi lễ cụ thể. Trong khi đó, Do Thái Chính thống vẫn duy trì vai trò giới truyền thống,

tiếp tục không phong chức Rabbi cho phụ nữ. Họ lập luận rằng truyền thống Halakha được truyền từ Thiên Chúa qua Moses, không thể thay đổi theo quan điểm xã hội; nữ giới có vai trò thiêng liêng riêng trong gia đình và cộng đồng, không cần thiết làm Rabbi.

Sự kiện các nhánh Cải cách và Bảo thủ phong chức Rabbi cho phụ nữ phản ánh nỗ lực hiện đại hóa Do Thái giáo, tạo điều kiện cho phụ nữ trở thành chủ thể đức tin, không chỉ là người tuân phục. Đồng thời, sự kiện này cũng mở ra cơ hội để phụ nữ tham gia vào lãnh đạo, giảng dạy, nghiên cứu tôn giáo sâu sắc - điều trước đây bị giới hạn.

7. KẾT LUẬN

Mặc dù đã có nhiều bước tiến, nhưng sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các tôn giáo vẫn gặp nhiều rào cản: từ các rào cản về giáo lý, cấu trúc tổ chức, đến định kiến văn hóa xã hội. Một số Giáo hội, đặc biệt trong truyền thống Công giáo, Do Thái Chính thống, vẫn giữ lập trường không truyền chức linh mục hay Rabbi cho phụ nữ. Họ lo ngại việc “nữ quyền hóa” tôn giáo sẽ làm xói mòn bản chất thiêng liêng. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng sự hiện diện của các trào lưu thần học nữ quyền, hậu thực dân, ... hay những nỗ lực cải cách trong nội bộ các tôn giáo đã mở ra nhiều không gian mới cho phụ nữ: từ quyền được phát ngôn, quyền lãnh đạo, đến quyền được hiểu và thực hành đức tin theo cách riêng. Vấn đề nữ trong thần học và tôn giáo hiện đại không chỉ là câu chuyện về giới, mà là một phần trong cuộc đấu tranh rộng lớn hơn cho công lý, nhân phẩm và phẩm giá con người, hướng đến xây dựng một thế giới công bằng và bao dung hơn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Adler, R. (1999): *Engendering Judaism: An Inclusive Theology and Ethics* (1999), Beacon Press.
- Dube, M. W. (2000): *Postcolonial Feminist Interpretation of the Bible*, Chalice Press.
- Fiorenza, E. S. (1983): *In Memory of Her: A Feminist Theological Reconstruction of Christian Origins*, Crossroad.
- Gross, R. M. (1992): *Buddhism after Patriarchy: A Feminist History, Analysis, and Reconstruction of Buddhism*, SUNY Press.
- Isasi-Díaz, A. M. (1996): *Mujerista Theology: A Theology for the Twenty-First Century*, Orbis Books.
- Kwok, P. (2005): *Postcolonial Imagination and Feminist Theology*. Westminster John Knox Press, tr. 5.
- Mernissi, F. (1991). *The Veil and the Male Elite: A Feminist Interpretation of Women's Rights in Islam*, Perseus Books.
- Phanxicovn (2021): *Quyết định của giáo hoàng về chức độc sách và giúp lễ của phụ nữ: điều gì đã thực sự xảy ra?* Marta An Nguyễn dịch. Truy cập lần cuối ngày 19/5/2025 tại: <https://phanxico.vn/2021/03/19/quyet-dinh-cua-giao-hoang-ve-chuc-doc-sach-va-giup-le-cua-phu-nu-dieu-gi-da-thuc-su-xay-ra/>.
- Ruether, R. R. (1983): *Sexism and God-Talk: Toward a Feminist Theology*, Beacon Press.
- Thánh Kinh Hội (1925): *Kinh Thánh Tiếng Việt* 1925. Truy cập lần cuối ngày 11/5/2025 tại: <https://kinhthanh.htmlvn.org/doc-kinh-thanh/sa/1?v=VI1934>.
- Thomas, L. E. (1998): *Womanist theology, epistemology, and a new anthropological paradigm*, CrossCurrents Journal. p.488-499. Publisher: Association for Religion and Intellectual Life.
- Wadud, A. (1999): *Qur'an and Woman: Rereading the Sacred Text from a Woman's Perspective*, Oxford University Press.
- Williams, D. S. (1993): *Sisters in the Wilderness: The Challenge of Womanist God-Talk*, Orbis Books.

4 NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VÀ GIÁ TRỊ CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

PGS.TS. TRẦN THỊ KIM OANH*

TÓM TẮT

Phật giáo ra đời rất sớm khoảng thế kỷ VI - V trước Công nguyên ở Ấn Độ, từ đó phát triển ra nhiều khu vực ở trên thế giới. Phật giáo đề cao trí tuệ là con đường đi đến giải thoát, và giáo dục là con đường để đạt đến trí tuệ. Giáo dục Phật giáo hướng con người đến với những giá trị, chuẩn mực đạo đức thông qua quá trình tu tập cá nhân để đạt đến thành tựu giải thoát khỏi khổ đau. Giáo dục Phật giáo với mục đích giàu tính nhân văn, nội dung đa chiều, đa lĩnh vực đã mang đến cho nhân loại nhiều giá trị thiết thực, ứng dụng đầy đủ và toàn diện vào đời sống nhằm giải quyết những vấn đề xã hội. Thực tế, giáo dục Phật giáo đã thực sự mang lại những tác động lớn đối với xã hội con người, đặc biệt ở bộ phận không nhỏ là tín đồ Phật giáo trên toàn thế giới.

Từ khóa: Giáo dục, Phật giáo, giáo dục Phật giáo

Nhận bài: 21/1/2025; đưa vào quy trình biên tập 21/1/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIÁO DỤC VÀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Chưa thật sự có cách hiểu thống nhất về giáo dục, tuy nhiên có thể thấy, giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt chỉ có trong xã hội loài người. Bản chất của hiện tượng giáo dục là sự truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ loài người, chức năng trọng yếu của giáo dục đối với xã hội là hình thành và phát triển nhân cách con người. Về hoạt động, giáo dục là quá trình tác động vào đối tượng nhằm truyền thụ những kiến thức đến đối tượng. Với ý nghĩa đó giáo dục là nhu cầu không thể thiếu được cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Sự giáo dục của mỗi cá nhân con người bắt đầu từ khi

mới sinh ra và tiếp tục trong suốt cuộc đời. Xét về phạm vi, giáo dục gồm các cấp độ khác nhau: cấp độ rộng, giáo dục là quá trình xã hội hoá con người, hẹp hơn có thể hiểu là quá trình giáo dục xã hội, hẹp hơn nữa giáo dục có thể hiểu là một quá trình giáo dục bao gồm dạy và học.

Theo Từ điển Bách Khoa Việt Nam, Giáo dục là “Quá trình đào tạo con người một cách có mục đích, nhằm chuẩn bị cho con người tham gia đời sống xã hội, tham gia lao động sản xuất, nó được thực hiện bằng cách tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử - xã hội của loài người. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc trưng của xã hội loài người. Giáo dục nảy sinh cùng với xã hội loài người, trở thành một chức năng

sinh hoạt không thể thiếu được và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Giáo dục là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt. Giáo dục mang tính lịch sử cụ thể, tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp tổ chức giáo dục biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, theo các chế độ chính trị - kinh tế của xã hội” [4, tr. 120]. Khái niệm đã khẳng định đặc trưng của giáo dục: là một nhiệm vụ đặc trưng của xã hội loài người, nảy sinh cùng với xã hội loài người, trở thành một chức năng sinh hoạt không thể thiếu được và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội; khẳng định vai trò của giáo dục: là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt; tính chất của giáo dục: Giáo dục mang tính lịch sử cụ thể, tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và tổ chức. Và khái niệm cũng khẳng định tính động của giáo dục luôn biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, đặc biệt là theo sự biến đổi về thể chế chính trị, hệ thống kinh tế xã hội của quốc gia.

Platon (427 - 347 TCN) - một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời cổ đại cho rằng, mục đích của giáo dục là để phát triển hoàn thiện cơ thể và tâm hồn của những học sinh. Triết học giáo dục của Platon nhấn mạnh đến việc rèn luyện nhân đức chân chính cao cả, những yếu tố nòng cốt tạo nên nhân cách con người: Khôn ngoan, công bằng, sự can đảm, sự tiết độ. Platon cho rằng, giáo dục cần được thực hiện ngay từ khi con người còn nhỏ, từ thuở ấu thơ, để hình thành một tâm hồn cao cả, nhân phẩm toàn vẹn [xem 6]. Trong quan niệm Platon, giáo dục hướng đến cái Thiện là mục đích lý tưởng nhất.

Theo Aristotle (384 - 322 TCN) - bộ óc bách khoa thư của triết học Hy Lạp cổ đại thì giáo dục là để phát triển những khả năng của con người, đặc biệt là tâm trí, để người ta có thể thưởng ngoạn được chân lý cuối cùng, cái đẹp

và những điều thiện lành. Mục đích giáo dục là trang bị cho con người khả năng nhận thức cuộc sống, hình thành con đường đúng đắn để hướng đến cái Thiện và đạo đức tối thượng. Chính vì thế trong triết học Aristotle, giáo dục cần hướng đến một nền giáo dục toàn diện cả về trí tuệ, thể chất và tinh thần, nên ông đã đề nghị bốn môn học cho chương trình giáo dục toàn diện: Đọc viết, thể dục, âm nhạc và hội họa. Còn Durkheim thì quan niệm giáo dục như là sự xã hội hóa thế hệ trẻ.

Như vậy, từ quan điểm của các nhà triết học, có thể thấy: Giáo dục là hiện tượng có lịch sử lâu đời, ra đời và phát triển cùng với xã hội loài người và giáo dục có vai trò quan trọng trong đời sống con người.

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ từ rất sớm (khoảng thế kỷ VI - V TCN), có ảnh hưởng đến văn hoá của nhiều quốc gia trên thế giới. Phật giáo đề cao trí tuệ trong quá trình đi đến giác ngộ giải thoát con người và giáo dục là con đường đạt được trí tuệ. Theo Kinh điển Phật giáo, giáo dục phải hiểu theo nghĩa “giáo hóa”, gốc tiếng Phạn của nó là Pri-paka. Giáo là khiến cho con người, làm cho con người hiểu và hành được các thiện pháp; Hóa là khiến cho con người tránh xa các bất thiện pháp. Giáo dục ở đây đồng nghĩa với tu hành.

Mục đích giáo dục của Phật giáo là đạt được trí tuệ để xóa bỏ vô minh, nguồn gốc của mọi khổ đau của con người, để hướng đến giải thoát khỏi khổ đau. Mục đích tối cao của Phật giáo là diệt khổ, là giác ngộ, giải thoát. Như Đức Phật đã từng khẳng định trong kinh Tăng Chi Bộ: “Ví như nước biển chỉ có một vị là vị mặn, cũng vậy, này Pa hà ra da, Pháp và Luật của Ta chỉ có một vị là vị giải thoát” [3]. Và vì thế ngài đã tuyên bố: Này các Tỳ Kheo, xưa cũng như nay, ta chỉ dạy hai điều: sự khổ và con đường đưa đến diệt khổ. Và chỉ có trí tuệ (Panna) mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ. Trong quá trình truyền bá giáo pháp của mình, rất nhiều lần đức Phật khẳng định vai trò của trí tuệ, trong kinh Tương Ưng Bộ, đức Phật dạy: “Này các thầy Tỳ-kheo, ví như trong các loài

bàng sanh, sư tử - vua các loài thú được xem là tối thượng, tức là sức mạnh, tốc lực và dũng mãnh. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, trong các pháp thuộc phần giác ngộ, tuệ căn được xem là tối thượng, tức là về giác ngộ” [2, tr. 354].

Bản thân đức Phật là một nhà giáo dục vĩ đại. Ngay khi Đức Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề, trí tuệ Ngài bừng sáng, ngài đã nghĩ ngay đến việc truyền bá giáo lý của mình, giáo dục giáo lý của mình đến với chúng sinh muôn loài, bằng cách chỉ bày cho chúng tăng con đường tu học, làm cho phúc tuệ viên minh. Đức Phật có dạy “Duy tuệ thị nghiệp” tức chỉ có trí tuệ là sự nghiệp. Có thể nói rằng sự nghiệp giáo dục của đức Phật được bắt đầu từ thời điểm đức Thế Tôn thuyết bài pháp đầu tiên cho năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như tại Lộc Uyển: Này các vị, hãy lắng nghe, Pháp bất tử đã được phát hiện; ta sẽ chỉ dẫn và giảng dạy Pháp ấy.

Cả cuộc đời đức Phật kể từ khi thành đạo, là cuộc hành trình đi khắp muôn nơi, đem giáo lý Phật giáo đến với tất cả mọi chúng sinh, hướng dẫn tu tập để tất cả chúng sinh đều có thể trở thành Phật, đều có thể giác ngộ, giải thoát. Con đường giải thoát là diệt trừ vô minh bằng trí tuệ để khơi gợi, làm sáng tỏ tính Phật thường hằng trong mỗi chúng sinh. Trước tiên đối tượng giáo dục của đức Phật là nhằm vào con người, vì con người là trung tâm của thế giới. Toàn bộ hệ thống giáo lý của người đều nhằm mục đích cải tạo con người, chuyển hóa người xấu thành người tốt bằng con người tu dưỡng, rèn luyện nhân tâm. Giáo dục của đức Phật là nền giáo dục chuyển hóa cá nhân và xã hội trên cơ sở tự lực của mỗi người.

Điểm đặc biệt trong giáo dục Phật giáo là đặc tính bình đẳng. Bản thân đức Phật là một nhà giáo dục bình đẳng, Ngài tuyên bố với nhân loại rằng, tất cả mọi người trên thế gian đều bình đẳng với nhau, có cơ hội “học tập” rèn luyện giác ngộ bản thân như nhau và ai cũng có thể giải thoát:

*“Pháp của các Đức Phật
Thường dùng thuận một vị
Khiến cho các thế gian*

Đều khắp đặng đầy đủ

Lần lựa siêng tu hành

Rồi đều đặng đạo quả” [5, tr. 199].

Giáo dục là bình đẳng, nhưng đối tượng giáo dục lại không thực sự “đồng đều” về trình độ, đặc tính,... chính vì thế đức Phật đã sử dụng phương pháp giáo dục uyển chuyển, linh hoạt. Với triết lý “tùy duyên phương tiện”, đức Phật luôn lấy người học làm trung tâm, tùy vào hoàn cảnh, tùy năng lực nhận thức của từng người mà Ngài có những phương pháp tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy mà đối với các đối tượng thuộc các tầng lớp, thành phần khác nhau như trí thức, đạo sĩ, quý tộc, bình dân, trẻ chăn trâu ... ngài đều dùng các phương thức giảng giải khác nhau.

Theo nhận định của Hòa thượng Thích Chơn Thiện nói về “Mục tiêu giáo dục” trong Phật Học Khái Luận ở có ghi: “Ngài cho rằng một đường hướng giáo dục tốt luôn luôn nhắm đến hai mục tiêu đó là đào tạo con người xã hội và con người chính nó. Nếu thiếu đi một trong hai mục tiêu ấy là một nền giáo dục không hoàn chỉnh” [9, tr. 60].

Giáo dục Phật giáo, theo quan điểm của đức Phật, trong Kinh Pháp Cú chương 11, gồm 4 nội dung (đặc biệt ý nghĩa với người trẻ).

- Giáo dục trí tuệ: Giáo dục trí tuệ giúp cho những người trẻ tuổi luôn luôn biết tư duy và hành động một cách đúng đắn.

- Giáo dục đạo đức: nhằm giúp cho người trẻ tuổi biết về các chuẩn mực đạo đức trong xã hội, biết đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

- Giáo dục về sức khỏe: giúp tuổi trẻ hiểu rõ về thân và đóng góp của thân cho nhân loại.

- Giáo dục thiên hướng nghề nghiệp: Một người trẻ tuổi khi đến tuổi trưởng thành thì phải thông thạo nghề nghiệp để nuôi sống mình và góp phần phụng dưỡng cha mẹ và người thân.

Đó là một nền giáo dục toàn diện và hướng thiện.

2. GIÁ TRỊ CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, tư tưởng giáo dục Phật giáo vẫn chứa đựng nhiều giá trị đối với giáo dục xã hội:

Thứ nhất, mục đích, lý tưởng giáo dục hợp chân lý

Điều 2 luật Giáo dục Việt Nam quy định: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Giáo dục nói chung hướng mục đích đến phát triển toàn diện con người, giúp con người đạt đến cuộc sống hạnh phúc. Mục đích cao nhất của Phật giáo cũng chính là giải thoát con người khỏi khổ đau, đạt đến trạng thái hạnh phúc, được giải thoát. Chính vì thế giáo dục Phật giáo không nhằm mục đích nào khác là hướng con người đến đời sống hạnh phúc, an lạc, hòa bình, thịnh vượng cho thế giới và giác ngộ giải thoát cho từng cá thể. Mục tiêu đó cũng chính là mục tiêu, chân lý mà nhân loại mong muốn hướng đến. Không chỉ riêng Phật giáo mà các tôn giáo lớn cũng như các học thuyết lớn trên thế giới đều hướng đến lý tưởng cao đẹp này. Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra giá trị đó của các tôn giáo: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê su có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê su, Tôn Dật Tiên chẳng có những ưu điểm chung đó sao? Họ đều mưu cầu hạnh phúc cho loài người, cho xã hội. Nếu nay họ còn sống trên đời này, nếu họ hợp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy” [8, tr. 152].

Thứ hai, quan điểm giáo dục bình đẳng, công bằng

Thực hiện, bình đẳng, công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục là một nhiệm vụ, nguyên tắc quan trọng mà bất kể nền giáo dục của quốc gia nào hiện nay cũng cần duy trì và đảm bảo. Bình đẳng, công bằng xã hội trong giáo dục có thể hiểu là tạo cơ hội học tập như nhau và phù hợp cho tất cả mọi người trong tiếp cận, tham gia vào quá trình giáo dục dựa trên cơ sở những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Thực tế các quốc gia trên thế giới đã thực hiện nguyên tắc này bằng nhiều chính sách thể hiện sự nỗ lực của nhà nước ở việc đảm bảo cho mọi người dân được học tập đạt trình độ phổ cập theo quy định của mỗi quốc gia, đảm bảo khả năng tiếp cận chuẩn tối thiểu về giáo dục cho tất cả mọi đối tượng không phân biệt nhóm xã hội, địa bàn sinh sống, tạo điều kiện để mọi người dân đều được học tập, phát huy năng lực, sở trường của mình; giúp đỡ để người nghèo được học tập, bảo đảm điều kiện để người giỏi phát triển được tài năng. Thực hiện công bằng trong giáo dục tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội được học tập, nâng cao hiểu biết, có khả năng lao động với năng suất cao, đem lại thu nhập tốt và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội. Ở Việt Nam, công bằng xã hội trong giáo dục là bảo đảm bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các hình thức giáo dục để học tập và nâng cao trình độ; nền giáo dục Việt Nam được nhà nước thống nhất quản lý thông qua các chế tài pháp luật và Nhà nước Việt Nam thông qua các chế tài đó để tạo cơ hội học tập thật sự công bằng cho tất cả mọi người, hướng tới mục tiêu cao cả nhất là “học tập là quyền lợi của mọi người”. Nhưng công bằng xã hội trong giáo dục không phải là sự cào bằng, chia đều cho tất cả mọi người, Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư nhằm tạo ra cơ hội, điều kiện như nhau trong tiếp cận các hình thức giáo dục đối với cư dân các vùng miền, các dân tộc, các thành phần và giới tính khác nhau.

Phật giáo ra đời từ rất sớm, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, nhưng với nhãn quan sâu rộng của mình, đức Phật đã thể hiện quan điểm

bình đẳng, công bằng trong giáo dục. Giáo lý Phật giáo, con đường tu tập của đức Phật chỉ ra cho tất cả mọi người tùy vào khả năng của mình nhưng đều có thể tiếp cận, không phân biệt. Có thể thấy, đây là quan điểm giáo dục tiến bộ, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Thứ ba, phương pháp giáo dục linh hoạt, hiệu quả

Quá trình truyền bá giáo lý, giáo dục chúng sinh của mình, đức Phật rất linh hoạt trong phương pháp giáo dục làm sao để đạt được kết quả cao nhất. Ví như với mỗi đối tượng có những đặc trưng khác nhau, đức Phật dùng lời lẽ, cách ví dụ, giải thích khác nhau tùy cơ ứng biến. Trong các bài thuyết giảng của đức Phật người nghe, đối tượng đối thoại là trung tâm. Hệ thống kinh sách của Phật giáo còn ghi lại rất nhiều những bài giảng và những cuộc trò chuyện, đối thoại của đức Phật với các đệ tử của mình.

Giáo dục Phật giáo mà đức Phật là một nhà giáo dục điển hình sử dụng đa dạng các phương pháp giáo dục, có thể kể đến: khẩu giáo (giáo dục bằng lời), thân giáo (giáo dục làm gương), ý giáo (tự thức tỉnh). Các hình thức thuyết pháp, giảng giải, diễn giảng, giảng thuật, thuyết trình, đàm thoại, tọa đàm, kể chuyện, nêu ví dụ cụ thể, phương pháp học thuật,... được sử dụng nhiều trong giáo dục Phật giáo. Như trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, ở phẩm Thí Dụ, đức Phật dùng phương tiện để dẫn dắt: Hình ảnh ông trưởng giả tuổi đã già, của giàu vô lượng là biểu tượng của người đã tu hành từ vô lượng kiếp, phước báu đầy đủ. Ngôi nhà lửa là biểu tượng của sự tham ái, sân si đang rực cháy. Ngôi nhà rộng lớn biểu tượng cho Tri kiến Phật bao trùm, ngôi nhà chỉ có một cửa ý nói chỉ có một con đường duy nhất để đạt đến giác ngộ,...

Phương pháp giáo dục linh hoạt đó còn giá trị, có thể ứng dụng vào thực tiễn giáo dục hiện nay. Ngày nay, các phương pháp giáo dục hiện đại cũng đều hướng đến người học là trung tâm. Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, còn được gọi là “learner-centered approach” là một hướng tiếp cận trong đào tạo mà người học đóng vai trò trung tâm trong

quá trình học tập. Thay vì tập trung vào việc truyền đạt kiến thức từ người giảng dạy đến người học, phương pháp này chuyển trọng tâm đến sự tương tác, tự quản lý học tập, và khám phá cá nhân của người học. Những cuộc đối thoại giữa người học với người dạy sẽ giúp khám phá ra nhiều điều. Ở Việt Nam, đổi mới phương pháp giáo dục là vấn đề quan trọng được cả hệ thống chính trị và toàn xã hội quan tâm. Ngành giáo dục định hướng, chọn lựa các phương pháp giáo dục theo hướng giúp người học phát huy tính chủ động, sáng tạo, phát huy vai trò chủ động của người học.

Thứ tư, nội dung giáo dục toàn diện, phù hợp hệ giá trị nhân văn

Giáo dục Phật giáo hướng đến bốn nội dung: giáo dục trí tuệ, giáo dục đạo đức, giáo dục sức khỏe, giáo dục thiên hướng nghề nghiệp. Đây là những nội dung giáo dục toàn diện, đến nay nền giáo dục hiện đại vẫn xoay quanh những nội dung giáo dục này.

+ Giáo dục trí tuệ: nhằm phát triển năng lực hoạt động trí tuệ, tư duy sáng tạo của con người. Giáo dục trí tuệ giúp con người có năng lực nhận thức, tiếp nhận tri thức mới phục vụ cho quá trình tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội.

+ Giáo dục đạo đức: Giáo dục đạo đức có ý nghĩa nền tảng trong đời sống con người. Giáo dục đạo đức giúp con người nhận thức về các chuẩn mực đạo đức xã hội, hình thành chuẩn mực đạo đức cá nhân để từ đó tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với giá trị, chuẩn mực xã hội. Giáo dục đạo đức ở Việt Nam được coi là nền tảng gốc của giáo dục như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Tiên học lễ, hậu học văn”. Đối với Phật giáo, nguồn tư tưởng giác ngộ giải thoát, tinh thần vô ngã vị tha mà Đức Phật đã tuyên thuyết vẫn ngày một thăng hoa trong đời sống nhân loại, nhờ sự giáo dục bài bản trên nền tảng Giới - Định - Tuệ. Giá trị đạo đức Phật giáo thực sự có giá trị trong bối cảnh hiện nay. Đó là những tư tưởng từ bi đem lòng yêu thương trải rộng khắp muôn nơi; là tinh thần sống trách nhiệm với cá nhân mình thông qua việc tu dưỡng đạo đức cá nhân với

các chuẩn mực giá trị: ngũ giới, thập thiện,...; là lối sống hài hòa với các mối quan hệ trong gia đình, ngoài xã hội theo nguyên tắc đạo đức lục hòa, theo kinh lễ bái sáu phương với các nguyên tắc đạo đức giữa cha mẹ - con cái, thầy - trò, chồng - vợ, bạn bè, chủ - tớ, những người xuất gia tu hành,...

+ Giáo dục sức khoẻ: có thể là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch để con người nhận thức và có phương pháp sống lành mạnh, để có được sức khoẻ thể chất và tinh thần tốt nhất. Đây là nội dung giáo dục cần thiết, bởi sức khoẻ thể chất và tinh thần là nền tảng của cuộc sống con người, con người chỉ hạnh phúc thực sự khi cơ thể khoẻ mạnh, tinh thần sáng suốt. Bản thân đức Phật ở giai đoạn tìm kiếm con đường tu hành đã nhận ra cả hai con đường, lối sống “hưởng lạc” hay “ép xác” đều chỉ dẫn đến sự dư thừa hay kiệt quệ về thể xác lẫn tinh thần, không đưa lại hạnh phúc và sự giải thoát. Chỉ khi tìm đến con đường “trung đạo” mới thực sự đem lại một thân thể khoẻ mạnh, một tinh thần minh mẫn tìm đến được sự giải thoát. Sự giải thoát trong Phật giáo không gì khác là một trạng thái tinh thần vượt ra khỏi mọi sự ràng buộc của thế giới nhục dục, từ bỏ mọi dục vọng, là tâm thanh tịnh, bất biến.

+ Giáo dục thiên hướng nghề nghiệp:

Giáo lý Phật giáo nhắc đến rất nhiều về nội dung tầm quan trọng của việc giáo dục thiên hướng nghề nghiệp của con người, điều đó cho thấy Phật giáo thực sự nhận thức tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề nghiệp đối với con người. Trong Bát chính đạo cũng khuyên con người sống chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, chính đáng. Trong năm bổn phận của cha mẹ đối với con cái được viết trong kinh Giáo thọ Thi-la-ca-việt: ngăn chặn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp chân chính, cưới vợ gả chồng xứng đáng cho con, đúng thời điểm trao của thừa tự cho con. Giáo dục hiện nay, ở trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, đều rất chú trọng đến việc giáo dục thiên hướng nghề nghiệp. Trong giáo dục phổ thông ở nước ta, định hướng nghề nghiệp đã được đưa vào giảng dạy như

một môn học bắt buộc, ngoài ra còn được đưa vào giảng dạy như một kỹ năng mềm trong các chương trình giảng dạy ở các cấp học. Mục đích của việc giáo dục này nhằm giúp người học có kiến thức về nghề nghiệp để có thể lựa chọn đúng đắn trên cơ sở năng lực cá nhân, xu hướng xã hội và đặc biệt nhận thức được nghề nghiệp chân chính. Chính sự lựa chọn đúng đắn đó của mỗi cá nhân góp phần vào duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội.

Thứ năm, những tác động thực tiễn của giáo dục Phật giáo

Giáo dục Phật giáo có chức năng điều chỉnh hành vi, đặc biệt là hành vi của những tín đồ Phật giáo, từ đó ảnh hưởng đến cộng đồng xã hội nói chung. Những hoạt động giáo dục đạo đức Phật giáo đã hình thành nên những cộng đồng Phật tử hướng thiện, sống trách nhiệm trên khắp thế giới. Hoạt động từ thiện của các cộng đồng Phật tử trên khắp thế giới là một ví dụ về kết quả của giáo dục Phật giáo. Ở Việt Nam, hoạt động từ thiện của Phật giáo là thực hành hạnh bố thí trong đạo đức Phật giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo, giảm bớt những khó khăn, gánh nặng cho cộng đồng, xã hội. Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 165 Tuệ Tĩnh đường, 64 trung tâm nuôi trẻ mồ côi; 20 trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn; trên 1.000 lớp học tình thương, 33 phòng khám đông y,...

Giáo dục Phật giáo đã góp phần hình thành nên những cộng đồng tín đồ Phật giáo sống trách nhiệm trên toàn thế giới. Sống trách nhiệm được thể hiện qua nhiều khía cạnh trong đó trách nhiệm với những vấn đề toàn cầu, trách nhiệm với môi trường sống chung của loài người là một biểu hiện điển hình. Giáo lý nhân quả, thực hành điều răn Không sát sinh trong ngũ giới Phật giáo đã, đang và sẽ góp phần bảo vệ môi trường sống của con người. Những người con Phật trên khắp thế giới đã áp dụng những lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày tạo nên nếp sống lành mạnh và thân thiện với môi trường. Trước thềm Hội nghị Thượng đỉnh về

Biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COOP 21), nhiều vị lãnh đạo Phật giáo thế giới đã thống nhất ban hành Thông điệp Phật giáo về biến đổi khí hậu là minh chứng cho điều đó. Hay như hoạt động bảo vệ môi trường đậm đặc trưng Phật giáo là Quy y cho cây, quy y cho cây được phổ biến ở nhiều quốc gia theo đạo Phật. Những cái cây được ban cho "pháp danh" và được bọc trong tấm vải nghệ tây đặc trưng của các nhà sư...

Phật giáo với những hình thức tu tập hiệu quả đã tạo nên một làn sóng "sống khỏe" không chỉ trong cộng đồng tín đồ Phật giáo. Tác động của thiền Phật giáo đối với sức khỏe con người đã được chứng minh: "Pháp hành Thiền Phật Giáo chủ yếu tập trung việc luyện

tâm nhằm vượt qua những khổ đau, trở ngại, đặc biệt là các tác động tiêu cực của cảm xúc gây ra bất ổn về tinh thần, phiền muộn, sợ hãi và thất vọng..." và "John Denniger, một bác sĩ tâm thần tại Trường Y Harvard, đã cho thấy thực tập Thiền có tác động đến gen và hoạt động của não. Nghiên cứu mới nhất của ông cho thấy Thiền có thể bật và tắt một số gen liên quan đến căng thẳng và chức năng miễn dịch. Thiền giải phóng hoàn toàn trạng thái rối loạn thần kinh chức năng phát xuất từ sự tồn tại của một nỗi khổ niềm đau. Thiền rõ ràng là một phương thức để chữa trị các chứng rối loạn thần kinh chức năng và các trạng thái cảm xúc không lành mạnh đó" [10, tr. 254].

3. KẾT LUẬN

Giáo dục Phật giáo là nền giáo dục giàu tính nhân văn thể hiện ở mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục. Giáo dục Phật giáo hướng lý tưởng hoàn thiện xã hội và giải thoát con người, lý tưởng này vẫn được truyền thừa qua nhiều thế hệ nhằm đem lại hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc cho con người, xã hội. Đức Phật chẳng những là một triết gia lỗi lạc, một nhà tu hành chuẩn mực mà Ngài còn là một nhà giáo dục vĩ đại, những triết lý, phương pháp giáo dục của Phật giáo vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. Ở Việt Nam, giáo dục Phật giáo đã có nhiều đóng góp đối với xã hội thông qua các hoạt động giáo dục cụ thể của Phật giáo như: giáo dục đạo đức qua giảng pháp, khóa tu mùa hè, thực hành đạo đức Phật giáo, hoạt động từ thiện xã hội, thực hành thiền Phật giáo,... Hình thành nên cộng đồng tín đồ Phật giáo ở Việt Nam trách nhiệm, hướng thiện, có nhiều đóng góp cho xã hội theo phương châm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội".

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aristotle (1999): *The Politics, Translated in to English by Benjamin Jowett*. Batoche Books, Kitchener
2. Đại Tạng Kinh Việt Nam (2000): *Tương Ưng Bộ V, chương 4, phẩm 6, phần Sàlà*, Nxb. Tôn Giáo
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996): *Kinh Tăng Chi Bộ, tập III*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
4. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002): *Từ điển Bách Khoa Việt Nam, quyển 2*, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội
5. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Thích Trí Tịnh dịch, 2018): Nxb. Hồng Đức.
6. Platon (Đỗ Khánh Hoan dịch, 2018): *Cộng hòa*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. Bùi Văn Nam Sơn (2017): *Trò chuyện triết học 7*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện nghiên cứu tôn giáo (1996): *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội
9. Thích Chơn Thiện (1997): *Phật học Khái luận*, Nxb. Phương Đông
10. Ven.Polgolle Kusaladhamma (2019): *"Công dụng của thiền Phật giáo để khắc phục chứng bệnh về thể chất và rối loạn tâm thần dựa trên các nghiên cứu khoa học thần kinh hiện đại"*, *Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe, xã hội bền vững*, Nxb. Hồng Đức.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA MALAYSIA VÀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

THS. NGUYỄN BÁ MINH *
PGS.TS. ĐỖ LAN HIỀN **

TÓM TẮT

Malaysia là một quốc gia điển hình trong khu vực Đông Nam Á về đa dạng tôn giáo, sắc tộc, văn hóa. Sự khác biệt về văn hoá, đặc biệt là sự khác biệt về đức tin tôn giáo cũng là một nguyên nhân cơ bản tạo nên xung đột xã hội. Mặc dù, Malaysia được viện dẫn là một mô hình nhà nước mà Islam và nền dân chủ có thể song hành với nhau. Song, hiện tại, mô hình đó đang gặp nhiều thử thách. Một thời gian dài trong lịch sử, đa số người dân theo Islam, nên chính quyền địa phương và Liên bang đã có những chính sách và thái độ ứng xử thiên vị đối với tôn giáo truyền thống này, quyền lợi của người dân theo các tôn giáo khác (Kitô giáo, kể cả dòng phái Islam chưa được thừa nhận, và các tôn giáo mới) chưa được đảm bảo, tạo nên những bất mãn về tôn giáo và sắc tộc, gây nên những bất ổn xã hội.

Bài viết đề cập đến chính sách tôn giáo của Malaysia, một vài nhận định và kinh nghiệm rút ra trong chính sách đối với tôn giáo ở Việt Nam.

Từ khóa: Malaysia, Chính sách tôn giáo, Islam, Kinh nghiệm, Việt Nam

Nhận bài: 20/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 20/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, TÔN GIÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA MALAYSIA

Malaysia giành độc lập từ Anh vào năm 1957. Năm 1963, liên bang Malaysia được thành lập. Với vị trí là giao điểm của các tuyến đường thương mại biển giữa Ấn Độ và Trung Quốc, nên Malaysia sớm tiếp xúc với các nền văn hóa lớn từ Ấn Độ và Trung Quốc. Các nền văn minh này đã góp phần tạo nên một Malaysia đa dạng về dân tộc, văn hóa, tôn giáo với các tộc người chủ yếu là người Mã Lai (chiếm 50% dân số, theo Islam, ngôn ngữ chính là tiếng Mã Lai, và có ảnh hưởng sâu rộng trong chính trị, văn hóa và tôn giáo của Malaysia); người Trung Quốc (chiếm 23% dân số, là nhóm dân tộc lớn thứ hai tại Malaysia, chủ yếu sống ở các thành phố lớn và tập trung vào các ngành kinh doanh,

thương mại. Họ chủ yếu theo Phật giáo, Đạo giáo, số ít theo Công giáo, Islam), người Ấn Độ (chiếm 7% dân số, chủ yếu là hậu duệ của những người Ấn Độ nhập cư trong thời kỳ thuộc địa. Họ chủ yếu theo đạo Hindu và nói tiếng Tamil); các nhóm dân tộc bản địa (Malaysia có nhiều nhóm dân tộc bản địa như người Iban, Kadazan-Dusun và Orang Asli, đặc biệt ở các bang như Sabah và Sarawak trên đảo Borneo. Những dân tộc này có nền văn hóa và ngôn ngữ riêng biệt).

Chính trị Malaysia có những điểm đặc biệt do sự đa dạng dân tộc, tôn giáo và sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Malaysia có hệ thống đa đảng, trong suốt nhiều thập kỷ, chính trị quốc gia đã bị chi phối bởi một số

đảng phái lớn. Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chính trị Malaysia là sự phân chia dân tộc giữa người Mã Lai, người Hoa, người Ấn Độ và các dân tộc bản địa. Chính sách Affirmative Action⁽¹⁾ của chính phủ, trong đó ưu tiên hỗ trợ cho người Mã Lai và các dân tộc bản địa trong lĩnh vực giáo dục, việc làm và quyền sở hữu đất đai đã tạo ra sự bất bình đẳng và mâu thuẫn trong xã hội. Tuy nhiên, chính sách này cũng là yếu tố góp phần mang lại sự ổn định chính trị ở mức độ nhất định, bằng cách giảm thiểu căng thẳng sắc tộc.

Islam là tôn giáo chính thức của Malaysia và có ảnh hưởng sâu rộng trong chính trị. Chính sách liên quan đến tôn giáo, đặc biệt là các vấn đề như quyền tự do tôn giáo, giáo dục tôn giáo, và hệ thống pháp luật có sự khác biệt giữa các tiểu bang. Các đảng phái chính trị thường sử dụng yếu tố tôn giáo để thu hút sự ủng hộ của các cử tri Mã Lai, tạo ra sự căng thẳng trong xã hội khi liên quan đến vấn đề tôn giáo.

Tựu chung, Malaysia là một quốc gia đa dạng về văn hóa, dân tộc. Sự giao thoa giữa các nền văn hóa và tôn giáo khác nhau đã tạo nên một xã hội độc đáo, với sự tôn trọng lẫn nhau và hòa hợp giữa các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, từ những năm 1980, Malaysia bước vào “cao trào” của Islam hoá đời sống xã hội, nhà nước Malaysia đã cố gắng can thiệp vào những gì họ coi là các giá trị và nguyên tắc Islam trong mọi khía cạnh của xã hội. Làn sóng Islam hóa sâu rộng đã đạt được sức hút nhanh chóng, điều này có thể quan sát từ thực tế, cộng đồng Islam Mã Lai, đặc biệt là giới lãnh đạo chính trị ngày càng trở nên quyết đoán trong việc ủng hộ một bản sắc Islam toàn diện - một bản sắc vượt lên trên lĩnh vực tôn giáo, bao trùm lĩnh vực thế tục. Việc thúc đẩy một bản sắc Islam toàn diện, các giá trị Islam được tích hợp vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ cấp độ thể chế (bao gồm cấu trúc pháp lý, giáo dục và tài chính quốc gia) đến cấp độ cá nhân (các lựa chọn cá nhân về trang phục, các giá trị đạo đức, và thậm chí cả ngôn ngữ). Với bối cảnh đa dạng thành phần

xã hội, đa dạng văn hóa và tôn giáo khác nhau ở Malaysia, không có gì ngạc nhiên khi sự trỗi dậy mạnh mẽ của bản sắc Islam sẽ tạo nên những xung đột và chính trị bắt đầu quan tâm đến chủ đề “ổn định và hài hòa xã hội” ở Malaysia.

Đối với các quốc gia có các niềm tin và thực hành tôn giáo khác nhau, điển hình như Malaysia, trong hầu hết các trường hợp xung đột, thường là các cộng đồng tôn giáo chiếm số đông áp đặt quan điểm và cách nhìn nhận của mình để thống trị, khuất phục và phủ nhận những nhóm tôn giáo thiểu số, dẫn đến gạt nhóm thiểu số ra bên lề của sự bảo hộ luật pháp và công chúng, theo phương châm “thanh tẩy tôn giáo”.

2. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ TÔN GIÁO CỦA MALAYSIA HIỆN HÀNH

Một là, quyền tự do tôn giáo

Quyền tự do tôn giáo được quy định tại Điều 11 trong Hiến pháp Liên bang (năm 2006) [2] của Malaysia, cụ thể:

(1) Mọi người đều có quyền tuyên xưng và thực hành tôn giáo của mình và tuân theo khoản 4 của Điều này trong việc truyền bá tôn giáo;

(2) Không ai bị buộc phải nộp bất kỳ khoản thuế nào mà số tiền thu được đó sẽ được phân bổ toàn bộ hoặc một phần cho các mục đích tôn giáo không phải là tôn giáo của mình;

(3) Mọi nhóm tôn giáo đều có quyền: (a) Quản lý các vấn đề tôn giáo của mình; (b) Thiết lập và duy trì các tổ chức phục vụ mục đích tôn giáo, từ thiện; (c) Chiếm hữu, sở hữu, giữ và định đoạt tài sản theo luật định;

(4) Luật của từng bang và liên quan đến các vùng lãnh thổ của Liên bang bao gồm Kuala Lumpur, Lubuan, luật Liên bang có thể kiểm soát hoặc giới hạn việc tuyên truyền bất cứ giáo lý tôn giáo, tín ngưỡng nào của những người theo Islam;

(5) Điều này không cho phép bất cứ hành vi nào trái với luật pháp nói chung liên quan đến trật tự công, y tế công hay đạo đức xã hội.

Như vậy, quyền tự do tuyên xưng hoặc thực hành tôn giáo đã được quy định rất cụ thể trong Hiến pháp Liên bang và không có sự áp đặt, hạn chế hoặc trở ngại nào trong việc thực hành tôn giáo ở Malaysia.

Tuy nhiên, Hiến pháp Malaysia đã khẳng định tính chính thống của Islam giáo trong các khoản của Điều 3 như sau:

(1) Islam là tôn giáo của Liên bang; các tôn giáo khác có thể được thực hành trong hòa bình và hòa hợp trong bất kì phần lãnh thổ nào của Liên bang;

(2) Ở các bang có Tiểu vương thì Tiểu vương là lãnh tụ Islam trong bang theo quy định của Hiến pháp và mọi quyền và đặc quyền đặc lợi được Hiến pháp công nhận, lãnh tụ Islam ở bang đó là bất khả xâm phạm,...

(3) Hiến pháp của các bang Malacca, Penang, Sabah và Sarawak phải có điều khoản riêng cho phép Quốc vương trở thành lãnh tụ Islam tại bang đó;

Hai là, hạn chế quyền tự do tôn giáo

Quyền tự do tôn giáo không phải là quyền tuyệt đối, quyền đó bị giới hạn và được ghi trong Hiến Pháp. Điều 9 (khoản 2) ghi: Không vi phạm trật tự công cộng, y tế công cộng, hoặc hình phạt đối với người phạm tội... Điều 10, Khoản 2: Nghị viện có thể áp đặt bằng luật về hạn chế các quyền khi xét thấy cần thiết hoặc thích hợp trong lợi ích an ninh của Liên bang hoặc bất kỳ bộ phận nào đó, hoặc trong quan hệ hữu nghị với các nước khác, hoặc trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội.

Ba là, quyền chuyển đổi tôn giáo

Những người Islam ở Malaysia muốn chuyển đổi theo một tôn giáo khác trước tiên phải được sự chấp thuận của tòa án Sharia để tuyên bố họ là “những người bội đạo”. Các tòa án Sharia hiếm khi chấp nhận những yêu cầu chuyển đổi tôn giáo, đặc biệt đối với những người sinh ra đã theo Islam và thuộc bộ tộc Mã Lai. Việc chuyển đổi đức tin là một việc khó được luật pháp chấp nhận, trừ các trường hợp miễn cưỡng cho phép chuyển đổi thì những người chuyển đạo phải chấp nhận hình phạt

cho việc bội đạo tùy theo quy định khác nhau của từng bang. Ở các bang Perak, Melaka, Sabah và Pahang, bội đạo là một tội hình sự có thể bị phạt tiền hoặc phạt tù. Bang Pahang, tòa án cũng có thể phạt đánh sáu roi đối với hành vi bội đạo. Hình phạt tối đa cho hành vi bội đạo ở các bang Kelantan và Terengganu có thể là tử hình, nhưng trên thực tế, tòa án chưa bao giờ áp dụng hình phạt này, nên tính chính đáng của nó coi như chưa được kiểm chứng. Thực tế, hầu hết những người cải đạo sẽ âm thầm, lặng lẽ thực hiện một cách riêng tư, không cần sự chấp thuận của pháp luật. Trên toàn quốc, các tòa án dân sự thường trao quyền cho các tòa án Sharia trong các vụ án liên quan đến việc cải đạo từ Islam sang các tôn giáo khác. Ngược lại, ở một số bang, tòa án Sharia cho phép con cái được quyền chuyển sang Islam mà không cần sự đồng ý của cha/mẹ. Riêng với những người không theo Islam thì luật pháp không hạn chế quyền thay đổi đức tin và tôn giáo của họ. Một người không theo Islam muốn kết hôn với một người theo Islam phải chuyển sang Islam thì tòa án sharia mới chính thức công nhận cuộc hôn nhân của họ.

Trẻ vị thành niên (dưới 18 tuổi, theo luật liên bang) thường không được chuyển đổi tôn giáo nếu không có được sự chấp thuận của cha mẹ. Luật pháp của một số bang cho phép chuyển sang Islam mà không cần sự cho phép của cha mẹ sau 15 tuổi.

Bốn là, quy định về các hành vi báng bổ, xúc phạm đức tin tôn giáo

Luật pháp Malaysia cũng quy định về việc chống nổi loạn và xúc phạm đức tin tôn giáo (dù chỉ là lời nói) là một tội lỗi có thể bị xử phạt hành chính hoặc hình sự. Các vụ án liên quan đến việc báng bổ, xúc phạm tôn giáo được thi hành thường xuyên. Bộ luật hình sự của Malaysia có 23 chương, 511 điều, tại chương 15, các tội liên quan đến tôn giáo bao gồm “làm tổn thương hoặc làm ô uế nơi thờ tự”, “gây rối hội chúng tôn giáo”, “xâm phạm nơi chôn cất” hoặc “nói những lời có chủ ý nhằm làm tổn thương các hoạt động tôn giáo

của bất kỳ người nào”. Việc kết án những tội danh này theo luật nổi loạn trong bộ luật hình sự có thể dẫn đến án tù lên từ hai năm đến hai mươi năm nếu gây tổn hại về thể chất hoặc thiệt hại tài sản. Bộ luật hình sự cũng cấm phát ngôn “kích động ác ý, thù địch hoặc hận thù vì lý do tôn giáo” và những người phạm tội phải đối mặt với án tù từ hai đến năm năm.

Năm là, giảng dạy tôn giáo

Cục phát triển Islam JAKIM⁽²⁾ ở Malaysia và chính quyền một số tiểu bang có quyền quyết định về nội dung các bài giảng vào Thứ sáu hàng tuần cho các giáo đoàn Islam cũng như giám sát và phê duyệt việc bổ nhiệm các lãnh tụ Islam tại các nhà thờ Islam. JAKIM và các quan chức nhà nước phải chính thức công nhận tất cả các giáo viên Islam thì họ mới có quyền thuyết giảng hoặc thuyết trình về Islam trước công chúng.

Việc giảng dạy Islam là bắt buộc đối với trẻ em theo Islam ở các trường công lập; sinh viên không theo Islam được yêu cầu tham gia các khóa học về luân lý và đạo đức tôn giáo. Các trường tư thục có thể cung cấp các chương trình giảng dạy tôn giáo (ngoài Islam) như một lựa chọn cho những người không theo Islam.

Các nhà truyền giáo nước ngoài và sinh viên quốc tế đăng ký các khóa học tôn giáo tại Malaysia phải nộp đơn xin nhập cảnh với Bộ Di trú. Các loại thị thực này được cấp cho người nộp đơn hàng năm và cơ quan quốc gia đại diện cho các tôn giáo tương ứng phải xác nhận trình độ của người nộp đơn.

Sáu là, đăng ký hoạt động tôn giáo

Luật pháp của Malaysia không yêu cầu các nhóm tôn giáo không phải là Islam phải đăng ký hoạt động, nhưng muốn được trở thành một tổ chức từ thiện phi lợi nhuận được phép hoạt động ở Malaysia thì phải phải đăng ký với Cơ quan đăng ký xã hội (Registration organization social/ ROS) của chính phủ bằng cách gửi giấy tờ với các nội dung: người đại diện tổ chức; mục đích và quy tắc hoạt động của tổ chức; nộp phí. Các tổ chức này

phải gửi báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động hàng năm cho ROS để được gia hạn đăng ký hoạt động. ROS có thể kiểm tra các tổ chức đã đăng ký và điều tra những tổ chức bị nghi ngờ được sử dụng cho các mục đích “gây phương hại đến hòa bình, phúc lợi, trật tự công cộng hoặc đạo đức”, nếu vi phạm pháp luật, ROS sẽ hủy giấy đăng ký.

Trong trường hợp chính quyền từ chối đăng ký cho một nhóm tôn giáo, nhóm đó có thể theo đuổi việc đăng ký với tư cách là một công ty tư nhân. Một số nhóm tôn giáo ở Malaysia (Nhân chứng Giê-hô-va, Giáo hội các thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Christ) đã áp dụng việc đăng ký như một công ty tư nhân hay một tổ chức từ thiện và được nhanh chóng cung cấp cơ sở pháp lý để tiến hành kinh doanh, được mở tài khoản ngân hàng và sở hữu tài sản nhưng lại không bị hạn chế đối với các hoạt động tôn giáo của nhóm. Tuy nhiên, việc đăng ký với tư cách là một công ty thì tổ chức tôn giáo sẽ không được miễn thuế hoặc không được chính phủ tài trợ hay bảo hộ về hoạt động tôn giáo.

Bảy là, về truyền đạo

Luật pháp nghiêm cấm những người không theo Islam truyền giáo cho người Islam, với các hình phạt khác nhau tùy theo từng bang, bao gồm cả việc bỏ tù và đánh roi. Luật pháp cho phép người Islam truyền giáo mà không bị hạn chế. Còn với các tổ chức tôn giáo khác chưa đăng ký hoặc không đăng ký thì hoạt động truyền giáo thực hiện theo cơ chế như một tổ chức từ thiện phi chính phủ, một tổ chức kinh tế tư nhân.

Tám là, về đất đai và xây dựng cơ sở thờ tự

Chính quyền các bang có thẩm quyền độc lập trong việc giao đất và xây dựng cơ sở thờ tự. Tất cả các cơ sở thờ cúng của Islam (bao gồm cả nhà thờ và phòng cầu nguyện) đều thuộc thẩm quyền quản lý của JAKIM và các cơ quan Islam cấp bang tương ứng; các quan chức tại các cơ quan này có thẩm quyền cấp phép xây dựng nhà thờ Islam hoặc phòng cầu nguyện.

Chính là, quy định về tiếp nhận các khoản tài trợ từ cá nhân, tổ chức tôn giáo

Luật thuế của Malaysia miễn trừ thuế cho các nhóm tôn giáo đã đăng ký đối với các khoản quyên góp, tiếp nhận tài trợ, và khấu trừ thuế cho các nhà tài trợ cá nhân. Các nhà tài trợ cho các tổ chức từ thiện được chính phủ phê duyệt (bao gồm một số nhóm tôn giáo không theo Islam) có thể được khấu trừ thuế đối với khoản đóng góp thay vì được giảm thuế.

3. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH VÀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

3.1 Một số nhận định được rút ra từ chính sách, pháp luật về tôn giáo của Malaysia

Thứ nhất, chủ trương Islam hóa đời sống xã hội và chính sách thiên lệch đối với Islam hệ phái Sunni dẫn đến sự kỳ thị và cản trở sự phát triển của các nhóm tôn giáo khác.

Mặc dù Hiến pháp của Malaysia quy định về quyền tự do lựa chọn đức tin và thực hành tôn giáo, tuy nhiên trên thực tế, chính phủ tiếp tục duy trì sự thiên vị đối với Islam (hệ phái Sunni), tại các trường tiểu học và trung học công lập, các biểu tượng Islam trong trường học dày đặc, giáo viên hoặc lãnh đạo nhà trường thường bắt đầu buổi học bằng việc đọc một bài kinh cầu nguyện của Islam, những học sinh không phải là Islam sẽ cảm thấy họ bị áp đặt đức tin và “bội thực” biểu tượng Islam. Trong đó, các nhóm Islam không phải dòng Sunni bị hạn chế đối với việc tụ tập và thực hành tôn giáo. Ngân sách chính phủ không phân bổ kinh phí hoặc trợ giúp cho các nhóm tôn giáo không phải Islam dòng Sunni trong việc xây dựng nhà thờ và các hoạt động liên quan. Các nhóm không phải Islam dù đã được cấp đăng ký hoạt động như một hiệp hội tôn giáo hoặc một hiệp hội tư nhân nhưng thường gặp những khó khăn trong việc xin phép chính quyền địa phương

để xây dựng những nơi thờ tự, dẫn đến nhiều nhóm sử dụng các tòa nhà được quy hoạch để ở hoặc sử dụng cho mục đích thương mại để hoạt động tôn giáo.

Thứ hai, khẳng định bản sắc Islam và chính trị hóa Islam dẫn đến nguy cơ xung đột tôn giáo - chính trị.

Chính sách, pháp luật của Malaysia có xu hướng khẳng định bản sắc Islam và chính trị hóa Islam: chính phủ triển khai nhiều chương trình và chỉ thị chính sách liên quan đến Islam như thành lập các tổ chức ngân hàng Islam; cải cách hệ thống luật pháp quốc gia để phù hợp với luật Islam; đưa kiến thức Islam vào chương trình giảng dạy bắt buộc của các cơ sở giáo dục công lập; gia tăng thành lập các tổ chức xã hội dân sự Islam có tiếng nói và có nhiều hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá giáo lý Islam; củng cố chủ nghĩa phục hưng sự thống trị của Islam trong một bối cảnh xã hội đa tôn giáo. Mặc dù, những người ủng hộ quá trình Islam hóa này vẫn cho rằng các chương trình Islam đang được giới thiệu là nhằm mục đích tuyên truyền một thái độ “ôn hòa” của Islam trong bối cảnh một quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, nhưng thực tế, chủ trương Islam hóa đã được thực hiện một cách công khai với sự ủng hộ của chính quyền. Nói chung, sự đề cao Islam gắn với vấn đề sắc tộc vẫn còn ăn sâu trong tâm lý chính trị của người Malay - Islam có nguy cơ gây nên những căng thẳng đáng lo ngại giữa chính quyền - tôn giáo. Các vụ việc gần đây nhất cho thấy, tháng 3/2024, một chuỗi cửa hàng tiện lợi (KK Mart) đã vô tình bán một sery tất có in chữ “Allah”, khiến cộng đồng Islam phẫn nộ vì coi đây là hành động báng bổ tôn giáo. Các cuộc tẩy chay lan rộng trên mạng xã hội, đặc biệt do các đảng phái chính trị Islam như PAS (Đảng Islam Malaysia) kêu gọi. Ba cửa hàng bán tất bị tấn công bằng cocktail Molotov. Giám đốc công ty bị buộc tội⁽³⁾, các tổ chức nhân quyền trong nước và quốc tế lên tiếng cảnh báo về sự khai thác cảm xúc tôn giáo vì mục tiêu chính trị. Vụ việc mang tính thương mại đã trở thành

công cụ chính trị cho các phe phái Islam cực đoan để thúc đẩy ảnh hưởng, đồng thời khoét sâu chia rẽ sắc tộc và tôn giáo. Hai cảnh sát bị giết trong một vụ tấn công đồn cảnh sát, nghi do đối tượng có liên hệ với tư tưởng Islam cực đoan. Chính phủ tăng cường an ninh và theo dõi các nhóm cực đoan. Thủ tướng Anwar Ibrahim cảnh báo về nguy cơ cực đoan hóa tôn giáo lấn át sự đoàn kết dân tộc. Vụ việc là lời cảnh báo về sự chính trị hóa và cực đoan hóa tôn giáo, nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ đe dọa trực tiếp đến an ninh quốc gia. Tháng 12/2024, một người đàn ông ở bang Terengganu, bị đánh 6 roi công khai trong khuôn viên nhà thờ Islam do phạm luật Islam (tội “Khalwat” gần gũi với người khác giới không phải vợ/chồng)⁽⁴⁾. Hình phạt này gây tranh cãi trong nước và quốc tế về nhân quyền và luật Islam. Các tổ chức nhân quyền và nhóm thế tục phản đối, trong khi đảng PAS bảo vệ hành động này. Căng thẳng giữa luật Islam cấp bang và hiến pháp liên bang (thế tục) cho thấy xung đột pháp lý và tư tưởng sâu sắc giữa các bang do đảng Islam nắm quyền và chính quyền trung ương. Tháng 2/2025, một nam ca sĩ của ban nhạc Anh “The 1975” lên tiếng phản đối luật cấm quan hệ đồng giới và hôn bạn diễn nam ngay trên sân khấu tại Kuala Lumpur. Chính phủ Malaysia đã hủy toàn bộ lễ hội âm nhạc. Ban nhạc bị kiện tiền phạt yêu cầu lên tới 2,4 triệu USD⁽⁵⁾. Chính phủ và các nhóm Islam chỉ trích hành động xúc phạm văn hóa địa phương. Vụ việc làm nổi bật sự đối đầu giữa các giá trị tự do phương Tây và quy định tôn giáo bảo thủ, trong đó chính trị đóng vai trò định hình cách tiếp cận cực đoan hay dung hòa..

Thứ ba, quản lý hoạt động tôn giáo theo hướng can thiệp và kiểm soát.

Các cơ quan chức năng thực thi pháp luật Islam cấp nhà nước có thẩm quyền thường thâm nhập vào các cơ sở thờ tự (tư nhân và công cộng) để kiểm soát việc thực thi luật sharia đối với người Islam như: ăn mặc, uống rượu hoặc gần gũi, thân mật với một thành viên không phải là thành viên gia đình.

Chính quyền giám sát chặt chẽ tất cả các hoạt động Islam, phân phát các bài giảng cho các nhà thờ Islam phải tuân thủ thực hiện. Sử dụng các nhà thờ Islam để truyền tải thông điệp chính trị,...

Malaysia kiểm soát tất cả các nhà truyền giáo nước ngoài (kể cả người Islam và không theo Islam) khi đến truyền đạo hoặc tổ chức các buổi tọa đàm tôn giáo đều phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ về nhân thân (lý lịch bắt buộc) vì “lý do an ninh quốc gia” để đảm bảo họ không truyền các giáo lý “lệch lạc”.

Thứ tư, mô hình nhà nước của Malaysia không phân định rõ là nhà nước Islam hay nhà nước thế tục.

Malaysia là một quốc gia đa sắc tộc. Mô hình Nhà nước của Malaysia là nhà nước Islam hay một nhà nước thế tục là những câu hỏi chưa được giải đáp bởi các chính trị gia và giới khoa học Malaysia. Mặc dù, Malaysia tuyên bố là một quốc gia đa sắc tộc, đa tôn giáo, nhưng thực tế, việc tiếp tục nhấn mạnh vào quyền thống trị của người Malay - Islam đã lan tỏa khắp xã hội, thể hiện ở các chính sách kinh tế, giáo dục và xã hội ưu tiên cho người Malay - Islam hơn các tộc người khác. Điều này có thể được minh chứng ngay trong ngôn ngữ truyền thống Malaysia, từ Bumiputera được dùng để chỉ người bản địa, cư dân gốc. Thuật ngữ này để phân biệt với các nhóm không phải Bumiputera chủ yếu người Malai gốc Hoa hay gốc Ấn. Thuật ngữ Ketuanan Melayu có nghĩa là quyền tối thượng của người Bumiputera. Ketuanan Melayu không chỉ là một cụm từ ngôn ngữ mà còn là một khái niệm chính trị - xã hội. Ketuanan Melayu tuy không được đề cập rõ ràng trong các văn bản pháp quy, nhưng lại được biểu thị vị trí đặc biệt trong Hiến pháp, tại Điều 153 quy định “bảo vệ” vị trí đặc biệt của người Bumiputera. Và một người Mã Lai thực thụ là người tuyên bố tuân theo Islam.

Ngay từ những năm 1980, Malaysia có thể xem là một nhà nước Islam, đặc biệt khi chính phủ nhấn mạnh các chính sách Islam hóa do

nhà nước lãnh đạo, dựa trên thực tế, người Malay - Islam là nhóm dân tộc đa số chiếm tỉ lệ trong giới lãnh đạo. Vào những năm 1980, các chính sách do nhà nước điều hành và tài trợ đều cho thấy xu hướng muốn củng cố hơn nữa sự thống trị của Islam. Những thay đổi sau này, mô hình nhà nước Malaysia - Islam không được nhắc nhiều trong các diễn ngôn chính trị và trong các văn bản chính thức của nhà nước, ngay lập tức, chính phủ đã nhận những cáo buộc thiếu tính đặc thù Islam, một cáo buộc được coi là sự tín nhiệm thấp đối với chính phủ cầm quyền. Các đảng phái chính trị vẫn được thiết lập, tổ chức theo dòng tộc và tôn giáo.

3.2 Kinh nghiệm đối với Việt Nam

Thứ nhất, không nhà nước hóa tôn giáo hay thiên vị một tôn giáo.

Sai lầm nghiêm trọng của chính sách tôn giáo là “thiên vị đa số, kỳ thị thiểu số”, hậu quả của nó, chính quyền sẽ phải đối phó với sự “nổi loạn” của nhóm tôn giáo thiểu số, gây mất lòng tin của cộng đồng tôn giáo và người dân đối với chính quyền, tính pháp quyền, tính ổn định về pháp lý, tính chính đáng của một nhà nước dân chủ bị đe dọa.

Chủ trương chính thống hóa một tôn giáo nào đó một cách có định hướng và có chủ đích của chính quyền đã làm tổn thương đến cảm xúc tôn giáo của các nhóm tôn giáo khác. Nguy cơ làm suy yếu sự hòa hợp, đoàn kết tôn giáo. Nhà nước hóa tôn giáo sẽ có thể là nguy cơ gây xung đột tôn giáo và làm biến mất sự đa dạng văn hóa, đa dạng tôn giáo.

Thứ hai, sự khác biệt lớn về mặt kinh tế, xã hội giữa các cộng đồng tôn giáo là nguy cơ tạo ra các cuộc xung đột.

Sự đa dạng tôn giáo đi liền với sự khác biệt về mặt kinh tế đã tạo nên các cuộc xung đột. Xung đột ban đầu liên quan đến các vấn đề tôn giáo, leo thang đến các phong trào ly khai, đỉnh điểm có thể là khủng bố. Các cuộc xung đột dưới danh nghĩa bảo vệ quyền

bình đẳng tôn giáo, tự do tôn giáo nhưng thực chất liên quan nhiều đến quyền chính trị, quyền kinh tế hơn là quyền tôn giáo. Tôn giáo là nguyên nhân bên ngoài “che đậy” đi các nguyên nhân cơ bản bên trong là do bất bình đẳng trong quyền tiếp cận các điều kiện, cơ hội về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội của người dân (có tôn giáo).

Mối lo ngại về “điểm nóng xã hội” liên quan đến tôn giáo của Malaysia và Việt Nam có điểm chung là đa diện, đa tầng: từ chính trị trong nước đến chính trị quốc tế, từ kinh tế (đói nghèo, khoảng cách, cơ hội việc làm, thăng tiến...) đến lịch sử tộc người, khác biệt văn hóa, đức tin, vấn đề dân chủ và quyền con người.

Thứ ba, tôn giáo là việc tư nhân, nhà nước không can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo.

Malaysia đang bị “lúng túng” giữa việc lựa chọn trở thành một nhà nước thần quyền hay pháp quyền. Luật pháp và Hiến pháp của Malaysia tán thành đa nguyên tôn giáo và đa đảng chính trị, nhưng lại áp đặt Luật sharia (luật Islam giáo) cho toàn dân và cả những người không theo Islam giáo, hình sự hóa các vụ việc vi phạm đạo luật của Islam giáo như ngoại tình, uống rượu, tình dục trước hôn nhân... Như vậy, mô hình “nhà nước pháp quyền” của Malaysia quản lý xã hội dựa trên cảm hứng tôn giáo, lấy niềm tin Islam để tạo ra các nguyên tắc công bằng, dân chủ, nhân văn và thống nhất đất nước; lấy các giá trị của Islam giáo để phân định tốt - xấu, hợp pháp hay bất hợp pháp; hệ tư tưởng chính thống, vừa có xu hướng thế tục hóa đòi hỏi phân tách nhà nước và tôn giáo. Sự “mắc kẹt” này khiến chính phủ Malaysia bị mất lòng tin trong người dân về một nhà nước thế tục trung lập và thượng tôn pháp quyền, người dân lo lắng, trong tương lai, Islam giáo có thể sẽ có mặt trong việc thiết lập một trật tự quyền lực chính trị - xã hội mới ở Malaysia và khi đó mối bất ổn an ninh tôn giáo là hiện thực gần.

Thứ tư, không tạo ra bất bình đẳng tôn giáo

Bất bình đẳng tôn giáo ở Malaysia là một trong những sai lầm và thất bại chính sách. Việc chính phủ thừa nhận một tôn giáo nào đó là tôn giáo chính thức (dù rằng đa số người dân tin theo) đều có thể bị xem là Vi Hiến và vi phạm cam kết bình đẳng tôn giáo.

Chính quyền đôi khi cứng rắn trong ứng xử với các tôn giáo (đặc biệt là tôn giáo nhóm nhỏ), phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo khiến người dân mất đi cơ hội học tập, cơ hội việc làm, cơ hội thăng tiến và thụ hưởng phúc lợi xã hội nếu không phải là “công dân phi tôn giáo” đã làm tổn thương tình cảm tôn giáo, tạo nên sự bất bình đẳng về quyền công dân và các quyền con người khác.

4. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, chính sách tôn giáo của Malaysia là một hệ thống phức tạp được xây dựng trên nền tảng đa tôn giáo và đa văn hóa, với sự kết hợp giữa pháp luật dân sự và các quy định tôn giáo riêng biệt cho các cộng đồng khác nhau trong xã hội. Chính sách tôn giáo của Malaysia vừa mang tính “bao dung có điều kiện”, vừa có xu hướng ưu tiên Islam như một phần bản sắc quốc gia. Điều này giúp duy trì dân tộc tính (Malai - Islam) nhưng cũng gây tranh cãi về quyền bình đẳng tôn giáo, và tạo nên những xung đột trong thực tiễn pháp lý và xã hội, đó là những tình huống mà các quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo cần tham chiếu kinh nghiệm.

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ Chính sách Affirmative Action có tên là “Polisi Ekonomi Baru” (New Economic Policy - NEP), được chính phủ Malaysia áp dụng từ năm 1971 nhằm giải quyết sự bất bình đẳng sắc tộc và kinh tế giữa các nhóm dân tộc trong xã hội, đặc biệt là giữa người Mã Lai (Malay) và người Hoa (Chinese), cũng như người Ấn Độ.
- ⁽²⁾ Cục phát triển Islam Jakim của Malaysia là một cơ quan thuộc Chính phủ Malaysia, có chức năng cấp phép chứng nhận Halal cho sản phẩm Islam khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào Malaysia.
- ⁽³⁾ Nguồn: Nhật báo (The Star - Malaysia, tháng 3/2024). The Star là một trong những tờ nhật báo tiếng Anh lớn nhất và lâu đời nhất ở Malaysia. Được thành lập năm 1971. Có trụ sở chính tại Petaling Jaya, bang Selangor.
- ⁽⁴⁾ Nguồn: Nhật báo (The Star - Malaysia, tháng 5/2024)
- ⁽⁵⁾ Nguồn: Nhật báo (The Star - Malaysia, tháng 2/2025)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Bộ Tư pháp: *Cơ sở dữ liệu, tài liệu, khoa học pháp lý*. Nguồn: <https://tlpl.moj.gov.vn>.
- The Commission of Law Revision (2006): *Hiến pháp Liên bang Malaysia*, năm 2006.
- Đỗ Quang Hưng (2014): *Chính sách tôn giáo và nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Quang Hưng (2023): *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở một số nước trên thế giới*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- Đỗ Quang Hưng (2023): *Tôn giáo và chính trị*, Nxb. Công An Nhân dân, Hà Nội.
- Nguyễn Phú Lợi (2021): *Lịch sử tôn giáo thế giới và Việt Nam*, Nxb. Công An Nhân dân, Hà Nội.
- Tự do tôn giáo và hài hòa xã hội ở Đông Nam Á hướng tới đa nguyên giao ước* (2023), Nxb. Hồng Đức. Dịch giả: Đỗ Lan Hiền, Vũ Thị Mai Hiền, Trần Phương Chi, Bùi Minh Hà
- Samuel Huntington (1993): *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2016. Dịch giả: Nguyễn Phương Sứ, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Phương Nam, Lưu Ánh Tuyết

QUẢN LÝ XÃ HỘI VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

TS. NGUYỄN VIỆT THANH *

TÓM TẮT

Nhân loại bước vào thế kỷ XXI, phải đối mặt với nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu,... vốn không chỉ tác động tiêu cực sinh kế của con người mà còn đe dọa hệ sinh thái, đồng bằng sông Cửu Long không nằm ngoại lệ. Bài viết phân tích thực trạng việc quản lý xã hội về bảo vệ môi trường sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long và những thách thức do diễn biến cực đoan, bất thường của thời tiết, thiên tai, hạn hán, sạt lở do biến đổi khí hậu gây ra. Trước những tác động đó, để phát triển bền vững đòi hỏi Đồng bằng sông Cửu Long cần phải có giải pháp quản lý xã hội về bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ trước mắt mà cần phải có chiến lược lâu dài.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, quản lý xã hội, bảo vệ môi trường.

Nhận bài: 2/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 2/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế và nông nghiệp chiến lược của Việt Nam, đóng góp hơn 50% sản lượng lúa và 90% lượng gạo xuất khẩu quốc gia. Ngoài ra, Đồng bằng sông Cửu Long còn nổi bật với sản lượng cá tra và trái cây cung ứng cho thị trường trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, khu vực này hiện đang chịu áp lực lớn từ các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu, gây ra hiện tượng nước biển dâng dẫn đến xâm nhập mặn sâu vào đất liền, khiến các vùng trồng lúa và cây ăn quả bị suy giảm năng suất nghiêm trọng. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), diện tích đất nông nghiệp bị nhiễm mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng 30% trong vòng một thập kỷ qua, làm giảm sản lượng lúa tới 20% tại một số vùng ven biển, đặc biệt, đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn nước ngọt trầm trọng, không đủ để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của hàng triệu người dân, tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến sinh kế

của người dân mà còn đặt ra rủi ro lớn cho an ninh lương thực quốc gia.

Xu thế dịch chuyển các hoạt động sản xuất từ đô thị về khu vực nông thôn, nhất là các loại hình có nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao; các dòng chất thải dịch chuyển từ đô thị về nông thôn để tái chế, xử lý; nhu cầu hàng hóa gia tăng, nên khu vực nông thôn phải gánh chịu nhiều hậu quả của tình trạng lạm dụng thuốc diệt cỏ bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng, và rất nhiều các hóa chất khác gây áp lực lớn đến môi trường nông thôn, tình trạng ô nhiễm môi trường ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân sinh sống ở nông thôn.

Trước các thách thức trên, cần có những giải pháp quản lý xã hội hiệu quả nhằm bảo vệ tài nguyên môi trường và hỗ trợ cộng đồng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Bài viết này sẽ tập trung vào việc phân tích các giải pháp quản lý xã hội nhằm bảo vệ môi trường sinh thái tại Đồng bằng sông Cửu Long, từ đó đề xuất các chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng thích ứng của người dân trong khu vực.

2. NỘI DUNG

Trong những năm qua, Đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được những thành tựu quan trọng góp phần bảo vệ môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long, đảm bảo phát triển bền vững và bảo tồn hệ sinh thái; sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội cùng với chính sách và pháp luật tiến bộ đã tạo ra một hệ thống quản lý xã hội mạnh mẽ và hiệu quả. Các thành tựu này không chỉ cải thiện chất lượng môi trường mà còn mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho người dân khu vực.

Thứ nhất, trong những năm gần đây, hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long đã được củng cố và mở rộng, với sự tham gia chặt chẽ của các tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương. Các bộ luật như luật bảo vệ môi trường, luật đất đai, và luật tài nguyên nước đã định rõ trách nhiệm và quyền lợi của cá nhân và tổ chức trong bảo vệ môi trường. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội đã góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy việc thực thi các quy định pháp luật về môi trường. “Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến rõ rệt, phát hiện và xử lý kịp thời nhiều vụ việc, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng... Đã tập trung xây dựng chương trình phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng, khu vực, như vùng đồng bằng sông Cửu Long” [2, tr. 49-50].

Thứ hai, sử dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Những công cụ này giúp khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường thông qua các chính sách thuế và phí môi trường dựa trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Nhờ vậy, không chỉ giảm thiểu ô nhiễm mà còn tạo ra nguồn tài chính để đầu tư vào các dự án môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long. đây là một trong những bước tiến lớn trong việc xã hội hóa trách nhiệm bảo vệ môi trường. “Chủ động ứng phó với biến đổi

khí hậu, sẵn sàng phòng, chống thiên tai kịp thời, hiệu quả” [2, tr. 50]. Thường xuyên phát động các phong trào về các chủ đề như: “Chương trình ngày thứ bảy nghỉ xanh, mua sạch”; “Đẹp nhà, Sạch đường, Sạch đồng ruộng”; “Nói không với túi ni-lông”... Các cấp Hội cũng đã chủ động phối hợp các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà xuất bản để in ấn và phát hành hàng vạn cuốn tài liệu, tờ gấp, tờ rơi... cung cấp cho cán bộ hội viên nông dân, trong đó có các ấn phẩm như: “Hỏi đáp về môi trường”; “Cẩm nang về môi trường”; “Giới thiệu những mô hình hay trong bảo vệ môi trường”; “Hướng dẫn thu gom, xử lý rác”; “Hướng dẫn sử dụng an toàn thuốc bảo vệ thực vật”. Đồng thời, xây dựng thành công và nhân rộng nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở khóm ấp như: Mô hình dòng sông không rác; mô hình biển bãi rác thành vườn hoa; mô hình tuyến đường xanh -sạch - đẹp; mô hình tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường, giảm nghèo bền vững..., đã góp phần tạo nên một diện mạo mới ở nông thôn.

Thứ ba, phát triển mô hình sinh thái cộng đồng, tại Đồng bằng sông Cửu Long, nhiều mô hình sinh thái cộng đồng đã được triển khai và mang lại hiệu quả cao như làng sinh thái và nông nghiệp sinh thái đã thúc đẩy cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường và đồng thời tạo ra sinh kế bền vững. Các mô hình này không chỉ giúp giảm thiểu ô nhiễm mà còn đóng góp vào việc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Chẳng hạn, việc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản không chỉ bảo vệ tài nguyên đất và nước mà còn mang lại thu nhập ổn định cho người dân.

Thứ tư, nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng, hoạt động truyền thông và giáo dục môi trường đã giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Các chương trình tuyên truyền thông qua phương tiện truyền thông đại chúng đã khuyến khích người dân áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường như giảm thiểu việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, xử lý chất thải sinh hoạt đúng cách và trồng cây xanh... đã làm tăng sự tham gia của cộng đồng trong

các hoạt động bảo vệ môi trường, góp phần xây dựng môi trường sống bền vững.

Thứ năm, thúc đẩy nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, Đồng bằng sông Cửu Long đã nhận được sự hỗ trợ từ nhiều tổ chức quốc tế trong các dự án nghiên cứu và triển khai công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường. Các nghiên cứu khoa học trong quản lý nước, giảm thiểu ô nhiễm đất, và phát triển nông nghiệp bền vững đã mang lại nhiều kết quả khả quan. Việc hợp tác quốc tế cũng tạo điều kiện để Đồng bằng sông Cửu Long tiếp cận với các giải pháp công nghệ tiên tiến, giúp giảm tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường một cách hiệu quả.

Thứ sáu, hiệu quả của các chương trình hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các chương trình hỗ trợ cộng đồng thích ứng đã được triển khai tại Đồng bằng sông Cửu Long và đạt được thành công nhất định. Các chương trình này hỗ trợ nông dân thay đổi cây trồng, chuyển đổi mô hình sản xuất để ứng phó với xâm nhập mặn và hạn hán, nhờ đó, người dân có thể bảo vệ được mùa màng và ổn định sinh kế trước những tác động tiêu cực của khí hậu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, cũng cần thẳng thắn nhìn nhận việc quản lý xã hội đối với bảo vệ môi trường sinh thái cũng còn những hạn chế và thách thức nhất định: “những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường” [2, tr. 6-7]. “Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao, chưa theo nguyên tắc thị trường, nhất là đất đai... Chưa có cơ chế thúc đẩy việc giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải một cách hiệu quả. Tình trạng xâm nhập mặn, phèn hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nghiêm trọng ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long... khắc phục còn chậm. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép ở một số nơi ngăn chặn chưa hiệu quả. Xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản chưa được khắc phục” [2, tr. 73-74].

Ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp và công nghiệp sự phát triển nhanh chóng của các ngành sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo ra lượng lớn chất thải gây ô nhiễm môi trường. Nước thải từ các nhà máy chế biến thủy sản vượt tiêu chuẩn cho phép từ 5-10 lần về nhu cầu oxy sinh hóa và 7-15 lần về chỉ số nitơ hữu cơ. Hiện nay chỉ có 40 trên 280 nhà máy có hệ thống xử lý nước thải, dẫn đến chất lượng nước biển ven bờ và nguồn nước ngầm bị suy giảm nghiêm trọng do ô nhiễm chất thải rắn và hóa chất công nghiệp. Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ mất thêm 1 triệu ha đất nông nghiệp vào năm 2040 nếu không có biện pháp ngăn chặn hiệu quả và đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng chống xâm nhập mặn. Trong giai đoạn 2023 - 2024, diện tích đất bị nhiễm mặn đã tăng thêm 15% so với mức trung bình của các năm trước, với nhiều vùng trồng lúa và cây ăn quả bị thiệt hại nặng nề [9, tr. 22], cụ thể, khoảng 300.000 ha đất trồng lúa bị ảnh hưởng nghiêm trọng, làm giảm sản lượng lúa của khu vực xuống 20% so với năm 2022 [12, tr. 10]. Sự gia tăng xâm nhập mặn này không chỉ tác động trực tiếp đến sinh kế của người dân mà còn gây gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng lương thực quốc gia, làm tăng giá lúa gạo trong nước và tạo áp lực lên nguồn cung xuất khẩu [3, tr. 36].

Suy giảm diện tích và chất lượng đất hoạt động khai thác tài nguyên và chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long đang làm mất đi nhiều diện tích rừng ngập mặn và vùng đất ngập nước tự nhiên. Việc chuyển đổi các khu vực sinh cảnh này thành đất canh tác đã làm suy giảm đa dạng sinh học, ảnh hưởng lớn đến quần thể loài thủy sinh và động thực vật tại khu vực. Hiện tượng xói mòn, phèn hóa, và bạc màu đất đang xảy ra phổ biến, với khoảng 50% trong số 33 triệu ha đất tự nhiên ở Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan.

Ô nhiễm từ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật

với số lượng lớn, dẫn đến ô nhiễm nguồn nước và đất do tồn dư hóa chất độc hại. hàng năm, ước tính có khoảng 8.600 tấn chất thải nông nghiệp nguy hại từ thuốc trừ sâu và phân bón không đúng kỹ thuật được thải ra môi trường. Tại các điểm lưu giữ hóa chất nông nghiệp, nhiều khu vực đã bị xếp vào loại ô nhiễm nghiêm trọng.

Suy thoái nguồn nước ngầm và nước mặt, ngoài ô nhiễm từ thuốc bảo vệ thực vật, việc khai thác khoáng sản và phát triển các khu công nghiệp cũng ảnh hưởng lớn đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Theo báo cáo mới nhất của ủy hội sông Mekong [8, tr. 13], lượng nước ngọt từ sông Mekong đổ về Đồng bằng sông Cửu Long đã giảm khoảng 20% trong suốt thập kỷ qua, phần lớn do các dự án thủy điện và biến đổi dòng chảy ở thượng nguồn. điều này khiến vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng phụ thuộc vào các sông nhỏ và các ao hồ tự nhiên, vốn dễ bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Trong mùa khô năm 2024, có khoảng 60% khu vực ven biển Đồng bằng sông Cửu Long đối mặt với tình trạng thiếu nước ngọt nghiêm trọng, khiến hơn 500.000 người dân gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày [17, tr. 25]. Ngoài ra, diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiếu nước ngọt ước tính lên đến 200.000 ha, gây tổn thất kinh tế trực tiếp khoảng 150 triệu USD chỉ trong năm 2024.

Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn Đồng bằng sông Cửu Long đang chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu với các vấn đề như xâm nhập mặn, hạn hán và sạt lở đất ngày càng gia tăng, “năm 2019 được đánh giá là năm khô hạn và xâm nhập mặn nặng nề nhất trong vòng 100 năm qua, ngập mặn đã lấn sâu vào đất liền cả trăm ki lô mét, khoảng 155 nghìn hộ gia đình với hơn nửa triệu người thiếu nước sử dụng, dự kiến số người bị thiếu nước sinh hoạt sẽ còn tăng lên, thiệt hại lên đến cả nghìn tỷ đồng. Tác động của nước biển dâng 65 cm, diện tích ngập là 5.133 km² (chiếm 12,8%) nhưng khi nước biển dâng 100 cm, thì diện tích ngập là 15.116 km² (chiếm 37,8%) rất

đáng lo ngại” [16, tr. 47-48). Các hiện tượng này làm giảm đáng kể diện tích đất nông nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân trong khu vực. Theo các nghiên cứu, hàm lượng muối xâm nhập vào các con sông chính ngày càng cao, khiến nguồn nước ngọt trở nên khan hiếm, nhất là vào mùa khô. “Những diễn biến cực đoan, bất thường của thời tiết, thiên tai, hạn hán, sạt lở của biến đổi khí hậu gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế, đe dọa an ninh sinh thái, an ninh lương thực, tác động trực tiếp đến các lĩnh vực sản xuất và sinh kế của người dân” [16, tr. 41].

Dù đã có những thành tựu đáng kể, nhưng quản lý xã hội về bảo vệ môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long vẫn đối mặt với nhiều thách thức lớn. Một trong số đó là vấn đề kinh phí và hạ tầng. Các chương trình ngăn mặn và bảo vệ tài nguyên nước tại Đồng bằng sông Cửu Long vẫn gặp nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề kinh phí và hạ tầng ở địa phương còn hạn chế. Theo một khảo sát gần đây của ngân hàng thế giới [17, tr. 27), việc đầu tư cho hệ thống hạ tầng ngăn mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long cần tối thiểu 1 tỷ USD để đảm bảo hiệu quả bền vững, bao gồm xây dựng các đập chắn mặn, hệ thống kênh mương và hệ thống xử lý nước. “Ý thức chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp. Nhận thức, ý nghĩa và trách nhiệm về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường của doanh nghiệp và người dân chưa được phát huy đầy đủ” [16, tr. 49]. Việc phối hợp giữa các cấp quản lý chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tình trạng chồng chéo trong quản lý và thiếu sự giám sát chặt chẽ. Quản lý xã hội về bảo vệ môi trường sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long không chỉ là nhiệm vụ của chính quyền mà cần có sự tham gia của cả cộng đồng, cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức là nền tảng giúp thúc đẩy hành động bảo vệ môi trường một cách chủ động và bền vững trong cộng đồng. Chiến lược

truyền thông đa dạng và dễ tiếp cận, để thay đổi nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, đài phát thanh, báo chí, và mạng xã hội cần được sử dụng hiệu quả. Những chiến dịch truyền thông này nên được thiết kế dưới hình thức trực quan như áp phích, video, và tài liệu hướng dẫn dễ hiểu. Các thông điệp cần nhấn mạnh về tầm quan trọng của bảo vệ tài nguyên, giữ gìn môi trường sống và nâng cao nhận thức cộng đồng về ứng phó với thiên tai. “Thay đổi tư duy, nhận thức về tăng trưởng xanh, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững chủ động ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu, khắc phục những tư tưởng lệch lạc, phiến diện, chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của chủ động ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Phát triển xanh, kinh tế xanh chính là sản xuất xanh và tiêu dùng xanh, sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường cũng như đem lại hiệu suất, hiệu quả cao đi đôi với bảo vệ môi trường, tiêu hao ít tài nguyên và không gây hại đối với môi trường sinh thái, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế tri thức” [16, tr. 49].

Giáo dục cộng đồng về kỹ năng ứng phó với thiên tai và sử dụng tài nguyên bền vững, Đồng bằng sông Cửu Long đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của xâm nhập mặn, sạt lở đất và hạn hán. Các khóa tập huấn, buổi tuyên truyền ở cấp xã, phường cung cấp cho người dân kỹ năng cần thiết để bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá, như sử dụng nước hiệu quả, áp dụng mô hình canh tác bền vững hơn, “chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” [2, tr. 142]. Đồng thời, “tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo vệ, phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái đất ngập nước [2, tr. 142-143].

Thứ hai, chính sách hỗ trợ cộng đồng trong thích ứng và bảo vệ môi trường. Chính sách hỗ trợ cần thiết để giúp cộng đồng Đồng bằng sông Cửu Long chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững hơn, giảm thiểu tác động từ các yếu tố môi trường bất lợi. Chương trình chuyển đổi mô hình nông nghiệp bền vững Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu hoạt động nông nghiệp như trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, nhưng các phương pháp truyền thống hiện không còn phù hợp trước biến đổi khí hậu. Chính quyền địa phương cần thúc đẩy các chương trình chuyển đổi như hướng dẫn nông dân áp dụng hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước, thay đổi lịch gieo trồng để tránh các mùa lũ và xâm nhập mặn. Bên cạnh đó, có thể khuyến khích chuyển sang các loại cây trồng chịu mặn để bảo đảm thu nhập cho nông dân và giảm thiểu thiệt hại về môi trường. Ưu đãi tài chính và hỗ trợ kỹ thuật, để thúc đẩy các sáng kiến bền vững trong nông nghiệp, cần có sự hỗ trợ về tài chính như cấp vốn vay lãi suất thấp hoặc các khoản hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ và các tổ chức phi chính phủ. những hỗ trợ này giúp nông dân tiếp cận các kỹ thuật canh tác thân thiện với môi trường như nông nghiệp hữu cơ hoặc hệ thống canh tác tuần hoàn, giảm thiểu tác động của phân bón và thuốc trừ sâu.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Thể chế hoá đầy đủ các nguyên tắc thị trường trong chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường, nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn [2, tr. 143]. Tăng cường đầu tư vào hạ tầng ngăn mặn và quản lý nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần một hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, bao gồm đê điều, hồ chứa và kênh mương tích hợp, để đảm bảo nguồn nước ngọt cho canh tác và sinh hoạt. Đầu tư vào hạ tầng ngăn mặn không chỉ giúp ngăn ngừa tình trạng mất đất nông nghiệp mà còn ổn định sinh kế cho hàng triệu người dân.

Thứ ba, xây dựng và phát triển các mô hình quản lý sinh thái cộng đồng bền vững. Các mô hình quản lý cộng đồng, như “làng sinh thái”, đã cho thấy hiệu quả trong việc bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các mô hình này không chỉ hỗ trợ sinh kế bền vững mà còn tăng cường ý thức tự quản lý và bảo vệ môi trường của người dân địa phương. Chính quyền cần tạo điều kiện thuận lợi để các mô hình này có thể phát triển và nhân rộng, đồng thời cung cấp sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để đảm bảo tính bền vững dài hạn. Tích cực ứng dụng khoa học và tiến bộ kỹ thuật để thích ứng với những điều kiện thời tiết bất lợi, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sống. “Thay đổi từ tư duy nông nghiệp thuần túy sang “tư duy kinh tế nông nghiệp, nền kinh tế nông nghiệp thông minh”, bền vững; chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng, nông nghiệp sạch gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu. Phải tôn trọng quy luật tự nhiên, chọn mô hình thích ứng tự nhiên là chính, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên, phát triển bền vững. Chuyển phương châm sống chung với lũ sang chủ động sống chung với lũ, sống chung với mặn, với khô hạn, tiết kiệm sử dụng nước ngọt, đảm bảo sự gắn kết hữu cơ trong các vùng cũng như liên kết với các vùng kinh tế trọng điểm và thế giới. Thúc đẩy đổi mới và sáng tạo trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, bao gồm áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, cảm biến và kỹ thuật số hóa quy trình sản xuất để nâng cao hiệu suất sản xuất, giảm thiểu lãng phí và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp” [16, tr. 49]. Xây dựng các mô hình sinh thái cộng đồng là một bước đi quan trọng để cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Đồng thời, phát triển làng sinh thái và du lịch cộng đồng, mô hình làng sinh thái là sự kết hợp giữa bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững. Trong đó, người dân sẽ là những “người quản lý” tài nguyên tự nhiên xung quanh, giữ gìn cảnh quan môi trường và tạo ra các dịch vụ du lịch sinh thái. Mô hình này giúp

tăng thu nhập cho người dân mà vẫn đảm bảo giữ gìn đa dạng sinh học và không gây tác động xấu đến môi trường.

Thứ tư, tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc tìm ra các giải pháp hiệu quả để bảo vệ môi trường ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu khoa học để ứng dụng công nghệ bền vững. Các viện nghiên cứu và tổ chức môi trường cần tập trung vào nghiên cứu các phương pháp tiên tiến như xử lý nước thải hiệu quả, công nghệ tái sử dụng tài nguyên nước và đất, hoặc các công nghệ giảm thiểu ô nhiễm từ nông nghiệp. nghiên cứu khoa học là nền tảng để phát triển các chính sách và quy trình kỹ thuật hiệu quả cho quản lý tài nguyên tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Công [2, 143]. Đồng bằng sông Cửu Long cần thúc đẩy các dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế để nhận hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính. Các tổ chức như World Bank, ADB, và các tổ chức phi chính phủ quốc tế có thể giúp đỡ qua các dự án nghiên cứu hoặc cấp vốn cho các sáng kiến bền vững. Hợp tác quốc tế cũng tạo điều kiện cho Đồng bằng sông Cửu Long áp dụng công nghệ mới vào xử lý nước và đất, qua đó cải thiện môi trường một cách toàn diện.



Ảnh: VGP/Hữu Thành

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, để bảo vệ bền vững môi trường sinh thái tại Đồng bằng sông Cửu Long, cần một cách tiếp cận đồng bộ kết hợp giữa đầu tư hạ tầng, nâng cao nhận thức và khuyến khích quản lý cộng đồng. Những chiến lược này không chỉ góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên mà còn đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho toàn vùng. Những giải pháp trên không chỉ giúp cải thiện chất lượng môi trường sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long mà còn hỗ trợ cộng đồng người dân thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. Vai trò của quản lý xã hội đối với môi trường, bảo vệ môi trường là yếu tố quyết định trong quá trình thực hiện các giải pháp này, vì nó đòi hỏi sự tham gia chủ động của cộng đồng, sự hợp tác chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và các tổ chức xã hội. Thông qua các biện pháp truyền thông, hỗ trợ chính sách, xây dựng mô hình sinh thái, và nghiên cứu khoa học, Đồng bằng sông Cửu Long có thể hướng đến một mô hình phát triển bền vững, hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Bộ tài nguyên và môi trường (2023): Báo cáo tình hình môi trường tại Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, Việt Nam.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Gowdy, j. (2023): Sustainable management of natural resources, journal of environmental economics, scopus.
- Hu, x., et al. (2023): Social participation and environmental protection, international journal of environmental research, isi.
- Ippc. (2023): Climate change impacts and adaptation, ipcc report series.
- Ica. (2023): Impact of saltwater intrusion in the mekong delta, japan international cooperation agency.
- Lee, t., & park, h. (2023): Community-based ecological management, environmental science journal, scopus.
- Mekong river commission (2024): Mekong water resource report, mrc annual report.
- Moe (2023): State of the mekong delta environment report, ministry of environment, VietNam.
- Nguyen, l., et al. (2024): Adapting to climate change in vietnam's mekong delta, asian journal of climate studies.
- Park, k., & yamada, r. (2023): Climate change adaptation strategies, journal of asian environmental studies.
- Undp. (2024): Community engagement in environmental management, united nations development programme.
- Fao (2023): Water management for sustainable agriculture, food and agriculture organization report.
- Smith, j. (2024): Climate adaptation in southeast asia, journal of environmental policy, isi.
- Nguyen, d. (2023): Climate vulnerability and community management in mekong delta, asian social science journal.
- Nguyễn Việt Thanh (2024): Tác động biến đổi khí hậu đến sự phát triển bền vững của Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4 - 2024, DOI: 10.56794/KHXHVN.4 (196).41-52.
- World bank (2024): Investment needs for climate resilience in the mekong, world bank annual report.

TÂM LÝ HỌC MIỀN SÂU CỦA CARL GUSTAV JUNG VÀ Ý NGHĨA GỢI MỞ ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

TS. NGUYỄN VĂN QUẾ *

TÓM TẮT

Tâm lý học miền sâu của Carl Gustav Jung, còn gọi là “tâm lý học phân tích”, “phân tâm học Jung”, là một hệ thống lý thuyết sâu sắc về cấu trúc tâm trí con người, trong đó ông không chỉ nhấn mạnh vai trò của vô thức cá nhân mà đặc biệt nói về vai trò của vô thức tập thể. Jung cho rằng tâm trí con người không chỉ bị chi phối bởi những trải nghiệm cá nhân mà còn bởi những hình ảnh nguyên mẫu (archetypes) được tích lũy qua nhiều thế hệ - một phần của vô thức tập thể. Những nguyên mẫu như “người mẹ”, “người cha”, “người anh hùng”, hay “cái bóng” không chỉ là biểu tượng tâm lý mà còn là yếu tố cấu thành văn hóa. Phân tích các biểu tượng văn hóa thông qua lăng kính tâm lý học miền sâu của Jung giúp ta hiểu rõ hơn về nhu cầu tâm linh, bản sắc cộng đồng và sự vận động của các giá trị văn hóa trong lịch sử. Trong bài viết này tác giả chỉ ra một hướng tiếp cận mới của Tâm lý học miền sâu của Jung trong nghiên cứu về văn hóa.

Từ khóa: Tiềm thức, vô thức cá thể, vô thức tập thể; văn hóa, văn minh; cổ mẫu; biểu tượng văn hóa; truyền thống văn hóa.

Nhận bài: 2/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 2/3/2025; duyệt đăng 25/5/2025.

1. CÁCH TIẾP CẬN TÂM LÝ HỌC MIỀN SÂU CỦA JUNG TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

Trước khi Freud khai sinh phân tâm học (psychoanalysis) đa số các nhà tâm lý học, xã hội học, triết học thường đồng nhất đời sống tâm thần của con người với đời sống ý thức. Họ đề cao vai trò của lý tính (duy lý), ý thức trong cuộc sống con người, không nhận thấy sự tác động và vai trò của vô thức, theo đó, tất cả những hiện tượng tinh thần hay tâm linh đều từ ý thức. Phân tâm học ra đời là sự phản ứng đối với các nhà khoa học lúc bấy giờ khi “thổi phồng” vai trò của “lý tính”, của những phát minh khoa học, cùng với nó là những cuộc chiến tranh xảy ra và hệ quả của một xã hội văn minh công nghiệp đã làm “tổn thương nhân tính” ở phương Tây, tạo nên một

sức ép nặng nề đối với đời sống tâm thần con người. Từ đó, Freud cũng như các nhà phân tâm học khác đưa ra xem xét và đánh giá lại vai trò của “lý tính”, vai trò của “ý thức” trong tồn tại người. Phân tâm học cho rằng lý tính không phải là yếu tố quyết định đến tồn tại người và xã hội, mà đó là “vô thức”. Từ đó, các nhà phân tâm học đi vào nghiên cứu và chỉ ra “vô thức” có một vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống con người và xã hội, xem “vô thức” là bản thể trung tâm của tồn tại người và xã hội.

Nếu Freud xem vô thức cá thể là phần sâu nhất của tâm trí, nơi chứa những nội dung hoàn toàn bị che giấu khỏi ý thức, bao gồm các xung năng bản năng, ký ức thời thơ ấu bị lãng quên, và những xung đột tâm lý chưa được giải tỏa. Đây là nơi chứa đựng

các cơ chế phòng vệ hoạt động mạnh mẽ và chi phối toàn bộ đời sống tâm thần của con người. Carl Gustav Jung đã mở rộng và bổ sung thuật ngữ “vô thức tập thể” - nơi lưu giữ các hình ảnh nguyên mẫu (archetypes) và kinh nghiệm phổ quát của nhân loại qua hàng ngàn năm tiến hóa. Những hình ảnh như “người mẹ”, “người anh hùng”, hay “bóng tối” không chỉ là sản phẩm của cá nhân mà là biểu tượng mang tính toàn cầu, xuất hiện trong thần thoại, tôn giáo và văn hóa khắp nơi trên thế giới.

Trong mối tương quan giữa vô thức cá thể và vô thức tập thể, tiềm thức có thể được xem như một cầu nối. Nó giúp con người tiếp cận những nội dung sâu kín từ vô thức cá thể và thậm chí cả vô thức tập thể, thông qua các biểu hiện như giấc mơ, sáng tạo nghệ thuật, hoặc các phản ứng cảm xúc không lý giải được. Việc hiểu rõ mối liên hệ này không chỉ giúp ta khám phá bản thân sâu sắc hơn mà còn mở ra cánh cửa tiếp cận những giá trị văn hóa và tâm linh chung của nhân loại.

Theo Jung, vô thức tập thể là toàn bộ những ký ức thị tộc của loài người, là kết quả của đời sống từ khi thị tộc xuất hiện, vô thức tập thể có ở trong mọi người và được nối tiếp theo di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và là cơ sở của tâm trạng cá nhân cũng như bản sắc văn hóa của nó. “Một chủng tộc với một di sản văn hóa cổ xưa của mình, theo quan điểm của Jung, có những kinh nghiệm tập thể mà không có đối với những chủng tộc khác. Cũng vậy, trong tâm thần cũng như cơ thể, điều có thể chờ đợi cũng tương tự” [2, tr. 77]. Những archetype của vô thức tập thể là những mô hình nhận thức và những hình tượng. Jung đã dùng các archetype để chứng minh, giải trình và phân tích một cách rất hữu ích đối với các huyền thoại, những câu chuyện cổ tích, văn học nói chung, biểu tượng nghệ thuật, biểu tượng văn hóa. Theo Jung, những archetype thường xuyên đi kèm với con người, ở một mức độ nhất định nào đó chúng sẽ trở thành nguồn gốc của văn hóa.

Theo Jung, archetype là những hình ảnh và suy nghĩ có ý nghĩa phổ quát ở khắp các

nền văn hóa của loài người, archetype có thể hiển thị lên con người bằng ước mơ, văn học, nghệ thuật, tôn giáo. Jung tin rằng Symbol (biểu tượng) từ các nền văn hóa khác nhau thường rất tương tự nhau, vì chúng đã nổi lên từ các archetype (cổ mẫu) chung của toàn thể nhân loại. Đối với Jung, quá khứ nguyên thủy của con người trở thành cơ sở của tâm lý con người, chi phối và ảnh hưởng đến đời sống văn hóa của con người và của xã hội.

Chính là nhờ phát hiện về “vô thức tập thể”, Jung đã xây dựng nên môn tâm lý học phân tích (phân tâm học Jung) - (một biến thể độc đáo của văn hóa biểu tượng - TG). Trong quá trình đi vào phân tích các nền văn hóa, Jung xem hữu thức và vô thức là hai yếu tố bổ sung cho nhau, và cả hai đều là ngọn nguồn của văn hóa.

Theo Jung, có hai loại hình tư duy đó là: logic và trực giác. Ông cho rằng, loại hình tư duy logic chiếm ưu thế và phát triển ở phương Tây (châu Âu), còn loại hình tư duy trực giác chiếm ưu thế và phát triển ở các nước phương Đông (châu Á). Theo ông, người phương Tây đi theo con đường phát triển văn hóa của tư duy hướng ngoại, hướng ra thế giới bên ngoài, còn ở phương Đông và Ấn Độ là văn hóa của tư duy hướng nội, hướng vào trong con người, trong ý thức, điều này rất phù hợp với các archetype trong “vô thức tập thể” mà Jung đưa ra. Theo ông, tư duy trực giác không thuận tiện cho phát triển văn hóa công nghệ hiện đại, nhưng nó là cái không thể thay thế, giành cho sáng tạo, huyền thoại và biểu tượng văn hóa. Khi chia tư duy thành hai loại không phải ông muốn tách rời một cách biệt lập giữa hai loại hình tư duy với những nền văn hóa khác nhau, mà ông chỉ muốn nhấn mạnh mỗi loại hình tư duy được phát triển mạnh ở đâu. Theo chúng tôi, văn hóa ở phương Tây, phương Đông, Ấn Độ hay trên thế giới thì ngay từ đầu các archetype đều mang những ý nghĩa giống nhau, đều mong muốn những điều tốt đẹp nhất cho con người, cộng đồng và xã hội.

2. ARCHETYPE, GIẤC MƠ VÀ NHỮNG BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA

Thông qua việc nghiên cứu và điều trị bệnh tâm thần, phân tích giấc mơ, nghiên cứu các huyền thoại, huyền tưởng, các chuyện cổ tích, Jung phát hiện ra cổ mẫu (archetype) và cho rằng ứng với mỗi cổ mẫu là một trạng thái của con người chẳng hạn như cổ mẫu người mẹ, người cha, người anh hùng,... trong số rất nhiều cổ mẫu đó, có một số loại cổ mẫu quy định quá trình phát triển nhân cách con người theo một dòng liên tục đó là persona (mặt nạ nhân cách), shadow (bóng âm), anima (là khía cạnh nữ tính ở nam giới), animus (là khía cạnh nam tính ở nữ giới), self (tự ngã). Các cổ mẫu này như những biểu tượng văn hóa có tác dụng dẫn đường, chỉ lối và điều phối sự phát triển của nhân cách con người từ một tâm thần nguyên thủy chung thành những con người cá nhân riêng biệt mà Jung gọi là quá trình cá nhân hóa (individuation). Cá nhân hóa “để chỉ quá trình mà nhờ nó mỗi một người trở nên một “cá nhân” tâm lý, đó là một sự phân tách, một tổng thể không thể phân chia được hay “tổng thể”” [2, tr. 200]. Theo Jung, cá nhân hóa như một quá trình mà chúng ta có thể thấy trong các giai đoạn quan trọng của cuộc đời, và đôi khi cũng thấy trong những giai đoạn khủng hoảng khi số phận làm đảo lộn những mục đích và mong muốn của cái tôi ý thức. Ông cho rằng, “một nhân cách chỉ là cái tôi ý thức không thể đưa lại một con người trọn vẹn cho nhận thức của chúng ta; thông thường nó đòi hỏi một nỗ lực chung của ý thức và vô thức. Nói theo cách khác, tính mặt của đời sống ý thức cần phải được sửa chữa, được bù trừ bởi sự tương tác của ý thức và vô thức” [2, tr. 200]. Theo Jung, để đồng hóa cái tôi vào một nhân cách rộng lớn này cần phải thông qua các cổ mẫu. Các cổ mẫu này được xem là những biểu tượng văn hóa có ngay từ thời kỳ ban đầu, có chung ở tất cả các dân tộc, tức là ngay từ đầu theo Jung phải có một mẫu tượng (cổ mẫu) cổ nhất chung cho cả loài người.

Theo Jung, trong các nền văn hóa truyền thống người ta đánh giá cao kinh nghiệm của những giấc mơ, ảo giác và những nghi thức tạo ra sự hưng phấn tốt độ. Chúng tạo ra khả năng tiến hành sự tiếp xúc với vô thức tập thể đồng thời tạo ra sự duy trì sự thăng bằng giữa ý thức và vô thức. Từ đó, Jung đưa ra bốn cách mà một cá nhân thường lựa chọn (hay sử dụng) để tiếp cận với đời sống văn hóa hiện tại. Thứ nhất, cảm giác. Đây là cơ năng thu thập dữ kiện thông qua những giác quan của mình để tiếp cận với môi trường văn hóa mà mình đang tồn tại. Jung cho rằng, đây là một cơ năng thiếu tính hợp lý vì ý nghĩa rút ra dựa trên nền tảng là cách nhìn chứ không trải qua những đánh giá dựa trên những dự kiện cảm tính; thứ hai, suy nghĩ (tư tưởng). Đây là cơ năng đánh giá giữ kiện hay ý tưởng một cách có phân tích và hợp lý. Jung còn gọi đây là cơ năng tư duy (có phân tích), vì nó liên hệ đến việc con người rút ra một quyết định hay đánh giá thay vì chỉ thu thập những sự kiện một cách đơn giản; thứ ba, trực giác. Đây là cơ năng dựa trên lăng kính vận hành đặt ngoài khu vực bình thường của những quá trình xử lý của ý thức. Là cơ năng không có phân tích và chỉ dựa vào lăng kính nhãn quan, giống như cơ năng cảm giác, tuy nhiên trực giác dựa vào một hệ thống phức tạp bởi những kết cấu của những lượng lớn dữ kiện thông qua các kênh nghe và nhìn. Jung cho rằng đây là cơ năng nhìn sự việc từ bên ngoài; thứ bốn, cảm xúc (tình cảm). Đây là cơ năng giống như suy nghĩ, có liên hệ đến đánh giá dữ kiện, nhưng lần này có sự cân nhắc một cách toàn diện, cùng sự tham gia của xúc cảm. Jung cho đây là cơ năng có phân tích lý trí được hiểu theo một nghĩa rộng lớn hơn. Đây là cảnh giới trưởng thành. Bốn loại cơ năng này tương ứng với bốn phương tiện mà lương tâm của chúng ta dùng để định hướng khi tiếp xúc với môi trường sống, những kinh nghiệm rút ra từ hai khuynh hướng, hướng nội và hướng ngoại. Theo Jung, “Cảm giác (nghĩa là sự tri giác của cảm quan) cho biết rằng cái gì có thực. Tư tưởng cho ta biết cái đó là thế nào. Tình cảm (cảm năng) cho ta biết cái đó làm cho ta

khóai trá hay khó chịu. Trực giác khái thị cho ta biết cái đó từ đâu đến và hướng về đâu” [1, tr. 81]. Bốn cơ năng này với những tiêu chuẩn của nó dùng để xác định bốn loại thái độ, bốn cách cư xử của con người với môi trường, đời sống mà họ tiếp xúc. Đây được xem là một trong những cách tiếp cận để làm rõ hơn những phản ứng của con người đối với văn hóa thực tại mà họ đang sống, chúng cũng giúp cho con người hiểu được bản thân bên trong của mình hơn. Do vậy Jung cho rằng, “những tiêu chuẩn ấy rất đặc lực để giải thích những phản ứng của cha mẹ đối với con cái, vợ chồng đối với nhau. Chúng cũng giúp ta hiểu những thành kiến của ta” [1, tr. 81]. Theo Jung, “chính vì tất cả những lý do ấy mà nếu ta muốn hiểu giấc mơ của kẻ khác thì cần phải hy sinh những ưa thích của riêng mình, và gạt bỏ những thành kiến của chúng ta. Điều đó không dễ dàng và cũng chẳng dễ chịu gì, bởi vì nó đòi hỏi một nỗ lực tinh thần mà không phải ai cũng muốn làm” [1, tr. 81].

Do thiếu kinh nghiệm hướng nội, mà những hình ảnh archetype (cổ mẫu) dưới hình thức nguyên thủy nhất có thể thâm nhập vào ý thức các dân tộc, tạo nên những biểu tượng văn hóa sơ khai, vì rằng “tâm hồn dân tộc chỉ là một cấu trúc có phần phức tạp hơn tâm hồn cá thể” [1, tr. 100]. Chính bằng hình tượng các archetype và sự phá vỡ của những hình ảnh này, Jung đã giải thích sự khủng hoảng văn hóa châu Âu vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX. “xem tâm thần như là một hiện tượng tự nhiên, và những giấc mơ là biểu hiện của hoạt động sáng tạo vô thức, Jung bắt đầu quan sát hệ thống nội dung của các giấc mơ, và đặc biệt là những đặc điểm tập thể của chúng” [2, tr.119]. Jung đưa ra quan niệm về “vô thức tập thể” và xem như một cấu trúc tâm lý di truyền, phát triển trải qua hàng ngàn năm, và ông coi đây như là biểu tượng về văn hóa từ nguyên thủy nhất được phát triển cho đến hiện nay. Theo Jung, hệ tâm thức chuyên sâu của con người hoạt động theo nguyên lý tự điều chỉnh thể hiện thông qua quy tắc bù trừ. Trong đời sống ý thức của con người - nhất là khi bị chi phối

bởi những quy tắc, điều lệ, quy ước, phong tục tập quán, luật pháp, đạo đức,... (văn hóa) trên tư thế cá thể (nhân vật), con người sẽ bị đánh mất thế giới quân bình và những giá trị đích thực và thâm sâu của hiện hữu. Trước tình cảnh như vậy, vô thức sẽ có những biện pháp nhấn nhủ, quả trách, cảnh báo và bù đắp vào sự phân diện của ý thức, thông qua những giấc mơ cùng với những hình ảnh có tính biểu tượng của giấc mơ.

Theo Jung: “giấc mơ là lĩnh vực thăm dò dễ dàng nhất và thường thường người nào muốn nghiên cứu khả năng tạo biểu tượng của con người cũng dễ dàng đến nhất” [1, tr. 25]. Và khi giải thích về giấc mơ sẽ giúp cho các nhà phân tâm học có được những dữ liệu để hiểu giá trị của biểu tượng văn hóa trong các tổ chức cộng đồng người. Theo Jung, chúng ta đang sống trong một thế giới gọi là văn minh công nghiệp, chúng ta đã loại trừ ra tất cả những cái mà các nhà tâm lý học gọi là “đồng nhất tâm thần” hay “tham dự thần bí” và chính những cái mà chúng ta loại trừ ra như thế làm cho đời sống của chúng ta ngày càng thiếu hụt (về mặt tinh thần - TG) đến nỗi, “chúng ta mất hẳn ý thức về những sự kiện đó trong khi chúng ta tìm thấy nó ở những người khác. Đối với chúng ta, những sự kiện ấy dừng lại ở dưới lằn ý thức, nếu ngẫu nhiên chúng xuất hiện, chúng ta lại cho rằng có cái gì bất thường” [1, tr. 53]. Chúng ta đang sống với một thế giới đã quen với tính chất hữu ý của nó, Do vậy chúng ta khó lòng tưởng tượng được rằng sẽ có những điều xảy ra mà không thể lấy lý trí để giải thích được, nhưng ngược lại đối với những người cổ sơ thì khác, khi có những điều họ không giải thích được, họ sẽ nghĩ đến thần linh, ma quỷ, cái mà có thể giúp họ giải thích và an ủi họ. Theo Jung, “những khắc khoải bắt nguồn từ lâu đài văn minh của ta có thể hãi hùng hơn khắc khoải của người cổ sơ mà họ cho là quỷ quái gây ra” [1, tr. 54]. Và ông cho rằng, “trong xã hội văn minh, chúng ta đã loại bỏ khía cạnh tình cảm của biết bao ý tưởng, thậm chí những ý tưởng ấy không còn gây cho ta phản ứng gì” [1, tr. 56]. Những ý tưởng chúng ta loại bỏ đó chẳng có ý nghĩa gì với chúng ta trừ khi nó có

một tác động đủ mạnh đến nỗi chúng ta phải chú ý đến nó, mà Jung cho rằng đó là ngôn ngữ của giấc mơ.

Theo Jung, “giấc mơ có khả năng huyền diệu lập lại được sự cân bằng của toàn thể cơ cấu tâm thần” [1, tr. 58]. Và như vậy: “trong giấc mơ, biểu tượng ngẫu nhiên xuất hiện bởi vì giấc mơ là biến cố xảy ra chứ không phải là sáng kiến” [1, tr. 67]. Vì thế, Jung cho rằng, biểu tượng không chỉ xuất hiện trong giấc mơ, mà nó tham gia vào các loại biểu lộ của tâm thần con người và “giấc mơ là nguồn gốc chính để ta tìm hiểu biểu tượng” [1, tr. 67]. Ở vào thời đại xã hội thay đổi một cách nhanh chóng như hiện nay, việc hiểu biết nhiều hơn về con người với tư cách tồn tại người, kể cả từng con người cụ thể mà chúng ta chỉ hiểu được họ thông qua những đức tính tinh thần và đạo đức của họ được biểu lộ ra bên ngoài. “Nếu chúng ta muốn nhìn sự vật cho đúng, ta phải hiểu quá khứ của loài người cũng như thực tại của loài người” [1, tr. 67]. Do vậy, theo Jung việc phân tích giấc mơ giúp chúng ta hiểu thêm về các biểu tượng văn hóa là điều cần thiết trong việc hiểu rõ hơn về con người. Jung cho rằng: “việc giải thích những giấc mơ và những biểu trưng phụ thuộc phần lớn vào những hoàn cảnh đặc thù của người nằm mơ và vào trạng thái tinh thần của người ấy đến thế nào” [1, tr. 96].

Jung cho rằng, việc chúng ta tin tưởng vào các biểu tượng văn hóa sẽ mang lại cho cuộc sống những giá trị tốt đẹp hơn đối với con người cho dù đó chỉ là những ảo tưởng. “Tại sao chúng ta lại cấm đoán những tin tưởng nâng đỡ chúng ta trong những lúc tâm thần khủng hoảng và đem lại ý nghĩa cho đời sống?” [1, tr. 125]. Khi đi vào nghiên cứu những biểu tượng (với tư cách là những biểu tượng văn hóa - TG), Jung cho rằng có hai loại hình biểu tượng. Thứ nhất, “biểu tượng tự nhiên”, loại này có nội dung phi ý thức thoát thai từ cái psyché, từ đó nó biến đổi ra nhiều các hình ảnh có tính biểu tượng chính yếu khác, trong nhiều trường hợp người ta tìm thấy nguồn cội tối sơ của chúng, ý nghĩa và hình ảnh này được tìm thấy ở các xã hội

cổ sơ; thứ hai, “biểu tượng văn hóa”, đây là những biểu tượng dùng để diễn tả những chân lý vĩnh cửu. Những biểu tượng này trong quá trình tồn tại đã có những thay đổi. Theo Jung, “có thể do một tiến trình cấu tạo ý thức, và trở thành những hình ảnh tập thể được các xã hội văn minh chấp nhận” [1, tr. 135]. Jung cho rằng, biểu tượng văn hóa có một vai trò rất quan trọng, “Chúng là một thành phần quan trọng của cơ cấu tâm thần và đóng một vai trò chính yếu trong sự xây dựng xã hội loài người” [1, tr. 136]. Bởi vì biểu tượng mang trong nó một ngôn ngữ thiên nhiên kỳ bí, một ngôn ngữ linh thiêng huyền diệu, nên khi giải thích biểu tượng chúng ta phải xét xem biểu tượng đó trong xã hội nào, dân tộc nào? Đây cả là một vấn đề đang đặt ra không chỉ cho các nhà phân tâm học, mà cho các nhà tâm lý học đi sâu giải thích làm rõ hơn đời sống văn hóa tâm thần của con người. Một khi chúng ta bỏ quên hay dồn nén, sinh lực đặc thù của những yếu tố ấy (biểu tượng văn hóa - TG) sẽ ẩn vào trong vô thức và gây ra những hậu quả mà chúng ta không thể lường trước được. Vì khi những sinh lực tâm thần không dùng đến sẽ làm tăng cường những khuynh hướng bản năng trong vô thức, tạo thành những khuynh hướng luôn có mặt trong tâm trí của chúng ta và có nguy cơ phá hoại. Theo Jung, “cả đến những khuynh hướng có gây ảnh hưởng tốt trong một vài trường hợp, cũng trở thành ác quỷ nếu chúng bị dồn nén” [1, tr. 136]. Do vậy, để cho nền văn minh thế giới tồn tại ổn định và phát triển, chúng ta cần phải làm rõ được những “biểu tượng văn hóa” chứa đựng trong vô thức, cho chúng cách thức để giải tỏa, làm cho chúng thấy được mặt sâu thẳm nhất của con người nó có chung nguồn gốc về biểu tượng văn hóa, thấy được những giá trị trong đó. Còn nếu chúng ta chạy theo một nền văn minh công nghiệp, với những phát minh, biến cố làm đảo lộn thế giới mà con người sống một cách vô tư, không quan tâm đến đời sống tâm thần sẽ làm sụp đổ nền văn minh. Jung cho rằng, “Không những nước Đức văn minh bộc lộ tính hung hãn dã man trong họ, mà tính man rợ đó còn thống trị người Nga,

rồi châu Phi cũng bốc lửa. Không lạ gì thế giới phương Tây phải lo ngại” [1, tr. 136]. Con người ngày nay, không hiểu được rằng những quan niệm duy lý đã đẩy họ đến việc mặc cho thế giới bí hiểm âm u trong thâm tâm của họ tự xử lý, vì vậy nó làm cho họ mất đi khả năng phản ứng trước những biểu tượng văn hóa. Họ tưởng rằng mình đã thoát ra được thế giới huyền bí, thoát được mê tín dị đoan (bằng quan niệm duy lý có thể giải thích mọi hiện tượng - TG), chính điều đó đã làm họ mất đi những giá trị tâm linh đáng lo ngại, những phong tục tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp, điều này sẽ dẫn tới con người sẽ khó trở lại với những biểu tượng văn hóa tốt đẹp làm cho con người và xã hội sẽ rơi vào khủng hoảng.

Ngày nay, nền văn minh của chúng ta đã gạt bỏ đi những yếu tố mê huyền bí, mang tính phi lý, nhưng trên thực tế trong thế giới nội tâm của con người vẫn còn những yếu tố mang tính tâm thần vẫn còn tồn tại như con người vẫn còn xem ngày, xem tuổi, xem phong thủy trong cho những việc mình làm. Vì vậy, việc hiểu rõ những vấn đề này là rất cần thiết đối với chúng ta, nó sẽ giúp chúng ta ổn định hơn về mặt tâm thần trong đời sống của mình. Vai trò của khoa học là rất lớn nhưng sự hoài nghi về nó trong đời sống tâm thần cũng không nhỏ. Những nền văn minh lớn trên thế giới ngày nay cũng tạo ra những biểu tượng văn hóa nhằm đem lại cho con người một cuộc sống tâm thần ổn định. Vì vậy, “muốn giải thích những biểu tượng ấy và ý nghĩa của nó, sự cần thiết là phải xem xét biểu tượng liên hệ đến một kinh nghiệm hoàn toàn cá nhân hay người tạo ra nó nhân một giấc mơ, nhân một trường hợp đặc biệt có thể vận dụng cái hiểu biết của một ý thức tập thể” [1, tr. 141]. Nhiệm vụ của những “biểu tượng văn hóa” được thể hiện trong giấc mơ là cố gắng làm cho cái tâm thức đã tiến bộ, đã sáng suốt nhớ lại tinh thần nguyên thủy của con người. Bởi, chỉ quay lại tâm thần nguyên thủy với tư cách là toàn thể cá tính con người có như vậy con người mới làm sống dậy những cái mà trí óc con người hiện đại đã loại bỏ trong quá trình

tiến hóa như: ảo ảnh (ảo giác), hình ảnh trong giấc mơ, hình thức tư tưởng cổ sơ, những bản năng nguyên thủy,... nhờ vậy, con người sẽ không còn lo sợ đến cái gì thuộc về vô thức. “Mọi việc đều xảy ra như con người sau khi qua một thời kỳ vô thức, bất thần nhận thấy một lỗ hổng trong trí nhớ, nhiều việc xảy ra mà họ không thể nhớ lại được” [1, tr. 145]. Như vậy, để diễn tả lại những giai đoạn trước đây mà tâm trí con người đã trải qua, giấc mơ có nhiệm vụ nhắc lại cho trí nhớ của chúng ta cái tiền sử đã trải qua và cái thế giới tuổi thơ còn ở mức độ những bản năng nguyên thủy nhất, sự nhắc lại này mang lại những kết quả tốt đẹp cho tâm thần con người. Những lỗ hổng trong ký ức của tuổi thơ là một mất mát thực sự và sự nhớ lại sẽ làm tăng sức sống và sự thư thái của tâm hồn con người. (Đây là một quan điểm giống với Freud khi nói về đời sống trẻ thơ - TG).

Hiện nay, chúng ta đang sống trong một nền văn minh công nghiệp, bằng trí tuệ của mình, con người đã tạo ra một đời sống mới với những môi trường văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức đặt trên nền tảng thống trị tự nhiên và xã hội. Con người không khỏi tự phụ với những thành quả của những phát minh khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo, trình độ chinh phục tự nhiên của mình. Có một điều nghịch lý xảy ra, trong khi chúng ta tìm cách để chinh phục tự nhiên, thì chính trong con người lại không tìm ra cách để khuất phục đời sống tâm thần của mình. Do vậy, chúng ta càng chinh phục và khám phá thành công tự nhiên bao nhiêu thì sự hồ nghi về sức mạnh và không tin tưởng vào chính mình bấy nhiêu. (Chính vì điều này, các nhà khoa học khi đạt đến thành công nhất (tâm thức của họ đã đạt tới “cá nhân hóa” theo cách của Jung) họ sẽ tự tìm ra cho mình một cuộc sống thường gắn với “biểu tượng văn hóa” hay “tìm tới một tôn giáo” - TG). Theo Jung, giấc mơ và biểu tượng có một ý nghĩa quan trọng trong đời sống con người, đặc biệt là đối với một nền văn minh hiện như hiện nay “giấc mơ đem lại cho ta những hiểu biết quý giá, nếu người ta chịu khó tìm hiểu những biểu tượng của nó” [1, tr. 153].

Theo Jung, trong giai đoạn “cá thể hóa” sự giải thích về các biểu tượng đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống thực tiễn xã hội. “Bởi vì biểu tượng là những cố gắng tự nhiên để hòa giải và kết hợp những yếu tố trái ngược nhau trong cái psyche” [1, tr. 147-148]. Để đời sống con người tốt hơn trong bất kỳ một xã hội nào, con người cần hiểu về vô thức (đặc biệt là việc làm rõ các archetype và biểu tượng trong giấc mơ - TG): “nó chứa đựng tất cả các khía cạnh của bản chất nhân loại, ánh sáng và bóng tối, vẻ đẹp và vẻ xấu, tính thiện và tính ác, sâu sắc và ngu muội” [1, tr. 154]. Sau khi nhìn ra được những ý nghĩa

trong biểu tượng của giấc mơ, con người sẽ trở lại với đời sống hiện thực của mình, hiểu được những biểu tượng ấy, con người sẽ có một cuộc sống với bản vị thực của mình. Bởi chính ý nghĩa của cuộc sống được diễn tả qua những archetype và biểu tượng của giấc mơ. Theo Jung, “đó là cơ sở cuối cùng của cuộc sống con người”. Cảm nghiệm và hiểu được ý nghĩa thâm sâu về biểu tượng văn hóa thông qua những archetype và biểu tượng của giấc mơ sẽ giúp chúng ta định vị lại được bản thể người để có cuộc sống ổn định, hài hòa và cân bằng hơn trước những sự phát triển rất mạnh mẽ như hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Jung, Carl (2007), Thăm dò tiềm thức, Nxb Tri thức, Hà Nội.

2. Bennet, Edward A. (2002), Jung đã thực sự nói gì?, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội



Ảnh: vietnamhoinhap.vn

5 VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

KHI NGHỆ SĨ LAN TỎA GIÁ TRỊ TỪ MẢNH ĐẤT QUÊ HƯƠNG

CHÍ PHÚ

Không chỉ mang đến tiếng cười, cảm xúc trên sân khấu, dàn nghệ sĩ trong “Về quê làm giàu” đang thực sự bước ra khỏi ánh đèn để góp phần thay đổi cuộc sống cộng đồng, từ chính những trải nghiệm thực tế, những phiên livestream nhỏ bé đến hành trình tôn vinh giá trị truyền thống quê hương.

Chương trình truyền hình thực tế “Về quê làm giàu” không đơn thuần là đưa nghệ sĩ về quê để trải nghiệm. Đây là nơi họ thật sự trở thành nhân tố truyền cảm hứng, kích hoạt tinh thần khởi nghiệp cho nông thôn bằng chính sức ảnh hưởng của mình.

Trên sân khấu, họ là những người tạo nên cảm xúc, nghệ sĩ bằng tiếng hát, diễn xuất hay những câu chuyện hài hước. Nhưng ở những phiên chợ quê, những buổi livestream giữa làng bản, họ lại là “bạn đồng hành” của người nông dân.

Từ MC Quyền Linh, người gắn liền với hình ảnh lam lũ, gầy gù, đến các nghệ sĩ trẻ như Thu Hà Ceri, Long Vũ, hay ca sĩ Diệp Lâm Anh, Thanh Duy, tất cả đã cho thấy một vai trò khác của nghệ sĩ, đó là làm cầu nối giữa người dân địa phương và người tiêu dùng khắp cả nước.

Không chỉ ăn cùng, ở cùng mà còn bán hàng cùng người dân

Không giống những chương trình đơn thuần khai thác vẻ đẹp mộc mạc của làng quê hay những pha hài hước khi nghệ sĩ làm nông, “Về quê làm giàu” đi sâu vào giá trị kinh tế. Tại mỗi địa phương, chương trình

tổ chức một phiên livestream kéo dài tới 12 tiếng, nơi đặc sản địa phương được giới thiệu trực tiếp tới người xem qua mạng xã hội.

Tại đây, nghệ sĩ chính là người dẫn dắt buổi bán hàng online. Họ học về sản phẩm, thử nếm, kể lại câu chuyện phía sau món hàng và kêu gọi mọi người ủng hộ. Không khí livestream sôi động, giàu cảm xúc... Và doanh số cũng đáng ngạc nhiên khi đạt được tới trăm triệu đồng chỉ sau vài giờ phát sóng.

Khán giả không chỉ theo dõi vì yêu quý nghệ sĩ, mà còn vì tò mò muốn khám phá nét riêng của từng miền đất, từ bánh đa gác Kẽ Sặt (Hải Dương), nước mắm Ba Làng (Thanh Hóa) đến chè cổ thụ Bản Sen (Quảng Ninh)...

Không còn là khách mời tham quan, nghệ sĩ giờ đây là người đồng hành. Họ trực tiếp leo núi, lội ruộng, đạp xe ven biển hay gánh hàng đi chợ như bao người dân địa phương. Những giọt mồ hôi, tiếng cười và cả sự mệt mỏi rất thật, khiến câu chuyện quê hương trở nên gần gũi và đáng trân trọng.

Ở đảo Bản Sen (Quảng Ninh), Quyền Linh từng mệt đến mức nằm vật trên thân cây sau chặng leo núi hái chè cổ thụ. Nhưng chính câu hát treu vui từ Ngọc Châu và tiếng cười của Long Vũ đã khiến anh bật dậy tiếp tục hành trình.

Hay như buổi đêm bên lửa trại, khi các nghệ sĩ cùng bà con kể lại hành trình đã qua, từng ánh mắt rạng rỡ, từng câu chuyện giản dị đã kết nối những tâm hồn vốn tưởng chừng chẳng bao giờ gặp gỡ.

Khi livestream không còn là sân chơi riêng của thành thị

Điều đặc biệt nhất của “Về quê làm giàu” là đưa công cụ hiện đại như livestream, sàn thương mại điện tử về tận vùng quê. Đây là sự khác biệt khiến chương trình bứt phá giữa hàng loạt nội dung về làng quê.

Không chỉ giúp người dân bán hàng, chương trình còn hỗ trợ mở shop online, đào tạo kỹ năng bán hàng xuyên biên giới, hỗ trợ gian hàng offline và truyền thông trên toàn hệ sinh thái Halotimes.

Giờ đây, từ người già ở làng chè đến cô gái bán bánh đậu xanh, ai cũng có thể trở thành “người bán hàng online” nhờ chương trình, điều tưởng chừng xa vời trước đây.

Và điều khiến “Về quê làm giàu” ghi điểm không phải kỹ xảo truyền hình hay chiêu trò drama, mà chính là sự chân thành. Mỗi tập phát sóng như một lời kể mộc mạc về đời sống, nơi nghệ sĩ rời xa ánh đèn, về cùng bà con gói bánh, làm hương, tách hầu hay gặt lúa.

Chính MC Quyền Linh đã từng chia sẻ: *“Mấy ngày qua, Quảng Ninh đón chúng tôi bằng những cơn gió mùa Đông Bắc lạnh giá, nhưng chính tình cảm nồng hậu của bà con nơi đây đã sưởi ấm lòng chúng tôi”*. Đó là câu nói không cần diễn, chỉ là lời thật và vì vậy mà chạm đến trái tim khán giả.

Ở chặng 2 “Về quê làm giàu”, sự xuất hiện của dàn nghệ sĩ nổi tiếng như NSƯT Kim Tử Long, Hoa hậu Bùi Quỳnh Hoa, Hari Won, Jack -J97... đã khiến chương trình liên tục lọt Top thịnh hành trên mạng xã hội, kéo theo sự chú ý không nhỏ đến các đặc sản vùng miền mà họ đại diện.



Truyền hình thực tế không chỉ để xem, mà để sống cùng

Khán giả đang thay đổi. Khán giả không còn muốn xem gameshow hài hước đơn thuần, mà cần nội dung truyền cảm hứng và có ý nghĩa thực tiễn. Sự lan tỏa của “Về quê làm giàu” là minh chứng rõ nét cho một hướng đi đúng: lấy thực tế làm nền tảng, lấy công nghệ làm công cụ và lấy cảm xúc làm cầu nối.

Nông thôn giờ đây không chỉ là bối cảnh quay mà là nội dung sống, nơi có văn hóa, con người, đặc sản và cả những khát vọng đổi đời. Khi nghệ sĩ bước vào, không phải để “diễn”, mà để “sống” cùng bà con, thì chương trình không còn là show, mà là một hành trình.

Hành trình “Về quê làm giàu” có thể tạm kết thúc ở mỗi địa phương, nhưng tinh thần mà nó để lại thì còn mãi. Đó là tinh thần khởi nghiệp từ bản sắc, từ mảnh đất mình sinh ra. Là sự tự hào về những gì tưởng chừng giản dị nhất: con tôm, cây chè, bát nước chè xanh...

Và trên hết, là tinh thần sẻ chia. Khi nghệ sĩ không ngại lấm lem để đồng hành, không ngại livestream hàng giờ để kêu gọi mua hàng giúp bà con. Đó không chỉ là tấm lòng, mà là trách nhiệm cộng đồng, điều khiến “người của công chúng” trở nên xứng đáng với sự yêu mến.

Khi nghệ sĩ không chỉ toả sáng trên sân khấu mà còn lan tỏa giá trị từ quê hương. Đó chính là ánh sáng thật sự, bền bỉ và nhân văn.

TRẠM PHÁT SÓNG (+84) SẮP HÉ LỘ THỜI ĐIỂM GHI HÌNH TẬP ĐẦU TIÊN

NHẬT LỆ

Là một trong những dự án quan trọng của Halotimes trong năm 2025, chương trình truyền hình thực tế tìm kiếm tài năng “Trạm Phát Sóng (+84)” sắp chính thức bước vào giai đoạn ghi hình.

Chiều ngày 12/6, Tập đoàn Truyền thông Halotimes tổ chức sự kiện “Global Signal - Tín hiệu Việt Nam 2025”.

Không chỉ đơn thuần là dịp công bố các dự án trọng điểm trong năm, sự kiện còn thể hiện tầm nhìn mới của Halotimes: đưa những giá trị sáng tạo, nhân văn và bản sắc Việt Nam lan tỏa mạnh mẽ ra thế giới, khẳng định vị thế của truyền thông Việt trên bản đồ toàn cầu.

“Trạm Phát Sóng (+84)” nằm trong loạt dự án của Halotimes trong năm 2025. Dành cho mọi công dân từ 16 tuổi trở lên, chương trình là cơ hội để tất cả mọi người có thể tự tin tỏa sáng trên sân khấu. Ngoài ra, chương trình còn mang đến cơ hội ra mắt, trình diễn chuyên nghiệp, giúp thí sinh chạm gần hơn đến giấc mơ nghệ thuật đích thực.

Trong màn giao lưu tại sự kiện, ông Nguyễn Đăng Khoa - Giám đốc Sản xuất chương trình Trạm Phát Sóng (+84) cho biết: “Mọi công tác chuẩn bị cho ngày ghi hình đầu tiên đã hoàn tất và sẽ sớm được công bố chính thức. Chúng tôi không đi theo mô hình đào tạo mà hướng tới việc tìm kiếm những tài năng thật sự - những con người mang trong mình khát khao và năng lượng nghệ thuật.

Chương trình sẽ tạo ra những sân khấu chuyên nghiệp, nơi các thí sinh được thể hiện như những nghệ sĩ thực thụ, được chấp cánh để biến ước mơ thành hiện thực. Tôi tin rằng đất nước Việt Nam, con người Việt Nam và giá trị Việt Nam luôn là số một trong lòng mỗi công dân. Mỗi cá nhân tham gia sẽ là một ‘trạm phát sóng’ lan tỏa bản sắc và tinh thần dân tộc ra thế giới”.

Cùng giao lưu tại sự kiện còn có danh ca, nhạc sĩ Ngọc Sơn - thành viên hội đồng chuyên



môn của chương trình Trạm Phát Sóng (+84) và nam diễn viên Minh Dự. Danh ca Ngọc Sơn bày tỏ sự trân trọng trước những nỗ lực bền bỉ của Tập đoàn Truyền thông Halotimes trong việc lan tỏa giá trị văn hóa và nhân văn Việt Nam.

Ngọc Sơn cho rằng, từ đêm nhạc “Người Con Đạo Hiếu”, chương trình truyền hình thực tế “Về Quê Làm Giàu” cho tới “Trạm Phát Sóng (+84)”, Halotimes đã và đang xây dựng những chương trình, sân chơi ý nghĩa cho cộng đồng. Theo nam danh ca, những mục tiêu và dự án đầy ý nghĩa ấy xứng đáng được lan rộng hơn nữa trong tương lai.

Về phía Minh Dự, nam diễn viên chia sẻ: “Lâu lắm rồi tôi mới thấy lại một chương trình tìm kiếm tài năng tại Việt Nam, đây cũng là lần đầu tiên một chương trình như vậy được chính người Việt Nam sản xuất.

Điều đó khiến tôi rất xúc động. Hy vọng qua chương trình, mọi người sẽ thấy được rằng, đâu có nơi nào đẹp như sông, như núi, như con người Việt Nam”.

“Trạm Phát Sóng (+84)” là hành trình gồm 5 vòng thi, từ tìm kiếm, rèn luyện đến tỏa sáng sân khấu và chạm tay vào đỉnh vinh quang.

Với sự tham gia của các nghệ sĩ hàng đầu trong vai trò cố vấn chuyên môn, chương trình mang đến cơ hội phát triển toàn diện cho các tài năng. Đây hứa hẹn sẽ là sân chơi nghệ thuật đầy cảm hứng, kết nối đam mê và nâng tầm giá trị Việt.

HALOTIMES KÝ KẾT HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC VỚI GTEL MOBILE

Chiều 12/6, tại sự kiện “Halotimes Global Signal” do Tập đoàn Truyền thông Halotimes (Halotimes) tổ chức, đã diễn ra lễ ký kết hợp tác chiến lược giữa Halotimes với Gtel Mobile.

Theo đó, với khát vọng đưa văn hóa và công nghệ Việt Nam vươn tầm quốc tế, Halotimes đã tổ chức sự kiện chiến lược “Global Signal - Tín hiệu Việt Nam 2025” nhằm ra mắt các dự án trọng điểm trong năm. Đồng thời, còn khẳng định mạnh mẽ về việc Việt Nam đã sẵn sàng phát đi những tín hiệu sáng tạo, nhân văn và hiện đại đến với thế giới.

Được lấy cảm hứng từ hình ảnh trạm phát sóng và mã vùng quốc gia Việt Nam (+84), “Global Signal” ví Halotimes như một trung tâm phát tín hiệu văn hóa, công nghệ của Việt Nam trong kỷ nguyên số.

Phát biểu tại sự kiện, ông Lê Văn Thương - CEO Halotimes nhấn mạnh: “Chúng tôi gọi hôm nay là tín hiệu Việt Nam bởi đây không chỉ là một sự kiện, mà là một lời khẳng định: Việt Nam hoàn toàn có thể phát đi những tín hiệu văn hóa, công nghệ đầy bản lĩnh ra thế giới.

Halotimes đã, đang và sẽ tiếp tục là một trạm phát sóng sáng tạo, nơi văn hóa truyền thống được giữ gìn, nơi công nghệ hiện đại được ứng dụng.

Chúng tôi tin rằng muốn đưa văn hóa Việt đi xa, phải bắt đầu từ niềm tin sâu sắc vào giá trị của chính mình”.

Cũng tại sự kiện đã diễn ra lễ ký kết ghi nhớ chiến lược giữa Halotimes với Viễn thông Di động Toàn Cầu Gtel Mobile (Trực thuộc Bộ công an).

Sự hợp tác này đánh dấu chặng đường phát triển mới của cả hai doanh nghiệp để cùng mang lại lợi ích cho cộng đồng.



Ông Lê Văn Thương

CEO Tập đoàn Truyền thông Halotimes.

Tại các văn bản ký kết, hai doanh nghiệp mong muốn thiết lập mối quan hệ hợp tác chiến lược để triển khai dự án SIM như: SIM Idol gắn với hình ảnh nghệ sĩ, SIM du lịch, Thẻ đồng thương hiệu, kết nối hạ tầng, khai thác dịch vụ số, thương mại điện tử.

Đồng thời, đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái dịch vụ số, thương mại điện tử và nền tảng truyền thông - giải trí phục vụ người dùng trên nền tảng số (bao gồm nhưng không giới hạn ở hoạt động livestream, concert, vé sự kiện...) và kết nối hạ tầng, hệ sinh thái tiêu dùng;

Cùng với đó, khai thác tiềm năng truyền thông, thương mại và cộng đồng người dùng thông qua việc sử dụng và tích hợp hiệu quả qua các nền tảng Soctrip, Ziichat và GMobile.



Nhằm thực hiện một cách hiệu quả thỏa thuận hợp tác chiến lược đã ký kết, lãnh đạo của cả hai đơn vị cũng đã thống nhất và cam kết tăng cường hơn nữa tinh thần hợp tác, tương xứng với tiềm năng của hai bên.

Trong đó, hai bên cam kết sẽ dành nguồn lực tốt nhất để hợp tác và phát triển một cách bền vững trong thời gian tới với mục tiêu khai thác tối đa các thế mạnh của mỗi bên để tạo ra những sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao, không chỉ đáp ứng nhu cầu khách hàng, mà còn góp phần tích cực cho sự phát triển của xã hội, của đất nước.

Đặc biệt, thỏa thuận hợp tác cũng là cơ sở để Halotimes và Gtel Mobile cùng phát huy lợi thế của mình, từ đó không chỉ mang tới lợi ích và giá trị tăng thêm cho khách hàng mà còn đảm bảo an toàn cho khách hàng trên không gian mạng.

“Trên cương vị của công ty viễn thông di động toàn cầu, việc ký kết hợp tác với Halotimes là một bước tiến mới trong việc tiếp cận đến với các đối tượng khách hàng. Cùng với đó là việc hợp tác sẽ giúp kết nối văn hóa - công nghệ Việt Nam với bạn bè quốc tế” - ông Nguyễn Hồng Quang,

Phó phòng Kinh doanh chi nhánh miền Nam Gtel Mobile nhấn mạnh.

Về việc lựa chọn Halotimes trở thành đối tác chiến lược, theo đại diện Gtel Mobile, đây là một đối tác có thế mạnh về truyền thông, Gtel Mobile mong muốn đôi bên sẽ cùng nhau lan tỏa nhiều hơn nữa những giá trị cốt lõi chung về công nghệ, văn hóa, cộng đồng...

Hai bên cũng đưa ra cam kết, sự đồng hành sẽ mở ra nhiều cơ hội lớn về triển khai dịch vụ số, kết nối hạ tầng, thương mại điện tử...



Việc hợp tác sẽ mở ra cơ hội lan tỏa nhiều hơn nữa những giá trị cốt lõi chung về công nghệ, văn hóa, cộng đồng...

6 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

ANAXIMENES (ANAXIMEN) (558-525 TCN)

NGUYỄN ANH TUẤN

Anaximenes - nhà triết học Hy Lạp cổ đại xuất thân từ Milê (nửa sau thế kỷ VI TCN), là đại diện thứ ba và cũng là đại diện cuối cùng của trường phái Milê. Trong một tác phẩm duy nhất (đã bị thất lạc) ông đã phát triển quan điểm nhất nguyên về bản nguyên của vũ trụ một cách chặt chẽ, theo đó tất cả mọi sự vật đều có nguồn gốc từ không khí và đều là các biến thể được sinh ra từ không khí, bằng cách cô đặc hoặc làm loãng nó. Ông coi không khí là bản chất chung của tất cả mọi vật. Linh hồn của người cũng chỉ là không khí. Khi nào không khí loãng đi thì nó trở thành lửa, sau đó là một dạng ete, còn nếu đặc lại thì nó cấu thành gió mây, sau đó là nước, đất, đá. Những tính chất thường biến đổi khác của mọi sự vật (như nóng, lạnh) đều là kết quả của quá trình cơ bản đó. Thuyết vũ trụ của Anaximenes cho rằng do sự cô đặc không khí (một cách trực quan có thể hình dung như việc ép các sợi lông thú) mà đầu tiên là xuất hiện trái đất phẳng dẹt (tựa như cái đĩa đựng thức ăn) treo lơ lửng trong không khí như “choán hết chỗ” của nó. Sau đó, biển, mây và các sự vật khác lần lượt hình thành. Các thiên thể đều xuất hiện từ những đám hơi đất, mà khi bay lên cao và làm không khí loãng ra, mới có bản tính nóng lửa. Các vì sao bất động như những chiếc đinh bị đóng chặt vào vòm trời rắn chắc, các hành tinh khác cũng như mặt trời và mặt trăng tựa như những chiếc lá đỏ lửa trôi nổi trong không khí. Không khí “vô tận” ở Anaximenes là cội nguồn của hô hấp và sự sống, toàn bộ thế giới bị bao phủ và được neo giữ bởi không khí, tựa như thể xác được níu giữ bởi linh hồn.



Anaximenes cũng là người sử dụng rộng rãi phương pháp loại suy.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình triết học* (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học), Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.
3. Новая философская энциклопедия. В 4 томах. Изд. Мысль, Москва, 2001.

CẢM ƠN BỐ ĐÃ CHO CON THẤY CHÚNG TA NGHÈO NHƯ THẾ NÀO!

LÊ HOÀNG MINH ĐỨC (SƯU TÂM)

Một ngày nọ, người bố giàu có dẫn cậu con trai của mình thăm thú một ngôi làng. Người bố muốn cho con trai của mình thấy một người nghèo có thể nghèo đến mức nào. Họ đã dành thời gian tham quan cánh đồng của một gia đình nghèo. Sau khi trở về, người bố hỏi cậu con trai:

- Con thấy chuyến đi thế nào?

- Rất tuyệt bố ạ!

Người bố hỏi:

- Con đã thấy người nghèo sống thế nào chưa?

- Vâng con thấy rồi ạ!

- Vậy nói cho bố nghe, con học được gì từ chuyến đi này?

Cậu bé trả lời: *“Chúng ta có 1 con chó, họ có 4. Chúng ta có bể bơi, họ có những con sông. Chúng ta dùng đèn vào ban đêm, còn họ có những ngôi sao. Chúng ta có những bức tường để bảo vệ mình, họ có bạn bè. Chúng ta có TV, còn họ dành thời gian cho gia đình và họ hàng.”*

Người bố chưa nói được lời nào thì cậu bé đã nói tiếp: *“Cảm ơn bố đã cho con thấy chúng ta nghèo như thế nào!”*.

Ý nghĩa câu chuyện: Chúng ta giàu không chỉ vì có nhiều tiền. Tình yêu, lòng trắc ẩn, tình bạn, những giá trị đích thực và tình cảm gia đình mới khiến bạn là người thực sự giàu có.



7 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

RESEARCHING, APPLYING, AND CREATIVELY DEVELOPING HO CHI MINH'S THOUGHT IN THE RENOVATION PERIOD - ACHIEVEMENTS AND LIMITATIONS

Assoc. Prof. Dr. Vu Hoang Cong

Abstract: Since the 7th National Congress (1991) - the first time the Communist Party of Vietnam officially affirmed the important principle that "the Party takes Marxism-Leninism and Ho Chi Minh's thought as the ideological foundation and guiding compass for actions" - the country has undergone nearly 40 years of renovation, achieving historic accomplishments and attaining unprecedented national strength, position, and international standing. Vietnam now stands at the threshold of a new era of development. The question arises: What achievements has the Party made in researching, applying, and creatively developing Ho Chi Minh's thought? What limitations and shortcomings still need to be addressed in the country's new development phase? This article seeks to contribute answers to these questions.

Keywords: Communist Party of Vietnam, Ho Chi Minh Thought, Application, Development, Renovation, Creativity

CERTAIN PRINCIPLED ISSUES IN HO CHI MINH'S THOUGHT ON FOREIGN AFFAIRS AND THE PARTY'S CREATIVE APPLICATION IN THE CURRENT ERA OF INTERNATIONAL INTEGRATION

Assoc. Prof. Dr. Nguyen The Kiet, Dr. Kieu Thi Hong Nhung

Abstract: President Ho Chi Minh left our Party and People a profound legacy and great thoughts that have become sustainable values. Among them, his thoughts on foreign affairs and diplomacy provide a worldview and methodological foundation that fundamentally guides the formulation of policies in Vietnam's international integration. Especially today, as our country enters an era of striving toward prosperity, for a peaceful, unified, independent, democratic, just, and civilized Vietnam. This article presents how our Party has creatively applied Hồ Chí Minh's thought on foreign affairs and diplomacy in the current context of international integration.

Keywords: principles, diplomatic principles, Ho Chi Minh's thought on diplomacy, application of Ho Chi Minh's thought on diplomacy

APPLYING HO CHI MINH'S THOUGHT TO PROMOTING RELIGIOUS HUMAN RESOURCES IN VIETNAM TODAY

Dr. Tran Thi Hang

Abstract: President Hồ Chí Minh creatively applied Marxism - Leninism to the Vietnamese context. Within his ideological legacy, Hồ Chí Minh's thoughts and views on religion hold great significance, as Vietnam is a multi-religious country with a large population that practices/follows religions. In the current context, mobilizing all societal resources - including religious resources - to serve the cause of national construction, development, and defense is essential. Religious resources are an integral part of the great national unity bloc.

Keywords: Ho Chi Minh's thought, religious resources, promoting human resources

APPLICATION OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN TEACHING AND LEARNING HO CHI MINH THOUGHTS AT UNIVERSITIES IN VIETNAM TODAY

Dr. Chung Thi Van Anh

Abstract: This paper undertakes an in-depth analysis of the revolutionary potential inherent in the application of Artificial Intelligence (AI) within the teaching and learning of Ho Chi Minh Thoughts at universities in Vietnam in the contemporary context. Grounded in the interdisciplinary convergence of modern educational theory, political science, and computer science, this research explores feasible AI applications aimed at constructing a highly interactive learning environment, profoundly personalizing the learner experience, and optimizing the effectiveness of conveying the core values of Ho Chi Minh Thought. Concurrently, the paper also elucidates the inherent pedagogical, ethical, and technological challenges, while proposing strategic recommendations to enable Vietnamese universities to effectively harness the power of AI, thereby contributing to the innovation of teaching and learning methodologies for this pivotal subject in the digital age.

Keywords: Artificial Intelligence (AI), Ho Chi Minh Thought, Higher Education, Pedagogical Interaction, Personalized Learning, Vietnam.

ISSUES IN TRAINING AND FOSTERING WORK AT POLITICAL SCHOOLS TODAY

Dr. Nguyen Van Sy

Abstract: The implementation of Resolution No. 18 of the 12th Central Committee on streamlining the organizational apparatus to ensure effective, efficient, and high-performing operations has posed many challenges for training institutions in general, and for provincial-level political schools in particular. In order to build a contingent of leaders and managers with strong political will who can adapt to the country's development trends, improving the quality of training and fostering cadres is a critical

task. Therefore, accurately identifying the issues at hand is the key to improving the quality of cadre training and fostering at provincial political schools in the Mekong Delta region in the current context.

Keywords: training work, improving training and fostering quality, political schools, belief and religion issues

NGUYEN TRAI'S VIEWPOINTS AND POLICY OF NATIONAL LIBERATION FROM THE PERSPECTIVE OF HISTORICAL MATERIALISM AND THEIR SIGNIFICANCE FOR CONTEMPORARY NATIONAL DEFENSE NOWADAYS

Le Dinh Van

Abstract: The viewpoints and policy of national liberation constitute the central content in Nguyễn Trãi's political thought, serving as a typical manifestation of the crystallization of the intelligence, morality, courage, and profound patriotism of the Vietnamese nation. From the affirmation of national sovereignty, Nguyễn Trãi emphasized the central role of the people, both as the objective and the driving force of the resistance war, while identifying a method of struggle that combines military and political means. This thought has become the foundation for the current policy of all-people national defense, highlighting the elements of "people's support," justice, and comprehensive national protection. This article focuses on analyzing Nguyễn Trãi's viewpoints and policy of national liberation from the perspective of historical materialism, clarifying its theoretical and practical significance in the cause of national defense today.

Keywords: Nguyen Trai, national liberation, people's support, national defense.

THE ROLE OF VIETNAMESE FAMILIES IN EDUCATING THEIR CHILDREN

Assoc. Prof., Dr. Nguyen Thi Tho

Abstract: When speaking of family, we refer to an institution with multiple functions, among which the role of educating children is of particular importance. Family education is not as structured, systematic, or specialized as school education, but it holds unique advantages no other institution can offer. Across different historical periods, the content and form of family education may vary, but at its core remains the mission of teaching children what is right, nurturing essential values for life and personal development, educating children to become dutiful sons and daughters in the family and responsible citizens in society. This article focuses on three main topics: the family and its educational role; child-rearing in traditional Vietnamese families; and child education in Vietnamese families today.

Keywords: family, family education, the role of family in child education, traditional Vietnamese family, contemporary Vietnamese family

20TH-CENTURY FRENCH FEMINIST PHILOSOPHY AND ITS CONTEMPORARY SIGNIFICANCE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Thanh Huyen, PhD Candidate. Ngo Bich Dao

Abstract: 20th-century French feminist philosophy emerged against the backdrop of French and European cultural and social contexts that imposed strict norms/restrictions on women. It was also the result of persistent struggles by feminist thinkers such as Simone de Beauvoir, Luce Irigaray, and other progressive French intellectuals. These feminist thinkers supported women's rights and gender equality through both their theoretical work and their activism. At the core of 20th-century French feminist philosophy are fundamental women's rights: the right to work freely, political freedom, reproductive rights, and the right to abortion - all viewed through a gendered lens. This body of thought provided the theoretical foundation for the French feminist movement at the time and remains relevant in today's struggles for gender equality in France, as well as globally, including in Vietnam.

Keywords: government, democracy, people, law, Fukuzawa Yukichi's thought.

NEO-CONFUCIANISM IN MEDIEVAL EAST ASIA: A STUDY OF ITS PRESENCE IN JAPAN

Dr. Nguyen Viet Phuong, PhD Candidate Duong Xuan Ngoc Ha, M.A. Dang Bui Anh Dao

Abstract: Neo-Confucianism, as an important developmental form of Confucianism, emerged in the late Tang dynasty and reached its peak during the Song-Ming period, marking a profound transformation in the thinking of the Confucian scholar class. Shifting from a primary focus on purely moral issues, Neo-Confucianism evolved into a coherent philosophical system that integrated metaphysical elements. In the context of expanded diplomatic and cultural exchanges among East Asian countries during the medieval period, Neo-Confucianism not only maintained its role as a distinctive intellectual tradition of China but was also disseminated, adopted, localized, and diversely developed in other countries in the region. From an East Asian perspective, this article focuses on the presence of Neo-Confucianism in Japan to shed light on the unity within the diversity of this intellectual movement. This study demonstrates that the process of reception and localization of Neo-Confucianism in Japan not only provides concrete evidence of its enduring vitality as a shared embodiment of East Asian civilization, but also contributes an essential piece to the cultural mosaic of the region from a philosophical standpoint.

Keywords: feminist philosophy, French feminist philosophy, fundamental women's rights

WOMEN'S ISSUES IN MODERN THEOLOGICAL AND RELIGIOUS MOVEMENTS

Dr. Nguyen Thi Nhu

Abstract: This article examines the development of modern theological and religious movements in their approach to women's issues, with a focus on feminist theology, postcolonial theology, Mujerista theology, Womanist theology, and certain shifts within major religious traditions such as Christianity, Islam, Buddhism, and Judaism. The article clarifies efforts to redefine the role of women in theology and religious life. It demonstrates that modern theological movements not only reflect contemporary women's demands but also open new approaches to understanding and practicing faith.

Keywords: feminist theology, Mujerista, Womanist, gender equality, liberation theology

BUDDHIST EDUCATION AND ITS VALUES

Dr. Tran Thi Kim Oanh

Introduction: Buddhism, which originated around the 6th century BCE in India, later spread globally. It emphasizes wisdom as the path to liberation, and education as the way to attain wisdom. Buddhist education guides individuals to moral values and ethical standards through personal cultivation, leading to liberation from suffering. This type of education has brought substantial value to humanity, especially for Buddhists worldwide, by addressing societal issues in practical and comprehensive ways.

Keywords: Education, Buddhism, Buddhist education.

THE RELIGIOUS POLICY OF MALAYSIA: LESSONS FOR VIETNAM

MA. Nguyen Ba Minh, Assoc. Prof. Dr. Do Lan Hien

Abstract: Malaysia is a typical example in Southeast Asia for its religious, ethnic, and cultural diversity. Cultural differences/diversities-especially religious differences-are among the fundamental causes of social conflicts. While Malaysia is often cited as a model where Islam and democracy can coexist, this model is currently facing many challenges. For a long period in its history, due to the majority of the population adhering to Islam, both local and federal governments have enacted policies and adopted attitudes that favor this traditional religion. The rights of followers of other religions (Christianity, unrecognized Islamic sects, and new religious movements) have not been fully guaranteed, leading to religious and ethnic dissatisfaction and resulting in social instability.

This article examines Malaysia's religious policies and offers insights and lessons that could be relevant to religious policy-making in Vietnam.

Keywords: Malaysia, religious policy, Islam, lessons learned, Vietnam

SOCIAL MANAGEMENT OF ECOLOGICAL ENVIRONMENTAL PROTECTION IN THE MEKONG DELTA: CURRENT SITUATION AND CHALLENGES

Dr. Nguyen Viet Thanh

Abstract: Entering the 21st century, humanity faces numerous issues such as ecological pollution, natural resource depletion, and climate change - all of which not only negatively affect human livelihoods but also threaten ecosystems. The Mekong Delta is no exception. This article analyzes the current state of social management in protecting the ecological environment in the Mekong Delta, and the challenges posed by extreme, unpredictable weather events, natural disasters, droughts, and erosion caused by climate change. In response to these impacts, achieving sustainable development in the Mekong Delta requires not only immediate solutions but also long-term strategic approaches to environmental protection and social management.

Keywords: Mekong Delta, social management, environmental protection

CARL GUSTAV JUNG'S DEEP PSYCHOLOGY AND ITS IMPLICATIONS FOR CULTURAL STUDIES

Nguyen Van Que

Abstract: Carl Gustav Jung's deep psychology, also known as "analytical psychology", "Jungian psychoanalysis", is a profound theoretical system about the structure of the human mind, in which he emphasized the role of the personal unconscious, especially the collective unconscious. Jung believed that the human mind is not only governed by personal experiences but also by archetypes accumulated over many generations, part of the collective unconscious. Archetypes such as "mother", "father", "hero", or "shadow" are not only psychological symbols but also cultural constituents.

From the perspective of Jung's deep psychology in this article, the author wants to point out a new approach to cultural research, where symbols, rituals, myths and art are not only considered social products but also expressions of the deep layers of the human psyche. Analyzing cultural symbols through the lens of Jungian depth psychology helps us better understand spiritual needs, community identity, and the movement of cultural values throughout history. Jungian depth psychology is therefore not only a psychological theory, but also an interdisciplinary approach, connecting psychology, anthropology, philosophy, and cultural studies.

Keywords: Mekong Delta, social management, environmental protection

**VIETNAM JOURNAL
OF PHILOSOPHICAL RESEARCH**

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài không quá 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3-5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu hoặc đặt vấn đề), nội dung, kết luận và danh mục tài liệu trích dẫn.
5. Tài liệu trích dẫn sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; Trình tự: 1. Tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Trích dẫn tiếng Việt xếp theo tên tác giả (thứ tự A, B, C); tiếng nước ngoài xếp theo họ (ví dụ: Các Mác xếp theo M). Chỉ đưa vào Danh mục những tài liệu được trích dẫn, *các tài liệu tham khảo khác không cần đưa vào*.
6. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu trích dẫn, tiếp theo là số tập nếu có, số trang của tài liệu. Ví dụ: [1, t.4, tr.10]. Trường hợp nguồn trích là *Toàn tập* thì trong Danh mục tài liệu trích dẫn chỉ viết 1 lần và các tập được trích dẫn của nó. Ví dụ: 5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.4, t.5,t.10,... Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Ở nguồn trích viết [5, t.10;tr.x].
7. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
8. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchincthv@gmail.com
Điện thoại liên hệ: 098 983 4161 hoặc: 094 214 8999.

TRAM + PHÁT SÓNG 84

Chương trình phát triển tài năng Việt
#moinguoilamottramphatsong

MỖI NGƯỜI LÀ
MỘT TRẠM PHÁT
SÓNG



Quét mã đăng ký



Chi tiết & Đăng ký online ngay tại:

halotimes.vn/tram-phat-song-84/

HALOTIMES

1 TRIỆU Cuốn sách

LÀM GIÀU CHO NÔNG DÂN VIỆT NAM

CÙNG HALOTIMES TẶNG SÁCH LÀM GIÀU CHO

+60.000.000

NÔNG DÂN VIỆT NAM.

THÔNG TIN TIẾP NHẬN & LIÊN HỆ CHƯƠNG TRÌNH

Người dân, tổ chức và đối tác có thể đến tặng sách hoặc tìm hiểu thông tin trực tiếp tại các địa điểm sau:

HÀ NỘI

Số 34, lô N07A, Khu đô thị mới Dịch Vọng,
P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

TP. HỒ CHÍ MINH

Số 39 đường 37, khu phố 1, P. An Khánh,
TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

info@halotimes.com

0902 446 140

